

Chương I: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ THUẾ

I. Những vấn đề chung về thuế

1. Sự ra đời và tính tất yếu khách quan của thuế

Thời kỳ nguyên thủy con người sống chung với nhau, sản phẩm do mỗi cá nhân làm ra chỉ vừa đủ, thậm chí còn thiếu so với nhu cầu tối thiểu của con người. Cùng với sự cải tiến công cụ lao động và làm việc, một số người bắt đầu tạo ra của cải hơn mức cần thiết cho cuộc sống bình thường, trở nên giàu có. Họ thoát ly dần lao động chân tay bằng cách thuê mướn lao động và ngày càng có uy tín và thế lực. Họ được cử làm đại diện trong giao tiếp giữa bộ lạc này với bộ lạc khác. Đến đây họ thật sự nắm quyền lực, bước đầu cai trị bộ lạc, thị tộc.

Những gia đình giàu có tập hợp nhau lại bên ngoài thị tộc của họ thành một giai cấp riêng và có đặc quyền. Giai cấp này đảm nhiệm công việc xã hội nhưng về khách quan nó đã có những lợi ích kinh tế đặc thù khác với giai cấp còn lại trong xã hội. Nhóm người đứng trên thị tộc, bộ lạc trở thành chính quyền công cộng rồi phát triển thành Nhà nước. Nhà nước cần thiết cho chính giai cấp đó.

Nhà nước ra đời, mục đích ban đầu là phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị, kéo theo là cơ quan chức năng, cơ quan quyền lực và công cụ thực hiện quyền lực. Các cơ quan này không tạo ra nguồn vật chất cung cấp cho chính sự tồn tại và phát triển của bản thân mà trông chờ vào sự đóng góp của toàn thể công dân. Bằng sức mạnh quyền lực chính trị của mình, Nhà nước bắt buộc mọi công dân phải chuyển một phần thu nhập của mình vào tay Nhà nước. Những khoản tiền mà công dân đóng góp từ thu nhập của mình chuyển cho Nhà nước nhằm tạo ra nguồn vật chất cung ứng cho mọi hoạt động của Nhà nước gọi là thuế. Vậy sự ra đời của thuế chính là sự ra đời, tồn tại và phát triển của nhà nước.

Khi xã hội loài người chuyển lên hình thái tư bản chủ nghĩa, Nhà nước bắt đầu ý thức được vai trò của mình đối với sự vận động của nền kinh tế. Nhà nước ngày càng can thiệp nhiều hơn, mạnh mẽ hơn vào tiến trình kinh tế - xã hội của đất nước và bước đầu cao hơn là trực tiếp tham gia thực hiện và điều khiển các tiến trình kinh tế - xã hội.

Khi quyền lực tối cao trong xã hội ngày càng chuyển sang tay dân chúng, công bằng xã hội ngày càng được đặt ra, điều này đòi hỏi người đại diện cho nhân dân (Nhà nước) phải hướng sự hoạt động của mình vào sự phát triển toàn diện của dân chúng, phải quan tâm đến người có thu nhập thấp, thất nghiệp, người già, trẻ em, người mất khả năng tạo ra thu nhập. Vì vậy để thực hiện việc này Nhà nước phải có chính sách nhất định để tạo ra thu nhập của ngân sách dùng cho mục tiêu

xã hội.

Tóm lại: Khi Nhà nước giữ vai trò trung lập trong xã hội, chỉ giới hạn nhiệm vụ của mình ở các hành vi bạo lực và quản lý hành chính. Đơn thuần thì nhu cầu chi tiêu của Nhà nước cũng giới hạn ở đây và nó kéo theo sự hạn chế tương ứng các mục tiêu của thuế. Khi Nhà nước có thêm nhiệm vụ điều hành và quản lý nền kinh tế tức là tăng thêm nhu cầu chi tiêu thì thuế cũng gia tăng cả về chất lẫn về lượng. Cho đến khi đại đa số dân chúng trở thành chủ xã hội thì khát vọng bình quyền buộc Nhà nước hoạt động hướng theo sự an ninh xã hội, sự lành mạnh và tích cực trong phát triển cả về thể chất và tinh thần của người dân. Lúc đó nhu cầu chi tiêu của Nhà nước không những nhiều hơn và còn đúng chỗ hơn. Vì thế thuế cũng không những mở rộng hơn mà còn phải nhìn rõ để đánh đúng hơn.

Sự xuất hiện Nhà nước đòi hỏi cơ sở vật chất để đảm bảo điều kiện cho Nhà nước tồn tại và thực hiện chức năng của mình. Nhà nước dùng quyền lực chính trị của mình để ban hành những quy định pháp luật cần thiết làm công cụ phân phối lại một phần của cải xã hội và hình thành quỹ tiền tệ tập trung của Nhà nước.

Như vậy: Thuế là phạm trù lịch sử, là một tất yếu khách quan xuất hiện từ nhu cầu đáp ứng chức năng của Nhà nước. Thuế được Nhà nước sử dụng như một công cụ kinh tế quan trọng nhằm huy động nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước, góp phần điều chỉnh kinh tế và điều hòa thu nhập

2. Khái niệm

Thuế là một khoản đóng góp mang tính bắt buộc mà Nhà nước quy định thành luật để mọi tổ chức kinh tế và cá nhân phải nộp cho Nhà nước để đáp ứng nhu cầu chi tiêu công cộng.

3 Đặc điểm

** Tính quyền lực và tính cưỡng chế*

Ngay từ khi ra đời thuế đã mang tính quyền lực, tính cưỡng chế bắt buộc cho đến ngày nay cũng vậy. Thuế không thể xây dựng trên cơ sở dung hoà với tư tưởng tự nguyện, không thể trông chờ vào thiện chí hoặc lòng nhiệt tình của dân chúng đối với Nhà nước. Nhà nước với tư cách là đại diện cho quan hệ lợi ích công cộng, lợi ích cộng đồng thì thuế thể hiện ý chí của người dân.

Trong chế độ dân chủ thì thuế do cơ quan quyền lực tối cao quyết định đó là Quốc hội. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: Quốc hội có nhiệm vụ và quyền hạn quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các luật thuế. Tuy vậy, do yêu cầu điều chỉnh các quan hệ pháp luật về thuế, Quốc hội có thể giao cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ một số loại thuế

thông qua hình thức ban hành Pháp lệnh hoặc Nghị quyết về thuế.

** Tính không đổi giá trực tiếp*

Nộp thuế là một nghĩa vụ xã hội mà công dân không có quyền trốn tránh và cũng không có quyền đòi hỏi trao đổi ngang giá (đổi giá trực tiếp). Số tiền thuế mà các cá nhân và tổ chức kinh tế phải nộp không phụ thuộc vào mức độ thụ hưởng các dịch vụ công cộng do Nhà nước cung cấp tức là lợi ích riêng mà tùy theo khả năng thu thuế.

** Tính chi tiêu cho lợi ích công cộng*

Đặc điểm này làm giảm ý niệm cưỡng bức của thuế. Tổng thu nhập từ thuế Nhà nước chỉ chi một phần cho quản lý hành chính, đại bộ phận số thu nhập còn lại được chuyển giao cho dân chúng thông qua các hoạt động sự nghiệp và phúc lợi công cộng như: văn hoá, giáo dục, y tế, an ninh quốc phòng, thông tin, thể thao, bảo vệ môi trường, bảo trợ xã hội...

4. Vai trò của thuế trong nền kinh tế thị trường

Các nhà kinh tế học thường đề cập vai trò của thuế đối với ngân sách Nhà nước và đời sống xã hội. Bởi vì trên thực tế, thông qua hoạt động thu thuế, Nhà nước tập trung được một bộ phận của cải của xã hội từ đó hình thành nên quỹ ngân sách Nhà nước và thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội.

Về phương diện Luật học, thuế là một thực thể do Nhà nước đặt ra thông qua việc ban hành các văn bản pháp luật. Các văn bản quy phạm pháp luật không chỉ quy định nội dung các loại thuế mà còn xác lập các quyền, nghĩa vụ của các chủ thể, các biện pháp đảm bảo thực hiện thu, nộp thuế. Pháp luật thuế là sự thể chế hoá các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước. Chính vì vậy pháp luật thuế là nhân tố quyết định ý nghĩa kinh tế - xã hội của thuế và có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế và đời sống xã hội.

Vai trò của thuế là sự biểu hiện cụ thể các chức năng của thuế trong những điều kiện kinh tế, xã hội nhất định. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, với sự thay đổi phương thức can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh tế, thuế đóng vai trò hết sức quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Vai trò của thuế được thể hiện trên các khía cạnh sau đây:

** Thuế là công cụ chủ yếu của Nhà nước nhằm huy động tập trung một phần của cải vật chất trong xã hội vào ngân sách Nhà nước.*

Nhà nước ban hành pháp luật thuế và ấn định các loại thuế áp dụng đối với các pháp nhân và thể nhân trong xã hội. Việc các chủ thể nộp thuế - thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế đã tạo ra nguồn tài chính quan

trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nguồn thu ngân sách Nhà nước.

Cũng như pháp luật nói chung, pháp luật thuế có chức năng điều chỉnh các quan hệ xã hội. Mục đích chủ yếu và quan trọng nhất của sự điều chỉnh quan hệ pháp luật thu - nộp thuế là nhằm tạo lập quỹ ngân sách Nhà nước. Hầu hết ở các quốc gia, thuế là hình thức chủ yếu mà pháp luật quy định để thu ngân sách Nhà nước.

Một nền tài chính quốc gia lành mạnh phải dựa chủ yếu vào nguồn thu nội bộ của nền kinh tế quốc dân. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, xuất phát từ phạm vi hoạt động mà đòi hỏi Nhà nước phải ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật thuế để tập trung nguồn tài chính vào ngân sách Nhà nước từ đó mới đáp ứng được nhu cầu chi ngày càng tăng.

Thuế là công cụ quan trọng nhất để phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân theo đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Hiện nay nguồn thu từ nước ngoài đã giảm nhiều, kinh tế đối ngoại chuyển thành có vay có trả. Trước tiên, thuế là một công cụ quan trọng để góp phần ổn định trật tự xã hội, chuẩn bị điều kiện và tiền đề cho việc phát triển lâu dài.

Với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, hệ thống pháp luật thuế mới được áp dụng thống nhất giữa các thành phần kinh tế. Thuế đã điều chỉnh được hầu hết các hoạt động sản xuất, kinh doanh, các nguồn thu nhập, mọi tiêu dùng xã hội. Đây là nguồn thu chính của ngân sách Nhà nước.

**** Thuế là công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế và đời sống xã hội.***

Ngoài việc huy động nguồn thu cho ngân sách Nhà nước, pháp luật thuế còn có vai trò quan trọng trong việc điều tiết vĩ mô đối với nền kinh tế. Điều 26 Hiến pháp 1992 ghi nhận: Nhà nước thống nhất quản lý nền kinh tế quốc dân bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách. Là một bộ phận của hệ thống pháp luật Việt Nam, pháp luật thuế đóng vai trò là công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà nước. Thông qua việc ban hành và thực hiện pháp luật thuế, Nhà nước thể chế hoá và thực hiện chính sách điều tiết đối với nền kinh tế, điều tiết thu nhập và tiêu dùng xã hội.

Điều tiết đối với nền kinh tế là yêu cầu khách quan, thường xuyên của Nhà nước trong điều kiện nền kinh tế thị trường. Thông qua các quy định của pháp luật thuế về cơ cấu các loại thuế, phạm vi đối tượng nộp thuế, thuế suất, miễn giảm thuế... Nhà nước chủ động phát huy vai trò điều tiết đối với nền kinh tế. Vai trò này của pháp luật thuế được thể hiện ở chỗ pháp luật thuế là công cụ tác động đến tư duy đầu tư, hành vi đầu tư của các chủ thể kinh doanh, hành vi tiêu dùng của các thành viên trong xã hội. Dựa vào công cụ thuế, Nhà nước có thể thúc đẩy hoặc

hạn chế việc đầu tư, tiêu dùng.

Thông qua các quy định của pháp luật thuế, Nhà nước chủ động can thiệp đến cung - cầu của nền kinh tế. Sự tác động của Nhà nước để điều chỉnh cung - cầu của nền kinh tế một cách hợp lý sẽ có tác động lớn đến sự ổn định và tăng trưởng kinh tế. Bằng các quy định của pháp luật thuế, Nhà nước tác động tích cực đến cung - cầu của nền kinh tế trong tất cả các giai đoạn từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Điều tiết tiêu dùng là hoạt động quan trọng của Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường. Thông qua các quy định của pháp luật thuế, Nhà nước tác động đến các quan hệ tiêu dùng của xã hội. Nhằm hạn chế việc tiêu dùng đối với một số hàng hóa, dịch vụ, Nhà nước tăng thuế suất thuế giá trị gia tăng, thuế xuất nhập khẩu...đối với việc sản xuất kinh doanh, tiêu dùng các loại hàng hóa đó.

Để thực hiện chính sách bảo hộ, khuyến khích sản xuất trong nước và khuyến khích xuất khẩu, pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có các quy định khuyến khích hoặc hạn chế việc xuất, nhập khẩu đối với một số hàng hóa. Sự khuyến khích hoặc hạn chế này thể hiện tập trung ở biểu thuế áp dụng có tính chất phân biệt đối với các loại hàng hóa xuất nhập khẩu.

Trong điều kiện cạnh tranh của nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường tất yếu dẫn đến tình trạng suy thoái về tài chính ở một số doanh nghiệp. Đối với những ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh cần khuyến khích, ngoài các quy định chung, pháp luật thuế còn có các quy định ưu đãi, miễn, giảm thuế nhằm khắc phục sự suy thoái về tài chính, tạo sự ổn định và phát triển của các doanh nghiệp.

Thuế góp phần khuyến khích khai thác nguyên liệu, vật tư trong nước để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Thông qua pháp luật thuế, Nhà nước có tác động tích cực trong việc thúc đẩy sản xuất phát triển trên cơ sở tận dụng, sử dụng hợp lý và có hiệu quả các nguồn lực của đất nước trong việc điều chỉnh cung - cầu và cơ cấu kinh tế.

**** Pháp luật thuế là công cụ góp phần đảm bảo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế và công bằng xã hội.***

Hệ thống pháp luật thuế mới được áp dụng thống nhất chung cho các ngành nghề, các thành phần kinh tế, các tầng lớp dân cư nhằm đảm bảo sự bình đẳng và công bằng xã hội về quyền lợi và nghĩa vụ đối với mọi thể nhân và pháp nhân.

Sự bình đẳng và công bằng được thể hiện thông qua chính sách động viên giống nhau giữa các đơn vị, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế có những điều

kiện hoạt động giống nhau, đảm bảo sự bình đẳng và công bằng.

Vai trò điều tiết thu nhập của pháp luật thuế thể hiện ở sự tác động của pháp luật thuế đối với các quan hệ phân phối và sử dụng thu nhập trong xã hội.

Sự vận động của nền kinh tế theo cơ chế thị trường đòi hỏi Nhà nước phải sử dụng đồng bộ nhiều công cụ khác nhau để khắc phục sự mất cân đối về mặt xã hội trong đó có mất cân đối về thu nhập. Nhà nước sử dụng pháp luật thuế làm công cụ để điều hòa vĩ mô thu nhập trong xã hội. Sự điều tiết này thể hiện ở chỗ thông qua các quy định của pháp luật thuế, Nhà nước thực hiện việc điều tiết thu nhập của các đối tượng nộp thuế và các thành viên trong xã hội. Sự thay đổi của pháp luật thuế về cơ cấu các loại thuế trong hệ thống thuế, về thuế suất... đều có tác động đến thu nhập và sử dụng thu nhập trong xã hội.

Hiện nay, xu hướng chung của các quốc gia là xây dựng các quy phạm pháp luật thuế theo hướng hội nhập quốc tế, đơn giản hóa cơ cấu hệ thống thuế và thuế suất... Tuy vậy, việc thực hiện xu hướng chung đó không làm triệt tiêu vai trò của pháp luật thuế là công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà nước trong điều kiện nền kinh tế thị trường.

II. Phân loại thuế

Tùy theo điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước mà hệ thống pháp luật thuế bao gồm nhiều loại thuế khác nhau. Để định hướng xây dựng và quản lý hệ thống thuế, chúng ta tiến hành sắp xếp các Luật thuế có cùng tính chất thành những nhóm khác nhau, gọi là phân loại thuế. Do đó:

Phân loại thuế là việc sắp xếp các loại thuế trong hệ thống pháp luật thuế thành những nhóm khác nhau theo những tiêu thức nhất định.

Tùy thuộc vào mục tiêu, yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội mà cơ cấu và nội dung các Luật thuế có khác nhau. Cũng tùy thuộc vào cơ sở, mục đích phân định, thông thường thuế được phân loại theo các tiêu thức sau:

1. Phân loại theo tính chất chuyển dịch của thuế

a. Thuế gián thu

Thuế gián thu là một loại thuế được cộng vào giá, là một bộ phận cấu thành giá cả hàng hóa, dịch vụ.

Các loại thuế gián thu: thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng.

Bản chất: người nộp thuế có thể chuyển dịch số thuế phải nộp sang cho người mua hàng hóa và dịch vụ bằng cách cộng số thuế vào giá bán hàng hóa và dịch vụ. Do đó người nộp thuế không phải là người chịu thuế, người chịu thuế là người tiêu

dùng hàng hóa và dịch vụ.

* Ưu điểm

Thuế gián thu dễ thu hơn thuế trực thu vì tránh được quan hệ giữa người chịu thuế với cơ quan thuế

Dễ điều chỉnh tăng hơn thuế trực thu vì người chịu thuế không cảm nhận đầy đủ gánh nặng của các loại thuế này.

* Nhược điểm

Tính lũy thoái vì đánh như nhau trên cùng một loại hàng hóa và dịch vụ nên người giàu và người nghèo nếu tiêu dùng cùng một hàng hóa và dịch vụ như nhau thì chịu thuế như nhau. Do đó người giàu sẽ chịu thuế thấp hơn người nghèo, người có thu nhập càng cao thì tỷ lệ nộp thuế càng thấp.

b. Thuế trực thu

Thuế trực thu là loại thuế mà Nhà nước thu trực tiếp vào phần thu nhập của các pháp nhân hoặc thể nhân.

Bản chất: người nộp thuế theo quy định của pháp luật đồng thời là người chịu thuế.

Các loại thuế trực thu: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân...

* Ưu điểm

Thuế trực thu trực tiếp động viên, điều tiết thu nhập của người chịu thuế

Thuế trực thu cho phép tính đến các yếu tố độc lập với thu nhập của người nộp thuế: hoàn cảnh gia đình, tình trạng hôn nhân...

Ít gây ra tác động đến tiêu dùng và không làm giảm sản lượng của nền kinh tế

* Nhược điểm

Do thuế trực thu thu trực tiếp trên thu nhập của người nộp thuế nên làm hạn chế cố gắng tăng thu nhập của các đối tượng nộp thuế vì thu nhập càng cao thì số thuế phải nộp càng nhiều.

Do người có thu nhập chịu thuế trực tiếp trả cho Nhà nước nên họ cảm nhận thấy gánh nặng của thuế như một món nợ dẫn đến tình trạng trốn thuế, lậu thuế...

Việc hành thu khó khăn do số lượng, đối tượng, tâm lý người nộp thuế và chi phí hành thu cao.

2. Phân loại theo đối tượng chịu thuế

Theo cách phân loại này thuế được chia thành:

- Thuế thu nhập đánh vào thu nhập: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân

- Thuế tiêu dùng đánh vào hàng hóa và dịch vụ: thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ

đặc biệt, thuế giá trị gia tăng...

- Thuế tài sản là loại thuế đánh vào việc sở hữu, sử dụng hay chuyển nhượng tài sản: thuế nhà đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất...

III. Các yếu tố cấu thành nên một luật thuế

Luật thuế do Quốc hội ban hành, quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ. Xem xét cấu tạo một Luật thuế là xem xét sự sắp xếp, bố trí các quy phạm pháp luật theo các nội dung điều chỉnh. Ở nước ta, các Pháp lệnh, Nghị quyết do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành chứa đựng các quy phạm pháp luật thuế, thực hiện chức năng điều chỉnh của Luật thuế nên cũng có cấu tạo tương tự Luật thuế. Thông thường, Luật thuế có cấu tạo gồm các bộ phận chủ yếu sau: tên gọi; những quy định chung; căn cứ tính thuế; đối tượng nộp thuế; chế độ kê khai, nộp thuế, thu thuế; chế độ miễn, giảm thuế; nghĩa vụ và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế; chế độ xử lý vi phạm; khen thưởng và giải quyết khiếu nại về thuế.

1. Tên gọi của luật thuế.

Tên Luật thuế thường được xác định trên cơ sở tên gọi loại thuế được quy định. Tên gọi của một Luật thuế được xác định theo đối tượng tính thuế hoặc nội dung và tính chất của các hoạt động làm phát sinh điều kiện pháp lý để áp dụng.

2. Những quy định chung

Phần quy định chung trong Luật thuế bao gồm các quy định về nguyên tắc áp dụng và phạm vi áp dụng của Luật thuế như quy định đối tượng nộp thuế, đối tượng không thuộc diện chịu thuế, nguyên tắc về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của đối tượng nộp thuế, trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan thu thuế.

- *Đối tượng nộp thuế là các pháp nhân và thể nhân có nghĩa vụ phải nộp thuế cho Nhà nước khi có các điều kiện được dự liệu trong Luật thuế.*

- *Đối tượng không thuộc diện chịu thuế là trường hợp các thể nhân và pháp nhân có các hoạt động tương tự các điều kiện được dự liệu nhưng Luật thuế quy định không thuộc phạm vi điều chỉnh thì các hoạt động đó không thuộc diện chịu thuế theo quy định trong Luật thuế.*

- *Nguyên tắc thu, nộp thuế được quy định trong Luật thuế thể hiện một cách tổng quát quyền và nghĩa vụ của đối tượng nộp thuế; trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan thu thuế.*

3. Đối tượng tính thuế

Là căn cứ quan trọng nhất để tính thuế, phản ánh nội dung kinh tế - xã hội, nguồn gốc của bộ phận của cải được tập trung vào quỹ ngân sách Nhà nước, thể hiện tính chất độc lập của một loại thuế trong hệ thống pháp luật thuế. Do đó, các

Luật thuế quy định đối tượng tính thuế của mỗi loại thuế có tính độc lập. Chẳng hạn, đối tượng của thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập chịu thuế...

4. Căn cứ tính thuế.

Trong các Luật thuế đều có các quy phạm quy định thuế được tính dựa trên căn cứ nào. Tùy thuộc nội dung, tính chất của từng loại thuế mà các căn cứ tính thuế được quy định cụ thể. Các căn cứ tính thuế bao gồm các yếu tố cơ bản là đối tượng tính thuế và thuế suất. Ngoài ra trong một số loại thuế, căn cứ tính thuế còn được quy định bao gồm một số yếu tố khác như số lượng hàng hoá, giá tính thuế...

5. Chế độ miễn, giảm thuế.

Miễn giảm thuế là yếu tố ngoại lệ được quy định trong các Luật thuế. Chế độ giảm thuế, miễn thuế được áp dụng đối với các pháp nhân và thể nhân là đối tượng nộp thuế nhưng có các dấu hiệu và sự kiện được dự liệu trong Luật thuế thì được giảm một phần số thuế phải nộp hoặc được miễn nộp thuế theo thời hạn do từng Luật thuế quy định. Chế độ giảm, miễn thuế thường được quy định thành một chương riêng trong Luật thuế nhằm thực hiện chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước.

6. Chế độ kê khai, nộp thuế, thu thuế

- *Chế độ kê khai thuế quy định trong Luật quản lý thuế thể hiện các quyền và nghĩa vụ* của đối tượng nộp thuế trong việc chấp hành sổ sách kế toán, hóa đơn chứng từ và cung cấp tài liệu, sổ sách kế toán, chứng từ hoá đơn liên quan đến việc tính và thu thuế. Tùy thuộc vào yêu cầu của việc tính thuế đối với từng loại thuế mà Luật quản lý thuế quy định nội dung pháp lý về nghĩa vụ kê khai của đối tượng nộp thuế.

- *Chế độ thu, nộp thuế* bao gồm các quy định về quyền, nghĩa vụ của đối tượng nộp thuế và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong công tác thu nộp thuế và phương thức thu nộp thuế. Hành vi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của đối tượng nộp thuế được thể hiện ở việc nộp đủ và đúng thời hạn số thuế phải nộp. Thời hạn nộp thuế quy định trong Luật quản lý thuế.

- *Thu thuế*: Là hoạt động của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trong Luật quản lý thuế có các quy định về trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan nước Nhà nước trong việc thực hiện hoạt động thu thuế như cơ quan thuế, cơ quan hải quan, kho bạc Nhà nước. Ngoài ra, trong các Luật quản lý thuế còn quy định trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan hành chính Nhà nước các cấp, cơ quan Nhà nước có liên quan trong quá trình thực hiện việc thu thuế hoặc trách nhiệm, quyền hạn của các tổ chức và cá nhân thực hiện ủy nhiệm việc thu thuế.

IV. Luật quản lý thuế

Căn cứ vào luật quản lý thuế quy định số 78/2006/QH11 năm 2006 và được hướng dẫn tại thông tư 60/2007/TT-BTC thi hành các thủ tục hành chính thuế quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

Nội dung của luật Quản lý thuế quy định rõ quyền nghĩa vụ trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế và của các tổ chức cá nhân có liên quan, nội dung của luật quy định cụ thể về các lĩnh vực đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, ấn định thuế, thủ tục hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, xoá nợ tiền thuế, tiền phạt, quản lý thông tin về người nộp thuế, kiểm tra thuế, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, xử lý vi phạm pháp luật về thuế, giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế. Luật cũng quy định các thủ tục hành chính thuế để thực hiện các nội dung quản lý nêu trên với mục tiêu đơn giản thủ tục, minh bạch, dễ thực hiện, tăng cường vai trò kiểm tra giám sát của nhà nước, cộng đồng xã hội trong việc thực hiện quản lý thuế, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước. Những nội dung cụ thể của luật quản lý thuế được hướng dẫn tại thông tư 60/2007/TT-BTC như sau:

1. Quy định chung

a. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này áp dụng đối với việc quản lý các loại thuế theo quy định của pháp luật về thuế, các khoản phí, lệ phí thuộc Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí, các khoản thu khác thuộc Ngân sách Nhà nước do cơ quan thuế quản lý thu (sau đây gọi chung là thuế).

b. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp thuế, phí, lệ phí hoặc các khoản thu khác thuộc Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật
- Tổ chức được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí thuộc Ngân sách nhà nước
- Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế...

c. Nội dung quản lý thuế hướng dẫn tại Thông tư này bao gồm:

- Khai thuế, tính thuế
- Ấn định thuế
- Nộp thuế
- Ủy nhiệm thu thuế
- Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế
- Thủ tục miễn thuế, giảm thuế; xoá nợ tiền thuế, tiền phạt
- Thủ tục hoàn thuế, bù trừ thuế

- Kiểm tra thuế, thanh tra thuế
- Giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện liên quan đến thực hiện pháp luật thuế

d. Phạm vi và nội dung quản lý thuế không bao gồm trong Thông tư

- Các quy định về quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quản lý thuế đối với hoạt động khai thác, xuất khẩu dầu thô
- Nội dung quản lý thuế về đăng ký thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, xử lý vi phạm pháp luật về thuế

e. Văn bản giao dịch với cơ quan thuế

- Văn bản giao dịch với cơ quan thuế bao gồm tài liệu kèm theo hồ sơ thuế, công văn, đơn từ và các tài liệu khác do người nộp thuế, tổ chức được uỷ nhiệm thu thuế và các tổ chức, cá nhân khác gửi đến cơ quan thuế.

- Văn bản giao dịch với cơ quan thuế phải được soạn thảo, ký, ban hành đúng thẩm quyền, thể thức văn bản, chữ ký, con dấu trên văn bản phải thực hiện theo quy định của pháp luật về công tác văn thư.

- Văn bản giao dịch với cơ quan thuế được thực hiện thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

- Trường hợp phát hiện văn bản giao dịch với cơ quan thuế không đáp ứng được các yêu cầu nêu trên thì cơ quan thuế yêu cầu người có văn bản giao dịch khắc phục sai sót và nộp bản thay thế. Thời điểm cơ quan thuế nhận được bản thay thế được coi là thời điểm nộp văn bản giao dịch.

- Ngôn ngữ được sử dụng trong các tài liệu trong hồ sơ thuế là tiếng Việt. Trường hợp tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt và được Uỷ ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài chứng thực theo thẩm quyền...

f. Việc tiếp nhận hồ sơ thuế gửi đến cơ quan thuế

- Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan thuế.

- Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ khai thuế do cơ quan thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

- Trường hợp cần bổ sung hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo cho người nộp thuế trong ngày nhận hồ sơ đối với trường hợp trực tiếp nhận hồ sơ, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc thông qua giao dịch điện tử.

g. Cách tính thời hạn để thực hiện các thủ tục hành chính thuế

- Trường hợp thời hạn được tính bằng “ngày” thì tính liên tục theo dương lịch, kể cả ngày nghỉ.

- Trường hợp thời hạn được tính bằng “ngày làm việc” thì tính theo ngày làm việc của cơ quan hành chính nhà nước theo quy định của pháp luật: là các ngày theo dương lịch trừ ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, ngày tết (gọi chung là ngày nghỉ).

- Trường hợp thời hạn được tính từ một ngày cụ thể thì ngày bắt đầu tính thời hạn là ngày tiếp theo của ngày cụ thể đó.

- Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn giải quyết thủ tục hành chính trùng với ngày nghỉ theo quy định của pháp luật thì ngày cuối cùng của thời hạn được tính là ngày tiếp theo của ngày nghỉ đó.

- Ngày đã nộp hồ sơ thuế để tính thời hạn giải quyết công việc hành chính thuế là ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ hợp lệ, đầy đủ giấy tờ, văn bản đúng theo quy định.

2. Khai thuế, tính thuế

a. Quy định chung về khai thuế, tính thuế

- Nguyên tắc tính thuế, khai thuế
- Hồ sơ khai thuế
- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế
- Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế
- Khai bổ sung hồ sơ khai thuế

b. Kê khai các loại thuế

b1. Thuế giá trị gia tăng: khai thuế giá trị gia tăng là loại khai thuế theo tháng

- Khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ
- Khai thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia

tăng

- Khai thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu
- Khai thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt,

bán hàng vãng lai ngoại tỉnh.

b2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Khai thuế thu nhập doanh nghiệp là loại khai tạm tính theo quý, khai quyết toán năm hoặc khai quyết toán đến thời điểm chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp ...

- Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo quý
- Khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất
- Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp
- Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ thu nhập trên doanh thu
- Khai thuế thu nhập doanh nghiệp khấu trừ từ tiền hoa hồng đại lý:

b3. Thuế tiêu thụ đặc biệt

Khai thuế tiêu thụ đặc biệt là loại khai theo tháng, đối với hàng hoá mua để xuất khẩu nhưng được bán trong nước thì khai theo lần phát sinh.

b4. Thuế tài nguyên

Khai thuế tài nguyên là loại khai theo tháng và khai quyết toán năm hoặc khai quyết toán đến thời điểm chấm dứt hoạt động khai thác tài nguyên, chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp.

b5. Thuế thu nhập cá nhân

- Khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập thường xuyên
- Khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập không thường xuyên

b6. Thuế môn bài

- Người nộp thuế môn bài nộp tờ khai thuế môn bài cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp
- Khai thuế môn bài là loại khai thuế theo năm.

3. Nộp thuế

a. Thời hạn nộp thuế

Người nộp thuế có nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn vào ngân sách Nhà nước.

- Trường hợp người nộp thuế tính thuế, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

- Trường hợp cơ quan thuế tính thuế hoặc ấn định thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế.

b. Đồng tiền nộp thuế

- Đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam

- Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ

Người nộp thuế chỉ được nộp thuế bằng các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Số ngoại tệ nộp thuế được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ do Ngân hàng Nhà nước công bố có hiệu lực tại thời điểm tiền thuế được nộp vào Kho bạc Nhà nước.

c. Địa điểm và thủ tục nộp thuế

- Người nộp thuế thực hiện nộp tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước:

Tại Kho bạc Nhà nước

Tại cơ quan thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế

Thông qua tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế uỷ nhiệm thu thuế

Thông qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật.

- Thủ tục nộp thuế:

Người nộp thuế có thể nộp thuế bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản

d. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền phạt

- Trường hợp người nộp thuế vừa có số tiền thuế nợ, tiền thuế truy thu, tiền thuế phát sinh, tiền phạt thì người nộp thuế phải ghi rõ trên chứng từ nộp tiền thuế, tiền phạt theo trình tự sau đây: tiền thuế nợ, tiền thuế truy thu, tiền thuế phát sinh, tiền phạt.

- Các khoản tiền thuế đều phải nộp vào Ngân sách Nhà nước, kho bạc Nhà nước ghi thu Ngân sách Nhà nước và luân chuyển chứng từ, thông tin chi tiết các khoản nộp cho cơ quan thuế biết để theo dõi và quản lý.

e. Xác định ngày đã nộp thuế

Ngày đã nộp thuế được xác định là ngày: kho bạc Nhà nước, ngân hàng, tổ chức tín dụng, cơ quan thu thuế xác nhận trên Giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước bằng chuyển khoản, bằng tiền mặt trong trường hợp nộp thuế bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt.

f. Gia hạn nộp thuế

Người nộp thuế được gia hạn nộp thuế, nộp phạt đối với số tiền thuế, tiền phạt còn nợ nếu không có khả năng nộp thuế đúng hạn trong các trường hợp sau đây:

- Bị thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ làm thiệt hại vật chất và không có khả năng nộp thuế đúng hạn;

- Di chuyển địa điểm kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà phải ngừng hoạt động hoặc giảm sản xuất, kinh doanh, tăng chi phí đầu tư ở nơi sản xuất, kinh doanh mới;

- Do chính sách của nhà nước thay đổi làm ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất kinh doanh của người nộp thuế.

- Gặp khó khăn đặc biệt khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Ủy nhiệm thu thuế

Cơ quan thuế ủy nhiệm cho tổ chức, cá nhân thực hiện thu một số khoản thuế thuộc phạm vi quản lý của cơ quan thuế sau đây:

- Thuế sử dụng đất nông nghiệp
- Thuế nhà đất
- Thuế đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán
- Thuế thu nhập cá nhân

Đối với các loại thuế khác, nếu cơ quan thuế ủy nhiệm cho tổ chức, cá nhân khác thu thì phải được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

- Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh
- Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động
- Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp...

6. Thủ tục miễn thuế, giảm thuế, xoá nợ tiền thuế, tiền phạt

- Trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn thuế, giảm thuế: người nộp thuế tự xác định số thuế được miễn thuế, giảm thuế hoặc không phải nộp thuế và khai báo với cơ quan thuế trong hồ sơ khai thuế

- Trường hợp cơ quan thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế: cơ quan thuế trực tiếp kiểm tra hồ sơ và ra quyết định miễn thuế, giảm thuế đối với các trường hợp cụ thể

7. Thủ tục hoàn thuế, bù trừ thuế

Theo quy định của luật quản lý thuế để được hoàn thuế, bù trừ thuế thì cần thực hiện các thủ tục như sau:

- Hồ sơ hoàn thuế
- Giải quyết hồ sơ hoàn thuế

8. Kiểm tra, thanh tra thuế

- Kiểm tra thuế: Theo quy định các hồ sơ thuế gửi đến cơ quan thuế đều được

kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của các thông tin, tài liệu trong hồ sơ thuế nhằm đánh giá sự tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế.

- Việc kiểm tra thuế được thực hiện tại trụ sở cơ quan thuế hoặc tại trụ sở của người nộp thuế.

- Thanh tra thuế: Việc thanh tra thuế chỉ được tiến hành đối với các trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế, chỉ được tiến hành thanh tra khi có căn cứ xác định người nộp thuế khai thiếu nghĩa vụ thuế, trốn thuế, gian lận thuế nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Việc thanh tra thuế được thực hiện căn cứ vào kế hoạch thanh tra hàng năm trừ các trường hợp: thanh tra khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế; thanh tra để giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc theo yêu cầu của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện liên quan đến thực hiện pháp luật thuế

- Người nộp thuế, cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại đối với các hành vi hành chính của cơ quan thuế, công chức quản lý thuế, người được giao nhiệm vụ trong công tác quản lý thuế khi có căn cứ cho rằng hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Hành vi hành chính được thể hiện bằng hành động hoặc không hành động.

- Đối tượng bị tố cáo, cơ quan thuế, công chức quản lý thuế, người được giao nhiệm vụ trong công tác quản lý thuế có trách nhiệm kiểm tra, xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, nếu thấy trái pháp luật thì kịp thời sửa chữa, khắc phục để tránh phát sinh khiếu nại.

Tóm lại dù Luật Quản lý thuế mới có hiệu lực trong thời gian ngắn nhưng bước đầu đã phát huy tác dụng tốt, những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện nhìn chung đã được xử lý kịp thời. Tuy nhiên, để luật ngày càng đi vào cuộc sống, hiện ngành thuế đang tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế, đặc biệt là việc hỗ trợ về kiến thức nghiệp vụ thuế và nghiệp vụ kế toán cho các DN vừa và nhỏ, các DN mới thành lập. Đồng thời, tăng cường phối hợp chặt chẽ hơn nữa với các Bộ, ngành, địa phương trong quá trình triển khai luật.

Chương II: THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

I. Khái niệm, đặc điểm và tác dụng của thuế xuất khẩu, nhập khẩu

1. Khái niệm thuế xuất, nhập khẩu

Thuế xuất, nhập khẩu là loại thuế gián thu đánh vào các hàng hóa xuất, nhập khẩu qua biên giới cửa khẩu Việt Nam kể cả hàng từ thị trường Việt Nam vào phi thuế quan và từ khu phi thuế quan ra thị trường Việt Nam theo quy định.

2. Đặc điểm

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là loại thuế gián thu, được cấu thành trong giá cả hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu gắn chặt với hoạt động kinh tế đối ngoại của mỗi quốc gia trong từng thời kỳ.

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu chịu ảnh hưởng trực tiếp của các yếu tố quốc tế như: sự biến động kinh tế quốc tế, xu hướng thương mại quốc tế...Thuế xuất khẩu, nhập khẩu điều chỉnh hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá của một quốc gia.

3. Tác dụng của thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

- Quản lý hoạt động xuất, nhập khẩu.
- Góp phần mở rộng kinh tế đối ngoại.
- Nâng cao hiệu quả hoạt động xuất, nhập khẩu.
- Góp phần phát triển và bảo vệ sản xuất, hướng dẫn tiêu dùng trong nước.
- Huy động nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước.
- Góp phần bảo hộ ngành công nghiệp nội địa.

II. Nội dung cơ bản của thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

1. Đối tượng nộp thuế

* *Đối tượng nộp thuế:* Theo quy định hiện hành trong các văn bản pháp quy của Nhà nước về thuế xuất, nhập khẩu thì đối tượng nộp thuế bao gồm:

- Chủ hàng hoá xuất, nhập khẩu
- Tổ chức nhận uỷ thác xuất, nhập khẩu
- Cá nhân có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh hoặc nhập hàng hoá qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

* *Đối tượng được uỷ quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay thuế:*

- Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được đối tượng nộp thuế uỷ quyền nộp thuế xuất, nhập khẩu.

- Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế.

- Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế khác có hoạt động theo quy định của luật các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh và nộp thuế thay cho đối tượng nộp thuế.

Chú ý: Hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế trong định mức, nếu vượt định mức thì phải nộp thuế cho phần vượt hạn mức.

2. Đối tượng chịu thuế, đối tượng không thuộc diện chịu thuế

2.1. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế là tất cả hàng hóa được phép xuất, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam theo các trường hợp nhất định.

Tuy nhiên, không phải tất cả những hàng hóa được phép xuất nhập khẩu thì đều phải nộp thuế xuất nhập khẩu. Cụ thể những trường hợp sau đây mới chịu sự điều tiết của Luật thuế xuất, nhập khẩu hiện hành:

- Hàng hóa xuất, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam bao gồm hàng hoá xuất, nhập khẩu qua đường bộ, đường sông, đường biển, cảng hàng không, đường sắt liên vận quốc tế, bưu điện quốc tế và địa điểm làm thủ tục hải quan khác được thành lập theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Hàng hóa được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

- Hàng hóa mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hoá xuất, nhập khẩu.

2.2. Đối tượng không thuộc diện chịu thuế

- Hàng vận chuyển quá cảnh hoặc mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam theo quy định của pháp luật về hải quan.

- Hàng hoá từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài, hàng hoá từ nước ngoài nhập khẩu vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hoá đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

- Hàng viện trợ nhân đạo, hàng hoá viện trợ không hoàn lại của các Chính phủ, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức liên Chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài, các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân người nước ngoài cho Việt Nam và ngược lại nhằm phát triển kinh tế xã hội hoặc mục đích nhân đạo khác được thực hiện thông qua các văn kiện chính thức giữa 2 bên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các khoản trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

3. Căn cứ tính thuế

3.1. Đối với hàng hoá áp dụng thuế suất phân trăm

3.1.1. Số lượng, chủng loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu làm căn cứ tính thuế là số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu. Số lượng này được xác định dựa vào tờ khai hải quan của các tổ chức, cá nhân có hàng hoá xuất, nhập khẩu.

3.1.2. Trị giá tính thuế

* Trị giá tính thuế đối với hàng xuất khẩu là giá bán tại cửa khẩu xuất: giá FOB và giá DAF không bao gồm phí vận tải ngoài nước và bảo hiểm quốc tế.

* Trị giá tính thuế đối với hàng nhập khẩu là giá thực tế phải trả đến cửa khẩu nhập đầu tiên (là cảng đích ghi trên vận tải đơn, đối với vận chuyển bằng đường bộ, đường sông hoặc đường sắt thì cửa nhập khẩu đầu tiên là cảng đích ghi trên hợp đồng) và được xác định bằng cách áp dụng một trong các phương pháp sau:

Phương pháp 1: Xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch:

- Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu trước hết phải được xác định theo phương pháp trị giá giao dịch nếu hội đủ các điều kiện sau:

+ Người mua không bị hạn chế quyền định đoạt hoặc sử dụng hàng hoá sau khi nhập khẩu

+ Giá cả hoặc việc bán hàng không phụ thuộc vào những điều kiện hay các khoản thanh toán mà vì chúng không xác định được trị giá của hàng hoá xác định trị giá tính thuế.

+ Sau khi bán lại, chuyển nhượng hoặc sử dụng hàng hoá nhập khẩu, người mua không phải trả thêm bất kỳ khoản tiền nào từ số tiền thu được do việc định đoạt hàng hoá nhập khẩu mang lại.

+ Người mua và người bán không có mối quan hệ đặc biệt hoặc nếu có thì mối quan hệ đặc biệt đó không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch.

- Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá} \\ \text{tính} \\ \text{thuế} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trị giá} \\ \text{giao} \\ \text{dịch} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản điều} \\ \text{chỉnh tăng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Các khoản} \\ \text{điều chỉnh} \\ \text{giảm} \end{array}$$

Trong đó:

* **Trị giá giao dịch** là tổng số tiền mà người mua đã thực sự trả hay sẽ phải trả trực tiếp hoặc gián tiếp cho người bán để mua hàng hoá nhập khẩu bao gồm:

- Giá mua trên hoá đơn: Trường hợp giá mua ghi trên hoá đơn có bao gồm các khoản giảm giá cho lô hàng nhập khẩu thì các khoản này được trừ ra để xác định trị giá tính thuế, với điều kiện các khoản giảm giá được lập thành văn bản trước khi xếp hàng lên phương tiện vận tải và có số liệu, chứng từ hợp pháp, hợp

lệ để tách khoản giảm giá này ra khỏi giá hoá đơn và các chứng từ phải nộp cùng với tờ khai hải quan.

Các khoản giảm giá bao gồm:

- + Giảm giá theo cấp độ thương mại của giao dịch mua bán hàng hoá
- + Giảm giá theo số lượng hàng hoá mua bán
- + Giảm giá theo hình thức và thời hạn thanh toán
- + Các loại giảm giá khác phù hợp với tập quán và thông lệ thương mại

quốc tế.

- Các khoản tiền người mua phải trả nhưng chưa tính vào giá mua ghi trên hoá đơn.

Tiền trả trước, tiền ứng trước, tiền đặt cọc cho việc sản xuất, mua bán, vận tải bảo hiểm hàng hoá.

Các khoản thanh toán gián tiếp cho người bán như khoản tiền mà người mua trả cho người thứ ba theo yêu cầu của người bán, khoản tiền được thanh toán bằng cách cân trừ.

*** Các khoản điều chỉnh tăng:**

- Tiền hoa hồng và phí môi giới, trừ hoa hồng mua hàng.

- Chi phí bao bì được coi đồng nhất với hàng hoá nhập khẩu, bao gồm giá mua bao bì, các khoản chi phí liên quan khác đến việc mua bán và vận tải bao bì đến nơi đóng gói và bảo quản hàng hoá. Các loại container, thùng chứa, giá đỡ được sử dụng như là một phương tiện để đóng gói phục vụ chuyên chở hàng hoá và sử dụng nhiều lần không được coi là bao bì gắn với hàng hoá nên không phải là khoản phải cộng về chi phí gắn liền với hàng hoá.

- Chi phí về đóng gói hàng hoá: vật liệu đóng gói, nhân công đóng gói

- Trị giá hàng hoá dịch vụ người mua cung cấp miễn phí hoặc giảm giá được chuyển trực tiếp hoặc gián tiếp cho người sản xuất và bán hàng xuất khẩu đến Việt Nam: Nguyên liệu tiêu hao, công cụ dụng cụ, khuôn đúc, khuôn mẫu, bản vẽ thiết kế...

- Tiền bản quyền, phí giấy phép

- Các khoản tiền mà người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi định đoạt, sử dụng hàng hoá nhập khẩu được chuyển cho người bán dưới mọi hình thức.

- Chi phí vận chuyển và mọi chi phí khác có liên quan trực tiếp đến vận chuyển hàng hoá nhập khẩu đến địa điểm nhập khẩu: chi phí bốc dỡ, chi phí vận chuyển, phụ phí tàu giã, chi phí thuê các loại container...

- Chi phí bảo hiểm hàng hoá đến địa điểm nhập khẩu: trường hợp người nhập khẩu không mua bảo hiểm cho hàng hoá thì không phải cộng thêm chi phí này vào trị giá tính thuế.

*** Các khoản được trừ:**

- Chi phí cho những hoạt động phát sinh sau khi nhập khẩu hàng hoá: chi phí về xây dựng, kiến trúc, lắp đặt, bảo dưỡng hoặc trợ giúp kỹ thuật, tư vấn kỹ thuật...

- Chi phí vận chuyển, bảo hiểm nội địa Việt Nam

- Các khoản thuế, phí và lệ phí phải nộp ở Việt Nam đã nằm trong giá mua hàng hoá nhập khẩu.

- Tiền lãi phải trả liên quan đến việc trả tiền mua hàng hoá nhập khẩu với điều kiện lãi suất phải trả được thể hiện dưới dạng bản bản và phù hợp với lãi suất tín dụng thông thường do các tổ chức tín dụng của nước xuất khẩu áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng.

Phương pháp 2. Xác định trị giá tính thuế theo giá trị giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt.

Hàng hoá giống hệt là hàng hoá nhập khẩu giống nhau về mọi phương diện:

Đặc điểm vật chất như bề mặt sản phẩm, vật liệu cấu thành, phương pháp chế tạo.

Chức năng, mục đích sử dụng, tính chất cơ, lý, hoá, chất lượng sản phẩm, danh tiếng của nhãn hiệu sản phẩm.

Được sản xuất ở cùng một nước, bởi một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất uỷ quyền.

Nội dung của phương pháp này giống như phương pháp xác định giá trị giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự.

Phương pháp 3. Xác định trị giá tính thuế theo giá trị giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự.

- Hàng hoá nhập khẩu tương tự là những hàng hoá mặc dù không giống nhau về mọi phương diện nhưng có các đặc trưng cơ bản giống nhau:

+ Được làm từ các nguyên liệu, vật liệu tương đương.

+ Có cùng phương pháp chế tạo, có cùng chức năng, mục đích sử dụng, chất lượng sản phẩm tương đương nhau, có thể hoán đổi cho nhau trong giao dịch thương mại.

+ Được sản xuất cùng một nước, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất khác được uỷ quyền nhập khẩu vào Việt Nam.

- *Nội dung:* Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu là trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự với điều kiện hàng hoá nhập khẩu tương tự đã được hải quan chấp nhận xác định giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch và có cùng các điều kiện mua bán, điều kiện về thời gian xuất khẩu với hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế.

- *Điều kiện về thời gian xuất khẩu:* lô hàng nhập khẩu tương tự phải được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng ngày hoặc trong vòng 30 ngày trước và sau ngày xuất khẩu nhưng không sau ngày đăng ký tờ khai hàng hoá nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế.

- *Điều kiện mua bán:* lô hàng nhập khẩu tương tự phải có:
+ Cùng cấp độ thương mại và số lượng được điều chỉnh về cùng cấp độ thương mại với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.
+ Cùng quãng đường và phương thức vận tải.

Phương pháp 4. Xác định trị giá tính thuế theo trị giá khấu trừ

- Trị giá khấu trừ là trị giá được xác định từ đơn giá hàng hoá nhập khẩu trên thị trường nội địa Việt Nam sau khi trừ đi các chi phí hợp lý và lợi nhuận thu được sau khi bán hàng hoá nhập khẩu.

- Việc lựa chọn đơn giá bán trên thị trường nội địa phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Đơn giá bán hàng hoá trên thị trường Việt Nam phải là đơn giá bán của chính hàng hoá nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế, hàng hoá nhập khẩu tương tự hoặc hàng hoá nhập khẩu giống hệt được bán nguyên trạng như khi nhập khẩu.

+ Là đơn giá của hàng hoá được bán ra với số lượng lớn nhất sau khi nhập khẩu và được bán cho người mua trong nước không có mối quan hệ đặc biệt.

- Các khoản khấu trừ khỏi đơn giá bán hàng phải dựa trên nguyên tắc: có hoá đơn, chứng từ, sổ sách kế toán hợp pháp, hợp lệ và các khoản trừ này là các khoản được phép hạch toán thẳng vào giá vốn. Các khoản được trừ bao gồm:

+ Chi phí vận chuyển, phí bảo hiểm và các chi phí khác liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá sau khi nhập khẩu.

+ Các khoản thuế, phí và lệ phí phải nộp tại Việt Nam khi nhập khẩu và bán hàng hoá nhập khẩu tại Việt Nam.

+ Hoa hồng hoặc chi phí chung và lợi nhuận có liên quan đến hoạt động bán hàng hoá nhập khẩu tại Việt Nam.

Phương pháp 5. Xác định trị giá tính thuế theo giá trị tính toán

Trị giá tính toán gồm các khoản:

- Chi phí trực tiếp để sản xuất ra hàng hoá nhập khẩu
- Chi phí chung và lợi nhuận phát sinh trong hoạt động bán hàng hoá cùng phẩm cấp hoặc chủng loại với hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá, được sản xuất ở nước xuất khẩu để bán hàng hoá đến Việt Nam.
- Các khoản chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các chi phí có liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá nhập khẩu.

Việc xác định trị giá tính toán phải dựa trên số liệu của nhà sản xuất cung cấp, phù hợp với nguyên tắc kế toán của nước sản xuất ra hàng hoá nhập khẩu.

Phương pháp 6. Xác định trị giá tính thuế theo phương pháp suy luận

Nếu không thể xác định được trị giá tính thuế lần lượt theo các phương pháp trên thì trị giá tính thuế sẽ được thực hiện bằng phương pháp suy luận. Đó là căn cứ vào các tài liệu, số liệu khách quan, có sẵn tại thời điểm xác định trị giá tính thuế và phù hợp với quy định của pháp luật.

Tài liệu làm căn cứ xác định trị giá tính thuế do người khai hải quan cung cấp hoặc thông tin có sẵn tại cơ quan hải quan. Khi xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này, người khai hải quan và cơ quan hải quan không được sử dụng các giá trị dưới đây để xác định trị giá tính thuế:

- Giá bán trên thị trường nội địa của mặt hàng cùng loại được sản xuất tại Việt Nam.
- Giá bán hàng hoá ở thị trường nội địa nước xuất khẩu
- Giá bán hàng hoá để xuất khẩu đến nước khác
- Chi phí sản xuất hàng hoá trừ chi phí sản xuất hàng hoá được sử dụng trong phương pháp tính toán.
- Giá tính thuế tối thiểu.
- Các loại giá áp đặt hoặc giả định.
- Sử dụng giá cao hơn trong hai giá trị thay thế làm giá trị tính thuế.

3.1.3. Thuế suất

* ***Thuế suất thuế xuất khẩu***: thuế suất đối với hàng hoá xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại biểu thuế xuất khẩu do Bộ Tài chính quy định.

* ***Thuế suất thuế nhập khẩu***: thuế suất đối với hàng hoá nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, gồm có:

- ***Thuế suất thông thường*** áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước không có thỏa thuận đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt

Nam. Thuế suất thông thường áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại biểu thuế nhập khẩu ưu đãi:

$$\frac{\text{Thuế suất thông thường}}{\text{Thuế suất ưu đãi}} = x \quad 150\%$$

- *Thuế suất ưu đãi* áp dụng cho hàng hóa có xuất xứ từ nước có thỏa thuận đối xử tối huệ quốc đối với Việt Nam. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định biểu thuế theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng. Trên cơ sở đó, Chính phủ quy định biểu thuế theo danh mục mặt hàng có thuế suất cụ thể đối với từng mặt hàng.

- *Thuế suất ưu đãi đặc biệt* áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước mà Việt Nam đã có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu. Chính phủ quy định thuế suất ưu đãi đặc biệt cho từng mặt hàng theo thỏa thuận đã được ký kết.

Ngoài 3 loại thuế suất trên, còn một số trường hợp có thể áp dụng thuế suất bổ sung. Nếu hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có phân biệt đối xử đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử, thuế để tự vệ.

Thực chất của thuế suất bổ sung là loại thuế mang tính chất trừng phạt khi các nước nhập khẩu có ý định bán phá giá làm phương hại đến nền kinh tế ở Việt Nam. Loại thuế này do Chính phủ quy định được thường vụ Quốc hội chấp nhận thông qua.

3.2. Đối với hàng hoá áp dụng thuế suất tuyệt đối (Thuế đơn vị)

3.2.1. Số lượng hàng hoá xuất, nhập khẩu

Số lượng hàng hoá xuất, nhập khẩu làm căn cứ tính thuế là số lượng từng mặt hàng thực tế xuất, nhập khẩu trong danh mục hàng hoá áp dụng thuế tuyệt đối.

3.2.2. Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hoá

Mức thuế tuyệt đối sẽ được phân loại theo tiêu chí chỗ ngồi và dung tích xi lanh, không tính theo dòng xe, đời xe và năm sản xuất.

Mức thuế tuyệt đối được xây dựng trên cơ sở mức thuế mà Việt Nam đã cam kết trong tiến trình đàm phán gia nhập WTO, đồng thời phải đảm bảo yêu cầu giá bán xe sau khi cộng các khoản thuế và chi phí hợp lý phải cao hơn giá bán ô tô đã qua sử dụng cùng loại tại thị trường trong nước.

4. Phương pháp tính thuế

4.1. Hàng hoá áp dụng thuế suất tỷ lệ phần trăm

Số thuế xuất nhập khẩu phải nộp	Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan	Trị giá tính thuế tính trên một đơn vị hàng hoá	Thuế suất thuế xuất nhập khẩu từng mặt hàng ghi trong biểu thuế
---------------------------------------	---	--	--

4.2 Hàng hoá áp dụng thuế suất tuyệt đối (Thuế đơn vị)

Số thuế xuất, nhập khẩu phải nộp	Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan	xx	Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hoá
---	---	-----------	---

5. Chế độ miễn, giảm thuế

5.1. Miễn thuế

Vấn đề miễn thuế được xem xét dưới hai mức độ: miễn và xét miễn thuế. Về miễn thuế, theo các văn bản pháp quy quy định cho các trường hợp sau đây:

5.1.1. Hàng hoá miễn thuế

- Hàng viện trợ không hoàn lại bao gồm: Hàng viện trợ không hoàn lại song phương và đa phương của các tổ chức phi Chính phủ và Chính phủ; hàng viện trợ không hoàn lại của các tổ chức nhân đạo, giáo dục, y tế và hàng hóa nước ngoài hoặc các tổ chức tôn giáo của Việt Nam để dùng trực tiếp cho khoa học, giáo dục, y tế, văn hóa và tôn giáo.

- Hàng tạm nhập- tái xuất, tạm xuất - tái nhập để dự hội chợ, triển lãm nếu được phép của Nhà nước.

- Hàng hóa là tài sản di chuyển được miễn thuế theo quy định.

- Hàng mang theo hoặc gửi về của công dân Việt Nam đi hợp tác lao động, hợp tác chuyên gia, công tác và học tập ở nước ngoài được nằm trong tiêu chuẩn miễn trừ.

- Hàng hoá xuất, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của khách xuất, nhập cảnh tại các cửa khẩu Việt Nam theo định mức quy định.

- Hàng xuất, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao do Chính phủ quy định theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

- Hàng vật tư nguyên liệu nhập để gia công cho nước ngoài rồi xuất theo hợp đồng đã ký kết bao gồm các hình thức: nhận vật tư, nguyên liệu về sản xuất rồi giao toàn bộ thành phẩm cho nước ngoài theo hợp đồng gia công đã ký.

- Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải do các nhà thầu mang vào Việt Nam

theo phương thức tạm nhập - tái xuất để phục vụ thi công công trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA.

5.1.2. Hàng hoá xét miễn thuế

Xét miễn thuế có nghĩa là về nguyên tắc hàng hóa đó phải nộp thuế, song trong những điều kiện, trường hợp cụ thể có thể xem xét miễn thuế. Theo các văn bản pháp quy về thuế xuất, nhập khẩu hiện hành thì có các trường hợp sau đây được xét miễn thuế:

- Hàng nhập chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và đào tạo. Điều kiện để được miễn là: hàng đó phải trực tiếp phục vụ chứ không phải để kinh doanh; hàng đó phải nằm trong kế hoạch nhập khẩu hàng năm được Bộ trưởng Bộ chủ quản duyệt.

- Hàng xuất, nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trong từng trường hợp đặc biệt cần khuyến khích đầu tư. Điều kiện để được xét miễn thuế là: Có giấy phép đầu tư do Ủy ban Nhà nước về hợp tác đầu tư cấp, có danh mục thiết bị, máy móc phụ tùng, các phương tiện sản xuất kinh doanh, các vật tư nhập khẩu vào Việt Nam do Bộ thương mại cấp.

- Hàng quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam và ngược lại sẽ được miễn thuế theo mức quy định của Bộ Tài chính.

- Hàng nhập khẩu để bán ở các cửa hàng miễn thuế nhằm mục đích phục vụ cho người xuất cảnh, cho cơ quan đại diện nước ngoài và người nước ngoài tại Việt Nam được cơ quan có thẩm quyền quy định.

5.2. Giảm thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan nếu bị hư hỏng, hao hụt, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá. Cục hải quan địa phương căn cứ vào số lượng hàng hoá bị mất mát, hư hỏng và tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá đã được giám định chứng nhận để xem xét và ra quyết định giảm thuế.

6. Hoàn thuế

Hoàn thuế là một đòi hỏi khách quan khi có sự cố xảy ra trong việc thu thuế xuất, nhập khẩu nhằm đảm bảo quyền lợi cho người nộp thuế. Theo quy định thì các trường hợp sau đây được xét hoàn thuế:

- Hàng nhập khẩu vào Việt Nam đã kê khai hàng nhập và đã nộp thuế nhập

khẩu nhưng hàng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của hải quan được phép tái xuất ra nước ngoài.

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu nhưng thực tế không xuất khẩu, nhập khẩu.

- Hàng hoá đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn so với tờ khai.

- Hàng hoá đã nộp thuế nhập khẩu sau đó xuất khẩu trở lại

- Hàng hóa là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu đã nộp thuế nhập khẩu được hoàn thuế tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu.

Trường hợp một loại nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất nhưng thu được hai hay nhiều sản phẩm khác nhau nhưng chỉ xuất khẩu một loại sản phẩm sản xuất ra thì doanh nghiệp phải có trách nhiệm khai báo với hải quan. Số thuế được hoàn xác định bằng phương pháp sau:

$$\text{Số thuế nhập khẩu được hoàn (tương ứng với số sản phẩm thực tế xuất khẩu)} = \frac{\text{Trị giá sản phẩm xuất khẩu}}{\text{Tổng trị giá của các sản phẩm thu được}} \times \text{Tổng số thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư nhập khẩu}$$

- Hàng hóa tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hoá tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu theo phương thức kinh doanh hàng hoá tạm nhập, tái xuất, hàng hoá tạm xuất tái nhập và hàng hoá nhập khẩu uỷ thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất được xét hoàn lại thuế xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với hàng tái nhập, tái xuất.

- Hàng hoá đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế xuất khẩu.

- Hàng hoá nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại cho chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba thì được xét hoàn lại số thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng hàng hoá thực tế tái xuất và không phải nộp thuế nhập khẩu.

- Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất. Khi nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu thì khi tái xuất được xét hoàn thuế nhập khẩu.

Trường hợp khi nhập khẩu là hàng hoá mới:

Thời gian sử dụng và lưu trú tại Số thuế nhập khẩu được hoàn

Việt Nam

Từ 6 tháng trở xuống	90% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 6 tháng đến 1 năm	80% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 1 năm đến 2 năm	70% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 2 năm đến 3 năm	60% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 3 năm đến 5 năm	50% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 5 năm đến 7 năm	40% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 7 năm đến 9 năm	30% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 9 năm đến 10 năm	10% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 10 năm	Không được hoàn

Trường hợp khi nhập khẩu là hàng hoá đã qua sử dụng

Thời gian sử dụng và lưu trú tại Việt Nam	Số thuế nhập khẩu được hoàn
Từ 6 tháng trở xuống	60% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 6 tháng đến 1 năm	50% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 1 năm đến 2 năm	40% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 2 năm đến 3 năm	35% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 3 năm đến 5 năm	30% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 5 năm	Không được hoàn

- Một số trường hợp khác được hoàn thuế theo quy định của pháp luật

7. Truy thu thuế

Các trường hợp sau đây phải truy thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu:

- Các trường hợp được miễn thuế, xét miễn thuế theo quy định nhưng sau đó hàng hoá sử dụng vào mục đích khác với mục đích đã được miễn, xét miễn thuế thì phải nộp đủ thuế, trừ trường hợp chuyển nhượng cho đối tượng thuộc diện được miễn, xét miễn thuế theo quy định.

- Trường hợp đối tượng nộp thuế hoặc cơ quan hải quan nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế thì phải truy thu số tiền thuế còn thiếu trong thời hạn 365 ngày trở về trước, kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận có sự nhầm lẫn giữa đối tượng nộp thuế với cơ

quan hải quan.

- Trường hợp nếu phát hiện có sự gian lận, trốn thuế thì phải truy thu thuế trong thời hạn 5 năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra, phát hiện. Ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế là ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ký quyết định truy thu thuế.

8.Thủ tục kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế:

8.1. Thủ tục kê khai:

Tổ chức, cá nhân có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải kê khai đầy đủ, chính xác các nội dung theo quy định của pháp luật: nộp tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và các hồ sơ liên quan cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu.

8.2. Nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu:

- Đối với hàng xuất khẩu: là 15 ngày kể từ ngày đối tượng nộp thuế nhận được thông báo thuế của cơ quan hải quan về số thuế phải nộp.

- Đối với hàng là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu: là 9 tháng (275 ngày) kể từ ngày đối tượng nộp thuế nhận được thông báo thuế của cơ quan hải quan về số thuế phải nộp.

- Đối với hàng kinh doanh theo phương thức tạm nhập - tái xuất hoặc tạm xuất – tái nhập: là 15 ngày kể từ ngày hết hạn của cơ quan có thẩm quyền cho phép hàng tạm nhập – tái xuất và tạm xuất – tái nhập.

- Đối với hàng tiêu dùng: phải nộp thuế nhập khẩu trước khi nhận hàng trừ một số trường hợp theo quy định.

- Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch, xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới: thì đối tượng nộp thuế phải nộp thuế trước khi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá.

- Đối với hàng hoá không thuộc diện quy định trên: thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày đối tượng nộp thuế nhận được thông báo thuế của cơ quan hải quan về số thuế phải nộp.

Chương III: THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

I. Khái niệm, đặc điểm và tác dụng của thuế tiêu thụ đặc biệt

1. Khái niệm thuế Tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)

Thuế TTĐB là một loại thuế gián thu đánh vào các hàng hoá và dịch vụ được qui định đặc biệt nằm trong danh mục chịu thuế do Nhà nước quy định.

2. Đặc điểm của thuế TTĐB

- Thuế TTĐB là một loại thuế gián thu, một yếu tố cấu thành trong giá cả hàng hoá và dịch vụ, người tiêu dùng cuối cùng là người phải gánh chịu thuế này.

- Đối tượng của thuế TTĐB thường chỉ giới hạn ở những hàng hoá và dịch vụ đặc biệt nằm trong danh mục hàng hoá và dịch vụ đặc biệt do Nhà nước quy định.

- Thuế TTĐB thường có mức thuế suất cao nhằm điều tiết thu nhập và hướng dẫn tiêu dùng hợp lý.

- Thuế TTĐB chỉ thu một lần ở khâu sản xuất hoặc khâu nhập khẩu. Khi mặt hàng này chuyển sang khâu lưu thông thì không phải chịu thuế TTĐB.

Đặc điểm này cho phép phân biệt thuế TTĐB với thuế giá trị gia tăng. Thuế giá trị gia tăng được thu trên mỗi khâu sản xuất luân chuyển của hàng hoá, dịch vụ.

3. Tác dụng của thuế TTĐB

Thuế TTĐB có những tác dụng chủ yếu sau:

- Thông qua thuế TTĐB, Nhà nước thực hiện chính sách quản lý đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhập khẩu hàng hoá dịch vụ đặc biệt theo hướng khuyến khích việc tiêu dùng sản phẩm hàng hoá nội địa, hạn chế tiêu dùng những hàng hoá không có lợi cho cộng đồng, xã hội. Để thực hiện vai trò này, điều quan trọng là phải xác lập một hệ thống thuế suất phù hợp với từng loại hàng hoá dịch vụ.

- Thuế TTĐB là một công cụ kinh tế để Nhà nước điều tiết thu nhập của các tầng lớp dân cư có thu nhập cao khi tiêu dùng những hàng hoá, dịch vụ đặc biệt, đảm bảo công bằng xã hội.

- Thuế TTĐB còn là một công cụ để tăng thu cho NSNN. Đây là kết quả tất yếu của việc áp dụng thuế suất cao khi đánh thuế tiêu thụ đặc biệt.

II. Nội dung cơ bản của Luật thuế TTĐB

1. Đối tượng chịu thuế TTĐB

Theo quy định hiện hành, việc xác định hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB dựa trên hai căn cứ sau:

Một là, đối tượng đó phải thuộc danh mục hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB do Nhà nước quy định.

Hai là, hàng hoá, dịch vụ đó phải được tiêu dùng trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, phạm vi lãnh thổ ở đây được hiểu theo nghĩa là thị trường nội địa.

Dựa trên các căn cứ này, theo quy định tại thông tư 115/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ, đối tượng chịu thuế TTĐB bao gồm các hàng hoá, dịch vụ sau (trừ các trường hợp hàng hoá không phải chịu thuế TTĐB quy định tại mục 2, phần A dưới đây):

1.1. Hàng hoá

- a) Thuốc là điều, xì gà;
- b) Rượu;
- c) Bia;
- d) Ôtô dưới 24 chỗ ngồi;
- e) Xăng các loại, nap-ta (naphtha), chế phẩm tài hợp (reformade component) và các chế phẩm khác để pha chế xăng;
- f) Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống;
- g) Bài lá;
- h) Vàng mã, hàng mã;

1.2. Dịch vụ

- a) Kinh doanh vũ trường, mát-xa (massage); ka-ra-ô-kê (karaoke);
- b) Kinh doanh ca-si-nô (casino), trò chơi bằng máy giắc-pốt (Jackpot);
- c) Kinh doanh giải trí có đặt cược;
- d) Kinh doanh gôn (golf): bán thẻ hội viên, vé chơi gôn;
- e) Kinh doanh xổ số.

2. Đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt

Bên cạnh việc quy định danh mục các hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB, để khuyến khích xuất khẩu, thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia, phù hợp với thông lệ quốc tế và tình hình thực tế, theo quy định tại thông tư 115/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ, một số trường hợp hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB không phải nộp thuế TTĐB như sau:

- a) Hàng hoá do các cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài

bao gồm cả hàng hoá bán, gia công cho doanh nghiệp chế xuất, trừ ô tô dưới 24 chỗ ngồi bán cho doanh nghiệp chế xuất.

Cơ sở sản xuất hàng hoá thuộc diện chịu thuế TTĐB nếu tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu theo giấy tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu, trong thời hạn chưa phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo chế độ quy định thì khi tái nhập khẩu không phải nộp thuế TTĐB, nhưng khi cơ sở sản xuất bán hàng hoá này phải nộp thuế TTĐB.

b) Hàng hoá do cơ sở sản xuất bán hoặc uỷ thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu theo hợp đồng kinh tế.

Đối với hàng hoá cơ sở xuất khẩu mua, nhận uỷ thác xuất khẩu để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà tiêu thụ trong nước, cơ sở kinh doanh xuất khẩu phải kê khai, nộp thuế TTĐB đối với các hàng hoá này khi bán cho cơ sở kinh doanh trong nước.

c) Hàng hoá mang ra nước ngoài để bán tại hội chợ triển lãm ở nước ngoài.

d) Hàng hoá nhập khẩu trong các trường hợp sau:

- Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại.

- Quà tặng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân. Quà tặng được xác định theo mức quy định của Chính Phủ hoặc của Bộ Tài Chính.

- Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao do Chính phủ Việt Nam quy định phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

- Hàng hoá mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế nhập khẩu của cá nhân người Việt Nam và người nước ngoài khi nhập, xuất cảnh qua cửa khẩu Việt Nam.

e) Hàng hoá chuyển khẩu, quá cảnh, mượn đường qua Việt Nam.

f) Hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu, nếu thực tái xuất khẩu trong thời hạn chưa phải nộp thuế nhập khẩu theo chế độ quy định thì không phải nộp thuế TTĐB tương ứng với số hàng thực tái xuất khẩu.

g) Hàng tạm nhập khẩu để dự hội chợ, triển lãm nếu thực tái xuất khẩu trong thời hạn chưa phải nộp thuế nhập khẩu theo chế độ quy định.

Hết thời gian hội chợ, triển lãm mà tổ chức, cá nhân không tái xuất hàng tạm nhập khẩu thì phải kê khai, nộp thuế TTĐB, nếu tổ chức, cá nhân không kê khai mà bị kiểm tra, phát hiện thì ngoài việc truy thu thuế TTĐB còn bị phạt theo quy

định của pháp luật.

h) Hàng hoá từ nước ngoài nhập khẩu vào khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, trừ ô tô dưới 24 chỗ ngồi.

i) Hàng hoá nhập khẩu để bán tại các cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế ở các cảng biển, sân bay quốc tế, bán cho các đối tượng hưởng chế độ mua hàng miễn thuế theo quy định của Chính phủ.

j) Xe chở người chuyên dùng trong các khu vui chơi, giải trí, thể thao không tham gia giao thông theo quy định của Luật giao thông đường bộ.

3. Đối tượng nộp thuế TTĐB

Đối tượng nộp thuế TTĐB theo quy định tại thông tư 115/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ là tổ chức, cá nhân (gọi chung là cơ sở) có hoạt động sản xuất, nhập khẩu hàng hoá và kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

4. Căn cứ để tính thuế

Căn cứ để tính thuế TTĐB phải nộp là giá tính thuế của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB và thuế xuất thuế TTĐB của hàng hoá dịch vụ đó.

4.1. Giá tính thuế TTĐB

4.1.1. Đối với hàng sản xuất trong nước

Theo quy định thông tư 115/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ, giá tính thuế TTĐB là giá bán của cơ sở sản xuất chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB.

Trường hợp giá bán của cơ sở sản xuất kinh doanh đã có thuế TTĐB được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán đã có thuế TTĐB, chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

- Trường hợp cơ sở sản xuất hàng hoá chịu thuế TTĐB bán hàng qua các chi nhánh, cửa hàng, cơ sở phụ thuộc thì giá làm căn cứ tính thuế TTĐB là giá do các chi nhánh, cửa hàng, cơ sở phụ thuộc bán ra chưa có thuế GTGT.

- Trường hợp cơ sở sản xuất bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá do cơ sở quy định, hưởng hoa hồng thì giá tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT do cơ sở sản xuất quy định chưa trừ hoa hồng.

- Đối với bia hộp (bia lon), giá tính thuế TTĐB được xác định như sau:

<p><i>Giá tính thuế</i></p>	<p><i>Giá bán đã có thuế TTĐB chưa có thuế GTGT – Giá trị vỏ hộp</i></p>
<p><i>TTĐB</i></p>	<p><i>1 + Thuế suất thuế TTĐB</i></p>

Trong đó: Giá trị vỏ hộp được ấn định theo định mức 3.800đ/1 lít bia hộp.

- Đối với hàng hoá chịu thuế TTĐB được tiêu thụ qua các cơ sở kinh doanh thương mại thì giá tính thuế TTĐB được xác định là giá bán chưa có thuế GTGT của cơ sở sản xuất nhưng không thấp hơn 10% so với giá bán bình quân do cơ sở kinh doanh thương mại bán ra.

Trường hợp giá bán của cơ sở sản xuất thấp hơn 10% so với giá cơ sở kinh doanh thương mại bán ra thì giá tính thuế TTĐB là giá do cơ quan thuế ấn định theo quy định tại điểm 8 phần D thông tư số 119/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ tài chính.

Quy định này nhằm hạn chế tình trạng các doanh nghiệp sản xuất “cô tình” hạ giá bán sản phẩm để trốn thuế TTĐB, mặt khác để “chuyển lợi nhuận” sang các doanh nghiệp kinh doanh thương mại, tạo “lỗ giả” để trốn thuế và tránh thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.1.2. Đối với hàng nhập khẩu

Giá tính thuế TTĐB đối với hàng nhập khẩu thuộc diện chịu thuế TTĐB được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \text{Giá tính thuế nhập khẩu} + \text{Thuế nhập khẩu}$$

Giá tính thuế nhập khẩu được xác định theo các quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hoá nhập khẩu được miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu thì thuế nhập khẩu được xác định trong giá tính thuế TTĐB theo số thuế nhập khẩu còn phải nộp.

Đối với bia hộp nhập khẩu: Giá tính thuế TTĐB được trừ giá trị vỏ hộp theo mức ấn định 3.800đồng/1lít bia hộp.

Giá tính thuế TTĐB của 1 lít bia hộp nhập khẩu được tính như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \text{Giá tính thuế nhập khẩu} + \text{Thuế nhập khẩu} - 3.800\text{đồng}$$

4.1.3. Đối với rượu chai, bia chai khi tính thuế TTĐB không được trừ giá trị vỏ chai.

4.1.4. Đối với hàng hoá gia công: Giá tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB của cơ sở đưa gia công.

Trường hợp giá bán đã có thuế TTĐB thì giá tính thuế TTĐB được xác định cụ thể như sau:

*Giá tính thuế
TTĐB đối với hàng hoá
gia công*

*Giá bán đã có thuế TTĐB, chưa có thuế
GTGT*

1 + Thuế suất thuế TTĐB

4.1.5. Đối với hàng hoá bán theo phương thức trả góp: Giá tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB của hàng hoá bán theo phương thức trả tiền một lần, không bao gồm khoản lãi trả góp.

4.1.6. Giá tính thuế đối với dịch vụ chịu thuế TTĐB là giá cung ứng dịch vụ của cơ sở kinh doanh chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB.

Trường hợp giá cung ứng dịch vụ đã có thuế TTĐB thì giá tính thuế TTĐB được xác định như sau:

*Giá tính thuế
TTĐB*

*Giá dịch vụ đã có thuế TTĐB, chưa có
thuế GTGT*

1 + Thuế suất thuế TTĐB

Giá dịch vụ đã có thuế TTĐB, chưa có thuế GTGT làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB đối với một số dịch vụ quy định như sau:

- Đối với kinh doanh vũ trường: là giá chưa có thuế GTGT của các hoạt động kinh doanh trong vũ trường.

- Đối với dịch vụ mát-xa là doanh thu mát-xa chưa có thuế GTGT bao gồm cả tắm, xông hơi.

- Đối với kinh doanh gôn là doanh thu thực thu chưa có thuế GTGT về bán thẻ hội viên, bán vé chơi gôn bao gồm cả phí chơi gôn do hội viên trả và tiền ký quỹ (nếu có). Trường hợp khoản ký quỹ được hoàn trả lại thì cơ sở sẽ được hoàn lại số thuế đã nộp bằng cách khấu trừ vào số phải nộp vào kỳ tiếp theo. Nếu không khấu trừ được thì cơ sở sẽ được hoàn thuế theo quy định. Cơ sở kinh doanh gôn có kinh doanh những hàng hoá, dịch vụ không thuộc danh mục chịu thuế TTĐB thì các hàng hoá, dịch vụ đó không phải chịu thuế TTĐB.

- Đối với dịch vụ ca-si-nô, trò chơi bằng máy giắc-pốt là doanh số bán chưa có thuế GTGT đã trừ trả thưởng (là số tiền thu được chưa có thuế GTGT do đổi cho khách hàng trước khi chơi tại quầy đổi tiền hoặc bàn chơi, máy chơi trừ đi số tiền đổi trả lại cho khách).

- Đối với kinh doanh giải trí có đặt cược là doanh số bán vé số đặt cược trừ số tiền trả thưởng cho người thắng cuộc (giá chưa có thuế GTGT), không bao gồm doanh số bán vé xem các trò giải trí có đặt cược.

- Đối với dịch vụ xổ số là giá vé số chưa có thuế GTGT.

- Đối với hàng hoá chịu thuế TTĐB dùng để khuyến mãi, trao đổi, tiêu dùng

nội bộ, biểu, tặng thì giá tính thuế TTĐB là giá tính thuế TTĐB của hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ này.

Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hoá sản xuất trong nước, dịch vụ chịu thuế TTĐB bao gồm cả khoản thu thêm tính ngoài giá bán hàng hoá, dịch vụ mà cơ sở được hưởng.

Thuế TTĐB phải tính bằng đồng Việt Nam.

4.2. Thuế suất thuế TTĐB

Theo quy định hiện hành, thuế suất thuế TTĐB áp dụng cụ thể như sau:

BIỂU THUẾ SUẤT THUẾ TTĐB

STT	Hàng hoá, dịch vụ	Thuế suất (%)
I	Hàng hoá	
1	Thuốc lá điếu, xì gà	
	a) Xì gà	65
	b) Thuốc lá điếu	65
2	Rượu	
	a) Rượu từ 40 độ trở lên	65
	b) Rượu từ 20 độ đến dưới 40 độ	30
	c) Rượu dưới 20 độ, rượu hoa quả, rượu thuốc	20
3	Bia	
	a) Bia chai, bia hộp	75
	b) Bia hơi, bia tươi	40
4	Ô tô	
	a) Từ 5 chỗ ngồi trở xuống	50
	b) Từ 6 đến 15 chỗ ngồi	30
	c) Từ 16 đến dưới 24 chỗ ngồi (bao gồm cả xe thiết kế vừa chở người vừa chở hàng và các loại xe lam)	15
5	Xăng các loại, nap-ta (naphtha), chế phẩm tài hợp (reformade component) và các chế phẩm khác để pha chế xăng	10
6	Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống	15
7	Bàì lá	40
8	Vàng mã, hàng mã	70
II	Dịch vụ	
1	Kinh doanh vũ trường, mát-xa (massage); ka-ra-ô-kê (karaoke)	30

2	<i>Kinh doanh ca-si-nô (casino), trò chơi bằng máy giắc-pót (Jackpot)</i>	25
3	<i>Kinh doanh giải trí có đặt cược</i>	25
4	<i>Kinh doanh gôn (golf): bán thẻ hội viên, vé chơi gôn</i>	10
5	<i>Kinh doanh xổ số</i>	15

Đối với hàng hoá thuộc diện chịu thuế TTĐB, thuế suất thuế TTĐB không phân biệt hàng hoá nhập khẩu hay sản xuất trong nước.

5. Phương pháp tính thuế

$$\text{Thuế TTĐB phải nộp} = \text{Số lượng hàng hoá xuất kho tiêu thụ hay nhập khẩu} \times \text{Giá tính thuế TTĐB của 1 đơn vị hàng hoá} \times \text{Thuế suất thuế TTĐB}$$

Trường hợp cơ sở sản xuất hàng hoá chịu thuế TTĐB bằng nguyên liệu đã chịu thuế TTĐB, thì cơ sở được khấu trừ đối với thuế TTĐB của nguyên liệu mua vào nếu có chứng từ hợp pháp.

$$\text{Thuế TTĐB phải nộp} = \text{Số lượng hàng hoá xuất kho tiêu thụ} \times \text{Giá tính thuế TTĐB của 1 đơn vị hàng hoá} \times \text{Thuế suất thuế TTĐB} - \text{Thuế TTĐB đã nộp của NVL mua vào tương ứng với hàng hoá xuất kho tiêu thụ}$$

6. Chế độ miễn, giảm thuế TTĐB

Do thuế TTĐB là một loại thuế gián thu, người tiêu dùng cuối cùng là người phải chịu khoản thuế này nên số thuế TTĐB mà doanh nghiệp phải nộp không ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, về nguyên tắc, ngay cả khi doanh nghiệp bị lỗ cũng không được miễn, giảm thuế TTĐB. Tuy nhiên, trong trường hợp đặc biệt (cơ sở sản xuất có khó khăn do thiên tai, địch hoạ, tai nạn bất ngờ, bị lỗ) thì có thể được xem xét giảm, miễn thuế TTĐB để giảm bớt khó khăn cho các cơ sở sản xuất kinh doanh.

Thẩm quyền giải quyết miễn, giảm thuế TTĐB:

- Tổng cục trưởng Tổng cục thuế xét, quyết định đối với trường hợp có số

thuế giảm, miễn dưới 500 triệu đồng/năm.

- Bộ trưởng Bộ Tài chính xét, quyết định đối với trường hợp có số thuế giảm, miễn từ 500 triệu đồng/năm trở lên.

7. Hoàn thuế

Nguyên tắc: Việc hoàn thuế chỉ được thực hiện đối với các trường hợp đã nộp thừa số thuế TTĐB so với số thuế TTĐB phải nộp. Tuy nhiên, để khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu, Luật thuế TTĐB hiện hành còn cho phép hoàn thuế TTĐB đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu và một số trường hợp khác.

Các trường hợp hoàn thuế TTĐB:

- Hàng hoá tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu
- Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB theo khai báo, nhưng thực tế nhập ít hơn khai báo.
- Hàng nhập khẩu chưa phù hợp phải xác định lại số thuế TTĐB phải nộp.
- Hàng hoá là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công với nước ngoài.
- Hàng nhập khẩu của doanh nghiệp Việt Nam để làm đại lý giao, bán hàng cho nước ngoài, khi thực bán ra nước ngoài thì được hoàn thuế.
- Quyết toán thuế khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước, chuyển đổi ngành nghề kinh doanh mà có số thuế TTĐB đã nộp thừa.
- Quyết định xử lý hoàn thuế của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

8. Đăng ký, kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế

8.1. Đăng ký thuế

Đối với cơ sở mới sản xuất, kinh doanh, thời hạn đăng ký thuế chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc ngừng kinh doanh, cơ sở sản xuất kinh doanh phải khai báo với cơ quan thuế chậm nhất là 05 ngày trước khi có những thay đổi trên.

8.2. Kê khai thuế

Nguyên tắc: Dù phát sinh hay không phát sinh thuế TTĐB thì cơ sở sản xuất kinh doanh vẫn phải kê khai và gửi tờ khai thuế theo quy định cho cơ quan thuế biết.

- Việc kê khai thuế phải thực hiện hàng tháng và nộp tờ khai thuế kèm theo

Bảng kê chứng từ bán hàng (theo mẫu số 01/TTĐB, mẫu số 02A/TTĐB và mẫu số 02B/TTĐB ban hành kèm thông tư 119). Thời hạn nộp tờ khai thuế TTĐB chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

Riêng cơ sở sản xuất có số thuế TTĐB phát sinh phải nộp lớn thì ngoài việc thực kê khai hàng tháng phải kê khai nộp thuế TTĐB theo định kỳ 05 ngày hoặc 10 ngày một lần theo quy định như sau:

+ Cơ sở sản xuất bia có công suất đến 20 triệu lít/năm, cơ sở sản xuất thuốc lá điếu có công suất đến 20 triệu bao/năm, cơ sở sản xuất ô tô, sản xuất máy điều hoà nhiệt độ, cơ sở sản xuất rượu kê khai nộp thuế theo định kỳ 10 ngày một lần.

+ Cơ sở sản xuất bia có công suất trên 20 triệu lít/năm, cơ sở sản xuất thuốc lá điếu có công suất trên 20 triệu bao/năm kê khai nộp thuế theo định kỳ 05 ngày một lần.

Tờ khai thuế định kỳ nộp cho cơ quan thuế vào ngày tiếp sau của định kỳ 05 ngày, 10 ngày. Tờ khai thuế của cả tháng nộp theo thời hạn đã quy định.

Cơ sở sản xuất kê khai thuế theo định kỳ 05 ngày, 10 ngày 1 lần nêu trên vẫn sử dụng tờ khai thuế tháng và ghi rõ thêm theo thời gian kê khai định kỳ.

Đối với trường hợp cơ sở sản xuất bán hàng qua các chi nhánh, cửa hàng, cơ sở phụ thuộc, bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá do cơ sở quy định, hưởng hoa hồng, xuất hàng bán ký gửi, cơ sở sản xuất chính phải kê khai nộp thuế TTĐB cho toàn bộ số hàng hoá này tại nơi cơ sở sản xuất đăng ký kê khai nộp thuế. Các chi nhánh, cửa hàng, cơ sở trực thuộc khi gửi báo cáo về cơ sở sản xuất thì đồng thời gửi một bản cho cơ quan thuế nơi chi nhánh, cửa hàng, cơ sở trực thuộc bán hàng biết để theo dõi.

- Cơ sở nhập khẩu hàng hoá phải kê khai và nộp tờ khai hàng hoá nhập khẩu theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan thuế nhập khẩu.

8.3. Nộp thuế

Nguyên tắc: Cơ sở sản xuất hàng hoá, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB phải nộp thuế TTĐB vào Ngân sách Nhà nước tại nơi sản xuất hàng hoá, kinh doanh dịch vụ. Thời hạn nộp thuế chậm nhất vào ngày 25 của tháng tiếp theo.

Trường hợp cơ sở sản xuất kinh doanh có số thuế TTĐB phải nộp lớn thì phải nộp thuế TTĐB theo định kỳ 05 ngày hoặc 10 ngày một lần sau khi kê khai.

8.4. Quyết toán thuế

Hàng năm, cơ sở sản xuất hàng hoá, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB phải thực hiện quyết toán thuế TTĐB với cơ quan thuế. Năm quyết toán thuế tính theo

năm dương lịch. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm, cơ sở phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế. Cơ sở kinh doanh phải chịu trách nhiệm về tính đúng đắn, chính xác của số liệu quyết toán, nếu cơ sở báo cáo sai để trốn, lậu thuế sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

Chương IV: THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

I. Khái niệm, đặc điểm và tác dụng của thuế giá trị gia tăng

1. Khái niệm

- Giá trị gia tăng: Là khoản giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

- Thuế giá trị gia tăng (Thuế GTGT): Là thuế đánh trên phần giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

2. Đặc điểm

- Thuế GTGT là một loại thuế gián thu, một yếu tố cấu thành trong giá cả hàng hoá, dịch vụ và người tiêu dùng cuối cùng là người chịu thuế.

- Thuế GTGT là một sắc thuế duy nhất thu theo phân đoạn chia nhỏ của quá trình sản xuất vì đây là một loại thuế đánh vào GTGT ở tất cả các giai đoạn từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng. Vì vậy, tổng số thuế GTGT thu được ở tất cả các giai đoạn sẽ bằng tổng số thuế GTGT tính trên giá bán cho người tiêu dùng cuối cùng. Đặc điểm này cho thấy, thuế GTGT có tính ưu việt hơn so với các loại thuế gián thu khác và nó khắc phục được nhược điểm của thuế doanh thu trước đây là “Thuế chồng lên thuế”.

- Thuế GTGT có tính trung lập cao. Tính trung lập thể hiện ở hai khía cạnh:

+ Thuế GTGT không chịu ảnh hưởng bởi kết quả kinh doanh của người nộp thuế, do người nộp thuế chỉ là người nộp hộ người tiêu dùng vào ngân sách nhà nước.

+ Thuế GTGT không bị ảnh hưởng bởi quá trình tổ chức và phân chia quá trình sản xuất kinh doanh bởi tổng số thuế ở tất cả các giai đoạn luôn bằng số thuế tính trên giá bán ở giai đoạn cuối cùng bất kể số giai đoạn nhiều hay ít.

- Thuế GTGT chỉ đánh vào hoạt động tiêu dùng diễn ra trong phạm vi lãnh thổ. Đặc điểm này tạo ra tính trung lập công bằng trong những giao dịch quốc tế thông qua việc không thu thuế đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu nhưng đánh thuế đối với hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu.

3. Tác dụng

- Thuế GTGT đã loại bỏ hoàn toàn tính trùng lặp của thuế doanh thu trước đây làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Khuyến khích mạnh mẽ hàng xuất khẩu với mức thuế suất 0%

- Củng cố và tăng cường công tác kế toán, chế độ hoá đơn chứng từ tại các doanh nghiệp.

- Tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

- Tạo điều kiện để hệ thống thuế Việt Nam hoà nhập với các nước trong khu vực và trên thế giới.

II. Nội dung cơ bản của thuế giá trị gia tăng

1. Đối tượng nộp thuế

Theo quy định tại thông tư số 32/2007/TT-BTC ngày 9/4/2007 quy định chi tiết thi hành luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT thì tất cả các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (gọi chung là cơ sở kinh doanh) và tổ chức cá nhân khác có hoạt động nhập khẩu hàng hoá, mua dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT từ nước ngoài (gọi chung là người nhập khẩu) đều là đối tượng nộp thuế GTGT.

2. Đối tượng chịu thuế, đối tượng không thuộc diện chịu thuế

2.1. Đối tượng chịu thuế GTGT

Đối tượng chịu thuế GTGT là tất cả các hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng tại Việt Nam (Trừ 29 nhóm hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT quy định tại Thông tư 27/2007/TT-BTC).

2.2. Đối tượng không thuộc diện chịu thuế GTGT

Bao gồm 29 nhóm hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT được quy định tại thông tư 27/2007/TT-BTC.

3. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế GTGT và thuế suất thuế GTGT

3.1. Giá tính thuế GTGT

Giá tính thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ được xác định cụ thể như sau:

3.1.1. Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra hoặc cung ứng cho đối tượng khác là giá bán chưa có thuế GTGT. Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) là giá bán đã có thuế TTĐB nhưng chưa có thuế GTGT.

Giá tính thuế đối với các loại hàng hóa, dịch vụ bao gồm cả khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở kinh doanh được hưởng, trừ các khoản phụ thu và phí cơ sở kinh doanh phải nộp NSNN. Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức giảm giá bán thì giá tính thuế GTGT là giá bán đã giảm ghi trên hóa đơn.

3.1.2. Đối với hàng hóa nhập khẩu

<i>Giá tính thuế giá trị gia tăng</i>	<i>Giá tính thuế nhập khẩu</i>	<i>Thu ế nhập khẩu</i>	<i>Thu ế TTĐB (nếu có)</i>
---	--	----------------------------	------------------------------------

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế GTGT là giá hàng hoá nhập khẩu cộng với (+) thuế nhập khẩu xác định theo mức thuế phải nộp sau khi đã được miễn, giảm.

3.1.3. Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng, khuyến mại hoặc để trả thay lương là giá tính thuế GTGT được xác định theo giá tính thuế của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm phát sinh các hoạt động này.

3.1.4. Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cơ sở kinh doanh xuất để tiêu dùng không phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hoặc dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT là giá bán của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm phát sinh việc tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ.

Đối với hàng hoá luân chuyển nội bộ như xuất hàng hoá để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm để tiếp tục quá trình sản xuất trong một cơ sở sản xuất, kinh doanh không phải tính, nộp thuế GTGT.

3.1.5. Đối với dịch vụ do phía nước ngoài cung ứng cho các đối tượng tiêu dùng ở Việt Nam là giá dịch vụ bên Việt Nam phải thanh toán cho phía nước ngoài.

3.1.6. Dịch vụ cho thuê tài sản như cho thuê nhà, văn phòng, xưởng, kho tàng, bến, bãi, phương tiện vận chuyển; máy móc thiết bị v.v... là giá cho thuê chưa có thuế GTGT. Trường hợp cho thuê theo hình thức thu tiền thuê từng kỳ hoặc thu trước tiền thuê cho một thời hạn thuê thì thuế GTGT tính trên số tiền thu từng kỳ hoặc thu trước, bao gồm cả các khoản thu dưới hình thức khác như thu tiền để hoàn thiện, sửa chữa, nâng cấp nhà cho thuê theo yêu cầu của bên thuê.

3.1.7. Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp là giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT của hàng hoá đó không bao gồm lãi trả góp.

3.1.8. Đối với gia công hàng hóa là giá gia công chưa có thuế GTGT, bao gồm: tiền công, tiền nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và các chi phí khác để gia công do bên nhận gia công phải chịu.

3.1.9. Đối với xây dựng, lắp đặt.

- Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu là giá xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế GTGT.

- Đối với trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu thì giá tính thuế là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế GTGT.

- Trường hợp xây dựng, lắp đặt thực hiện thanh toán theo hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành bàn giao là giá tính theo giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công việc hoàn thành bàn giao chưa có thuế GTGT.

3.1.10. Đối với cơ sở hạ tầng kỹ thuật do các cơ sở kinh doanh được Nhà nước giao đất xây dựng để chuyển nhượng gắn với chuyển quyền sử dụng đất thì giá tính thuế GTGT là giá thực tế chuyển nhượng cơ sở hạ tầng cùng với chuyển quyền sử dụng đất chưa có thuế GTGT, trừ tiền sử dụng đất phải nộp vào NSNN theo giá do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm giao đất. Trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bán đấu giá quyền sử dụng đất đã có cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật về đất đai, sau đó cơ sở kinh doanh trúng đấu giá đất xây dựng nhà, cơ sở hạ tầng để bán thì giá tính thuế GTGT là giá thực tế chuyển nhượng nhà, cơ sở hạ tầng cùng với chuyển quyền sử dụng đất trừ (-) giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất.

Đối với cơ sở hạ tầng do cơ sở kinh doanh được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư cho thuê trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế khác theo quy định của Chính phủ để cho thuê lại là giá cho thuê chưa có thuế GTGT, trừ giá thuê đất phải nộp NSNN.

3.1.11. Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, giá tính thuế GTGT đối với nhà, hạ tầng gắn với đất được trừ giá đất theo giá do UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm nhận quyền sở hữu hoặc sử dụng bất động sản.

3.1.12. Đối với dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới, ủy thác xuất nhập khẩu và dịch vụ khác hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng, giá tính thuế là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng chưa có thuế GTGT.

3.1.13. Đối với vận tải, bốc xếp là giá cước vận tải, bốc xếp chưa có thuế GTGT, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải, bốc xếp hay thuê lại.

3.1.14. Đối với hàng hóa, dịch vụ có tính đặc thù dùng các chứng từ như vé cước vận tải, vé xổ số kiến thiết... ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì giá chưa có thuế được xác định như sau:

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán (tiền bán vé, bán tem...)}}{1,05}$$

3.1.15. *Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành, hợp đồng ký với khách hàng theo giá trọn gói (ăn, ở, đi lại)* thì giá trọn gói doanh thu của cơ sở kinh doanh được xác định là giá đã có thuế GTGT. Trường hợp giá trọn gói bao gồm cả các khoản chi vé máy bay vận chuyển khách du lịch từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam đi nước ngoài, các chi phí ăn, nghỉ, thăm quan và một số khoản chi ở nước ngoài khác (nếu có chứng từ hợp pháp) thì các khoản thu của khách hàng để chi cho các khoản trên không thuộc diện chịu thuế GTGT tại Việt Nam.

3.1.16. *Đối với dịch vụ cầm đồ*, giá tính thuế là tiền phải thu từ dịch vụ này bao gồm tiền lãi phải thu từ cho vay cầm đồ và khoản thu khác phát sinh từ việc bán hàng cầm đồ (nếu có).

3.1.17. *Đối với sách, báo, tạp chí bán theo đúng giá phát hành (giá bìa) theo quy định của Luật Xuất bản* thì giá bán đó được xác định là giá đã có thuế GTGT để tính thuế GTGT và doanh thu của cơ sở (đối với loại chịu thuế GTGT). Các trường hợp bán không theo giá bìa thì thuế GTGT tính trên giá bán ra.

3.1.18. *Đối với hoạt động in*, giá tính thuế là tiền công in. Trường hợp cơ sở in thực hiện các hợp đồng in, giá thanh toán bao gồm cả tiền công in và tiền giấy in thì giá tính thuế bao gồm cả tiền giấy.

3.1.19. *Đối với dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba của dịch vụ kinh doanh bảo hiểm*, giá tính thuế là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng, bao gồm cả khoản phí tổn cơ sở kinh doanh bảo hiểm thu được.

3.2. Thuế suất thuế GTGT

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ được áp dụng như sau:

3.2.1. *Thuế suất 0%*: áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả hàng hoá gia công xuất khẩu; hoạt động xây dựng, lắp đặt các công trình ở nước ngoài và công trình của doanh nghiệp chế xuất; hàng hoá bán cho cửa hàng miễn thuế; hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT xuất khẩu (trừ vận tải quốc tế; hàng hoá, dịch vụ cung cấp trực tiếp cho vận tải quốc tế; dịch vụ du lịch lữ hành ra nước ngoài; dịch vụ bưu chính viễn thông từ nước ngoài chuyển về Việt Nam; dịch vụ tín dụng, đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán ra nước ngoài và các hàng hoá, dịch vụ khác.

3.2.2. *Mức thuế suất 5% đối với hàng hóa, dịch vụ:*

- Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt do các cơ sở sản xuất, kinh doanh nước khai thác từ nguồn nước tự nhiên cung cấp cho các đối tượng sử dụng nước

(trừ nước sạch do các tổ chức, cá nhân tự khai thác ở nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa để phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt ở vùng đó không thuộc diện chịu thuế và các loại nước giải khát thuộc nhóm thuế suất 10%).

- Phân bón; quặng để sản xuất phân bón; thuốc trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng.

- Thiết bị, máy móc và dụng cụ chuyên dùng cho y tế.

- Thuốc chữa bệnh, phòng bệnh cho người và vật nuôi; sản phẩm hoá dược, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, phòng bệnh.

- Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập.

- In các loại sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

- Đồ chơi cho trẻ em.

- Các loại sách (trừ sách không chịu thuế GTGT).

- Băng từ, đĩa đã ghi hoặc chưa ghi chương trình.

- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi; thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế làm sạch, bóc vỏ, phơi, sấy khô, ướp đông, ướp muối ở khâu kinh doanh thương mại.

- Thực phẩm tươi sống, lương thực; lâm sản (trừ gỗ, măng) chưa qua chế biến ở khâu kinh doanh thương mại.

- Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, gồm rỉ đường, bã mía, bã bùn.

- Sản phẩm bằng đay, cói, tre, song, mây, nứa, lá.

- Bông sơ chế.

- Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi.

- Dịch vụ khoa học và công nghệ.

- Dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Than đá, than cám, than cốc, than bùn và than đóng cục, đóng bánh.

- Đất, đá, cát, sỏi.

- Hoá chất cơ bản.

- Sản phẩm cơ khí (trừ sản phẩm cơ khí tiêu dùng).

- Khuôn đúc các loại.

- Vật liệu nổ.

- Đá mài.

- Giấy in báo.

- Bình bơm thuốc trừ sâu.

- Mũ cao su sơ chế.

- Nhựa thông sơ chế.

- Ván ép nhân tạo được sản xuất từ các nguyên liệu như tre, nứa, bột gỗ, dăm gỗ, sợi gỗ, mùn cưa, bã mía, trấu ... được ép thành tấm, không bao gồm sản phẩm gỗ dán.

- Sản phẩm bê tông công nghiệp.

- Lớp và bộ sắm lớp cỡ từ 900 - 20 trở lên.

- Ống thủy tinh trung tính.

- Lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá.

- Sản phẩm luyện, cán, kéo kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý, trừ vàng nhập khẩu.

- Máy xử lý dữ liệu tự động và các bộ phận, phụ tùng của máy.

- Sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải là sản phẩm cơ khí.

- Duy tu, sửa chữa, phục chế di tích lịch sử, văn hoá, bảo tàng.

- Vận tải bao gồm hoạt động vận tải hàng hoá, hành lý, hành khách, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải hay thuê lại, trừ hoạt động môi giới, đại lý chỉ hưởng hoa hồng; bốc xếp hàng hoá, hành lý.

- Dịch vụ đăng kiểm các phương tiện và thiết bị ngành giao thông vận tải.

- Nạo vét luồng, lạch, cảng sông, cảng biển; hoạt động trục vớt, cứu hộ.

- Phát hành và chiếu phim video.

3.2.3. Mức thuế suất 10% đối với hàng hóa, dịch vụ:

- Dầu mỏ, khí đốt, quặng và sản phẩm khai khoáng khác.

- Điện thương phẩm do các cơ sở sản xuất, kinh doanh điện bán ra.

- Sản phẩm điện tử.

- Sản phẩm cơ khí tiêu dùng.

- Đồ điện tiêu dùng.

- Sản phẩm hóa chất, mỹ phẩm.

- Dây dẫn điện, dây điện thoại, các loại dây dẫn khác.

- Que hàn.

- Sợi, vải, sản phẩm may mặc, thêu ren; bím trẻ em; băng vệ sinh phụ nữ.

- Giấy và sản phẩm bằng giấy.

- Sản phẩm bằng da, giả da.

- Sữa, bánh, kẹo, nước giải khát và các loại thực phẩm chế biến khác.

- Sản phẩm gốm, sứ, thủy tinh, cao su, nhựa; gỗ và sản phẩm bằng gỗ; xi măng, gạch, ngói và vật liệu xây dựng khác

- Xây dựng, lắp đặt.

- Nhà, cơ sở hạ tầng do các cơ sở được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc

nhận quyền sử dụng đất từ tổ chức, cá nhân khác để đầu tư xây dựng nhà, cơ sở hạ tầng để bán hoặc chuyển nhượng.

- Cho thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật của các cơ sở được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc nhận quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân khác để đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật để cho thuê trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế khác theo quy định của Chính phủ.

- Dịch vụ bưu điện, bưu chính, viễn thông và Internet (trừ dịch vụ bưu chính, viễn thông và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ).

- Cho thuê nhà, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải.

- Dịch vụ tư vấn pháp luật và các dịch vụ tư vấn khác.

- Dịch vụ kiểm toán, kế toán, khảo sát, thiết kế; bảo hiểm, kể cả môi giới bảo hiểm (trừ loại bảo hiểm không chịu thuế GTGT).

- Chụp ảnh, in ảnh, phóng ảnh; in băng, sang băng, cho thuê băng; sao chụp; quay vi-đi-ô.

- Dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống.

- Hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Vàng bạc, đá quý.

- Đại lý tàu biển.

- Dịch vụ môi giới.

- Dịch vụ sửa chữa.

- Các loại hàng hoá khác...

4. Phương pháp tính thuế

4.1. Phương pháp khấu trừ thuế

4.1.1. Đối tượng áp dụng

Là các đơn vị, tổ chức kinh doanh, doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Luật Doanh nghiệp), Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các đơn vị, tổ chức kinh doanh khác được áp dụng phương pháp khấu trừ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, trừ các đối tượng áp dụng tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT.

4.1.2. Xác định thuế GTGT phải nộp

Thuế GTGT phải nộp = Thuế GTGT đầu ra - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Trong đó:

<i>Thuế</i>	<i>Giá tính thuế của</i>	<i>Thuế suất của</i>
<i>GTGT đầu ra</i>	<i>hàng hoá, dịch vụ bán ra</i>	<i>hàng hoá, dịch vụ đó</i>

Thuế GTGT đầu vào bằng tổng số thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả tài sản cố định) dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT, số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hoá nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam.

*** Xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:**

- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT.

- Thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT thì chỉ được khấu trừ số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT; số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào chi phí của hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT.

Riêng đối với tài sản cố định dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thì được khấu trừ toàn bộ số thuế GTGT đầu vào. Đối với tài sản cố định đầu tư, mua sắm hoặc được tặng, cho để sử dụng vào các mục đích dưới đây thì thuế GTGT tương ứng ghi trên hoá đơn, chứng từ mua hàng hoá, dịch vụ tạo thành tài sản cố định đó không tính vào thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ mà tính vào nguyên giá của tài sản cố định: tài sản cố định chuyên dùng để sản xuất vũ khí, khí tài phục vụ quốc phòng, an ninh; nhà làm trụ sở văn phòng và các thiết bị chuyên dùng cho hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng, công ty tái bảo hiểm, công ty bảo hiểm nhân thọ, công ty kinh doanh chứng khoán, các bệnh viện, trường học; Tài sản cố định dùng vào mục đích phúc lợi của cơ sở kinh doanh (không phân biệt nguồn vốn đầu tư).

- Thuế GTGT đầu vào hàng hoá, tài sản cố định mua vào bị tổn thất, bị hỏng do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ, mất trộm nếu xác định được tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phải bồi thường thì thuế GTGT đầu vào của số hàng hoá này được tính vào giá trị hàng hoá tổn thất phải bồi thường, không được khấu trừ.

- Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ được khấu trừ phát sinh trong tháng nào được kê khai khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó, không phân biệt đã xuất dùng hay còn để trong kho, trừ trường hợp thuế GTGT

đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng để đầu tư xây dựng, lắp đặt tạo thành TSCĐ của cơ sở kinh doanh chưa đi vào hoạt động, chưa phát sinh thuế đầu ra hoặc thuế đầu vào của tài sản cố định phát sinh từ 200 triệu đồng trở lên được khấu trừ dần theo quý (3 tháng liên tục không phân biệt theo năm dương lịch). Trường hợp hoá đơn GTGT hoặc chứng từ nộp thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ mua vào phát sinh trong tháng nhưng chưa kê khai kịp trong tháng thì được kê khai khấu trừ vào các tháng tiếp sau, thời gian tối đa là 03 tháng kể từ thời điểm kê khai của tháng phát sinh.

- Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hoá mà doanh nghiệp sử dụng để khuyến mại, quảng cáo dưới các hình thức phục vụ cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

- Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được khấu trừ thuế GTGT đầu vào

4.2. Phương pháp tính thuế GTGT trực tiếp trên giá trị gia tăng

4.2.1. Đối tượng áp dụng

- Cá nhân sản xuất, kinh doanh là người Việt Nam;
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không thành lập pháp nhân tại Việt nam chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hóa đơn chứng từ để làm căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế;
- Cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ.

4.2.2. Xác định thuế GTGT phải nộp

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đó}$$

Trong đó:

$$\text{GTGT của hàng hóa, dịch vụ} = \text{Doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra} - \text{Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán ra}$$

*** Chú ý:**

Thứ nhất: Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán được doanh số vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua vào tương ứng với doanh số hàng bán ra thì xác định như sau:

<i>Gi</i>	<i>Doa</i>	<i>Doan</i>	<i>Doan</i>
<i>á vốn hàng bán ra</i>	<i>nh số tồn đầu kỳ</i>	<i>h số mua trong kỳ</i>	<i>h số tồn cuối kỳ</i>

Thứ hai: Trường hợp cơ sở kinh doanh chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ chế độ kế toán hoá đơn chứng từ, không đủ cơ sở để xác định doanh số của hàng hoá, dịch vụ bán ra và giá vốn của hàng hoá, dịch vụ mua vào thì GTGT của

hàng hoá, dịch vụ bán ra được xác định như sau:

+ Đối với cơ sở kinh doanh đã xác định được doanh số hàng hoá, dịch vụ bán ra nhưng không xác định được doanh số của hàng hoá, dịch vụ mua vào thì GTGT được xác định như sau:

$$\frac{\text{GTGT của hàng hoá, dịch vụ}}{\text{Doanh thu}} = \text{Tỷ lệ (\%)} \text{ GTGT tính trên doanh thu}$$

+ Đối với hộ kinh doanh không xác định được cả doanh số hàng hoá, dịch vụ bán ra và doanh số mua vào tương ứng thì GTGT được xác định như sau:

$$\frac{\text{GTGT của hàng hoá, dịch vụ}}{\text{Doanh thu do cơ quan thuế ấn định}} = \text{Tỷ lệ (\%)} \text{ GTGT tính trên doanh thu}$$

Thứ ba: Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, cơ sở phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào để kê khai thuế GTGT phải nộp của hàng hoá, dịch vụ theo từng hoạt động kinh doanh và phương pháp tính thuế riêng.

Trường hợp không hạch toán được riêng thì được xác định phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng với tỷ lệ doanh thu của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế trên tổng doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ.

Thứ tư: Doanh số hàng hóa, dịch vụ bán ra quy định trên đây bao gồm cả các khoản phụ thu, phí thu thêm ngoài giá bán mà cơ sở kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh số hàng hóa, dịch vụ mua vào quy định trên đây bao gồm cả các khoản thuế và phí đã trả tính trong giá thanh toán hàng hóa, dịch vụ mua vào.

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT không được tính giá trị tài sản mua ngoài, đầu tư, xây dựng làm tài sản cố định vào doanh số hàng hoá, dịch vụ mua vào để tính giá trị gia tăng.

5. Quy định về hoá đơn, chứng từ

Cơ sở kinh doanh khi mua, bán hàng hóa, dịch vụ phải thực hiện chế độ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

5.1. Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế

Khi bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ chịu thuế GTGT phải sử dụng hoá đơn GTGT (trừ trường hợp được dùng hoá đơn, chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT). Khi lập hoá đơn, cơ sở kinh doanh phải ghi đầy đủ, đúng các yếu tố quy định trên hoá đơn. Đối với hoá đơn GTGT phải ghi rõ giá bán chưa có thuế GTGT, phụ thu và phí tính ngoài giá bán (nếu có), thuế GTGT, tổng giá thanh toán đã có thuế; nếu không ghi tách riêng giá bán chưa có thuế và thuế GTGT, chỉ ghi chung giá thanh toán thì thuế GTGT đầu ra phải tính trên giá thanh toán.

5.2. Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp trực tiếp

Khi bán hàng hoá, dịch vụ phải sử dụng hoá đơn bán hàng. Cơ sở kinh doanh muốn sử dụng hoá đơn chứng từ khác với mẫu quy định chung phải đăng ký với Tổng cục thuế.

5.3. Trong một số trường hợp cụ thể việc sử dụng và ghi hóa đơn, chứng từ được thực hiện theo quy định tại thông tư 32/2007/TT-BTC.

6. Chế độ hoàn thuế

Chế độ hoàn thuế GTGT chỉ áp dụng đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Các trường hợp được khấu trừ cụ thể như sau:

6.1. Cơ sở kinh doanh được xét hoàn thuế trong các trường hợp sau:

- Cơ sở kinh doanh trong 3 tháng liên tục trở lên có số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết.

- Cơ sở kinh doanh trong tháng có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa xuất khẩu phát sinh trong tháng chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên thì được xét hoàn thuế theo tháng.

Cơ sở kinh doanh trong tháng vừa có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hoá, dịch vụ bán trong nước, nếu số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu phát sinh trong tháng chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên, nhưng sau khi bù trừ với số thuế GTGT đầu ra của hàng hoá, dịch vụ bán trong nước, nếu số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ trên tờ khai thuế GTGT của tháng phát sinh nhỏ hơn 200 triệu đồng thì cơ sở kinh doanh không được xét hoàn thuế theo tháng, nếu số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ trên tờ khai thuế GTGT của tháng phát sinh từ 200 triệu đồng trở lên (thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết bao gồm cả thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ bán trong nước) thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế GTGT theo tháng.

6.2. Đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mới đã đăng ký kinh doanh, đăng ký

nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, chưa phát sinh thuế đầu ra, và thời gian đầu tư từ một năm trở lên thì cơ sở kinh doanh vẫn phải lập tờ khai thuế hàng tháng và được xét hoàn thuế đầu vào theo từng năm dương lịch. Nếu số thuế GTGT đầu vào của tài sản đầu tư được hoàn có giá trị lớn từ 200 triệu đồng trở lên thì được xét hoàn thuế theo quý (3 tháng liên tục không phân biệt theo năm dương lịch).

6.3. Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có dự án đầu tư của cơ sở sản xuất đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế, Cơ sở kinh doanh phải lập tờ khai thuế, lập hồ sơ hoàn thuế riêng cho dự án đầu tư theo từng năm, nếu có số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho dự án đầu tư từ 200 triệu đồng trở lên được xét hoàn thuế theo quý (3 tháng liên tục không phân biệt theo năm dương lịch).

Khi dự án đầu tư thành lập doanh nghiệp mới đã hoàn thành và hoàn tất các thủ tục về đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế, cơ sở kinh doanh là chủ dự án đầu tư phải tổng hợp số thuế GTGT phát sinh, số thuế GTGT đã hoàn, số thuế GTGT chưa được hoàn của dự án để bàn giao cho doanh nghiệp mới thành lập để doanh nghiệp mới thực hiện kê khai, nộp thuế và đề nghị hoàn thuế GTGT theo quy định với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

6.4. Cơ sở kinh doanh quyết toán thuế khi sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước có thuế GTGT nộp thừa, số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết.

6.5. Cơ sở kinh doanh được hoàn thuế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6.6. Việc hoàn thuế GTGT đã trả đối với các dự án sử dụng vốn ODA thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

6.7. Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hoá tại Việt Nam để viện trợ thì được hoàn lại tiền thuế GTGT đã trả ghi trên hoá đơn GTGT khi mua hàng.

6.8. Đối tượng được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo Pháp lệnh về ưu đãi miễn trừ ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam được hoàn lại số thuế GTGT đã trả ghi trên hoá đơn GTGT. Cơ sở kinh doanh tại Việt Nam bán hàng hóa, dịch vụ cho các đối tượng này khi lập hoá đơn GTGT vẫn phải tính thuế GTGT. Đối tượng, hàng hóa, dịch vụ, thủ tục hồ sơ hoàn thuế cho trường hợp này

theo hướng dẫn tại Thông tư số 08/2003/TT-BTC ngày 15/1/2003.

7. Thủ tục kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế

7.1. Thủ tục kê khai thuế

- Các cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT phải lập và gửi cho cơ quan thuế tờ khai tính thuế GTGT từng tháng Thời gian gửi tờ khai của tháng cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo.

- Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu có nhập khẩu hàng hóa chịu thuế GTGT phải kê khai và nộp tờ khai thuế GTGT theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan Hải quan thu thuế nhập khẩu.

- Cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu có nhập khẩu uỷ thác hàng hoá chịu thuế GTGT phải kê khai thuế GTGT như sau:

Cơ sở nhận nhập khẩu uỷ thác hàng hoá không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với hàng hoá nhập khẩu uỷ thác nhưng phải kê khai hoá đơn GTGT lập cho hàng hoá nhập khẩu uỷ thác đã trả cho cơ sở đi uỷ thác nhập khẩu với cơ quan thuế. Hoá đơn đối với hàng hoá nhập khẩu uỷ thác kê riêng trong Bảng kê.

- Cơ sở kinh doanh buôn chuyển phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyển hàng với Chi cục thuế nơi mua hàng, trước khi vận chuyển hàng đi

- Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có mức thuế GTGT khác nhau phải kê khai thuế GTGT theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa dịch vụ; nếu cơ sở kinh doanh không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- Trong trường hợp không phát sinh doanh số bán hàng hóa, dịch vụ, thuế đầu vào, thuế đầu ra, cơ sở kinh doanh vẫn phải kê khai và nộp tờ khai cho cơ quan thuế.

- Các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (nay là Luật Đầu tư) (gọi chung là nhà thầu nước ngoài) thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định riêng của Bộ Tài chính.

Trường hợp tổ chức, cá nhân ở Việt Nam làm đại lý bán hàng hóa, dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam phải kê khai nộp thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ thay cho phía nước ngoài.

- Đối với hàng hoá do các cơ sở đã trúng thầu trực tiếp nhập khẩu (kể cả nhập khẩu dưới hình thức uỷ thác) để bán cho các doanh nghiệp làm tài sản cố định cho dự án đầu tư được duyệt không phải tính và nộp thuế GTGT cho hàng hoá

này.

- Việc lập các Bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào, bán ra kèm theo tờ kê khai thuế hàng tháng gửi cho cơ quan thuế trong một số trường hợp được thực hiện như sau:

+ Đối với hàng hoá, dịch vụ bán lẻ trực tiếp cho đối tượng tiêu dùng như: điện, nước, xăng dầu, dịch vụ bưu điện, dịch vụ khách sạn, ăn uống, vận chuyển hành khách, kinh doanh vàng bạc, đá quý, ngoại tệ và bán lẻ hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng khác thì được kê khai tổng hợp doanh số bán lẻ, không phải kê khai theo từng hoá đơn.

+ Đối với hàng hoá, dịch vụ mua lẻ bằng kê tổng hợp được lập theo từng nhóm mặt hàng, dịch vụ cùng thuế suất, không phải kê chi tiết theo từng hoá đơn.

7.2. Nộp thuế GTGT

- Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế sau khi nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng cho cơ quan Thuế phải nộp thuế giá trị gia tăng vào Ngân sách Nhà nước. Thời hạn nộp thuế của tháng chậm nhất không quá ngày 20 của tháng tiếp theo.

- Tổ chức, cá nhân (hộ) kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng có kê khai và thực hiện nộp thuế theo thông báo thuế của cơ quan Thuế, thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày 20 của tháng tiếp sau. Đối với cá nhân (hộ) kinh doanh nộp thuế theo mức khoán ổn định thì thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế quản lý trực tiếp cá nhân (hộ) kinh doanh.

Đối với những cá nhân (hộ) kinh doanh (trừ đối tượng nộp thuế có kê khai) ở địa bàn xa Kho bạc Nhà nước hoặc kinh doanh lưu động, không thường xuyên thì cơ quan thuế tổ chức thu thuế và nộp vào NSNN. Thời hạn cơ quan Thuế phải nộp tiền thuế đã thu vào NSNN chậm nhất không quá 3 ngày (kể từ ngày thu được tiền thuế); riêng đối với vùng núi, hải đảo, vùng đi lại khó khăn chậm nhất không quá 6 ngày kể từ ngày thu được tiền thuế.

- Cơ sở kinh doanh và người nhập khẩu hàng hóa phải nộp thuế GTGT hàng hoá nhập khẩu theo từng lần nhập khẩu. Thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế GTGT hàng hoá nhập khẩu thực hiện theo thời hạn thông báo nộp thuế nhập khẩu.

- Cơ sở kinh doanh mua, bán, vận chuyển hàng hóa nhập khẩu phải thực hiện đúng chế độ về hóa đơn chứng từ, nếu không có đủ chứng từ theo quy định, thì sẽ bị xử lý vi phạm về hoá đơn, chứng từ, xử lý vi phạm hành chính về thuế hoặc bị tịch thu hàng hoá (đối với hàng hoá là hàng nhập khẩu không có hoá đơn, chứng

từ hợp pháp) theo quy định của pháp luật.

- Trong một kỳ tính thuế, nếu cơ sở kinh doanh có số thuế nộp thừa kỳ trước được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo, nếu kỳ trước nộp thiếu thuế thì phải nộp đủ số thuế còn thiếu kỳ trước, không chậm hơn nộp số thuế phải nộp kỳ này.

- Thuế GTGT nộp vào NSNN bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp nộp bằng ngoại tệ thì phải theo quy định của Chính phủ.

7.3. Quyết toán thuế

Cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế hàng năm với cơ quan thuế. Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch. Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày kết thúc năm, cơ sở kinh doanh phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế và phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách Nhà nước trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán, nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp kỳ tiếp theo.

Trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế và gửi báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế trong thời hạn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày có quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản.

Chương V: THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

I. Khái niệm, đặc điểm và tác dụng của thuế Thu nhập Doanh nghiệp

1. Khái niệm

1.1. Một số vấn đề chung về thuế thu nhập.

- *Khái niệm thu nhập*: Là tổng các giá trị mà một chủ thể nào đó trong nền kinh tế, xã hội thu được thông qua quá trình phân phối thu nhập quốc dân trong một thời hạn nhất định; không phân biệt nguồn hình thành từ lao động, từ tài sản hay đầu tư.

- *Phân loại thu nhập*: Tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu mà thu nhập được chia thành các loại khác nhau dựa theo các tiêu thức sau đây:

* Căn cứ vào nguồn tạo ra thu nhập có các loại:

- + Thu nhập từ lao động.
- + Thu nhập từ tài sản.
- + Thu nhập từ thừa kế.
- + Thu nhập từ hoạt động kinh doanh.

* Căn cứ vào tính đều đặn hay không đều đặn của việc phát sinh thu nhập của các chủ thể có thu nhập:

- + Thu nhập thường xuyên.
- + Thu nhập không thường xuyên.

* Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ phát sinh thu nhập:

- + Ở trong nước.
- + Từ ngoài nước.

* Căn cứ vào chủ thể được hưởng thu nhập:

- + Thu nhập cá nhân.
- + Thu nhập chính phủ.
- + Thu nhập công ty.

Trong thực tế không phải toàn bộ thu nhập nói trên đều là đối tượng điều chỉnh của thuế thu nhập. Thuế thu nhập chỉ điều chỉnh phần thu nhập chịu thuế.

- *Khái niệm thu nhập chịu thuế*: Là phần thu nhập làm cơ sở đánh thuế thu nhập.

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \text{Thu nhập nhận được} - \text{Một số khoản thu nhập và chi phí.}$$

- *Khái niệm thuế thu nhập*: Thuế thu nhập là một loại thuế đánh trực tiếp vào thu nhập thực tế của các thể nhân hoặc các pháp nhân.

Thuế thu nhập là loại thuế trực thu: Nó biểu hiện sự đồng nhất giữa đối

tượng nộp thuế theo luật và đối tượng chịu thuế theo ý nghĩa kinh tế. Người chịu thuế thu nhập không có khả năng chuyển giao gánh nặng cho các đối tượng khác tại thời điểm đánh thuế.

Ở Việt Nam thuế thu nhập được thực hiện dưới hai hình thức:

- + Thuế thu nhập cá nhân
- + Thuế thu nhập doanh nghiệp.

* Thuế thu nhập ra đời bắt nguồn từ các lý do chủ yếu sau đây:

- Bắt nguồn từ yêu cầu thực hiện chức năng tái phân phối thu nhập đảm bảo công bằng xã hội.

Trong điều kiện kinh tế thị trường, phân phối thu nhập thực hiện chủ yếu dựa vào ưu thế của việc cung cấp các yếu tố sản xuất. Người có lao động với chất lượng cao, có nhiều vốn đầu tư thì người đó sẽ có ưu thế và cơ hội để nhận được thu nhập cao, ngược lại là phân hóa giàu nghèo.

Nhà nước cần sử dụng thuế thu nhập làm công cụ điều tiết thu nhập của các chủ thể có thu nhập cao.

- Sự ra đời của thuế thu nhập xuất phát từ nhu cầu tài chính của Nhà nước.
- Thuế thu nhập là một trong những công cụ quan trọng nhà nước trong việc điều tiết kinh tế - xã hội trong phạm vi quốc gia. Thông qua mức thuế thu nhập và chế độ miễn giảm thuế, khuyến khích đầu tư, định hướng tiêu dùng và tiết kiệm.
- Thuế thu nhập được sử dụng như là biện pháp làm giảm bớt tính chất lũy thoái của việc đánh thuế tiêu dùng.

1.2. Khái niệm thuế thu nhập doanh nghiệp

Ở nước ta luật thuế thu nhập DN được Quốc hội nước Cộng Hòa XHCNVN khóa IX, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 10/5/1997 và được chính thức áp dụng từ ngày 1/1/1999 thay thế cho thuế lợi tức.

Thuế thu nhập DN là thuế trực thu đánh vào thu nhập chịu thuế của các cơ sở kinh doanh trong một kỳ sản xuất kinh doanh nhất định.

2. Đặc điểm của thuế thu nhập DN

- Thuế thu nhập DN là thuế trực thu. Người nộp thuế (DN) cũng là người chịu thuế. Người chịu thuế thu nhập không có khả năng chuyển giao gánh nặng cho các đối tượng khác tại thời điểm đánh thuế.

- Đánh vào thu nhập sau khi đã trừ chi phí hợp lý, hợp lệ.

3. Tác dụng

- Thể hiện tính công bằng về thuế đối với các doanh nghiệp.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp khuyến khích đầu tư, khuyến khích sản xuất

phát triển (thể hiện qua nội dung của chế độ miễn giảm thuế).

- Ban hành thuế thu nhập doanh nghiệp là cần thiết đồng bộ với việc cải cách thuế.

II. Nội dung cơ bản của thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Đối tượng nộp thuế, đối tượng không phải nộp thuế

1.1. Đối tượng nộp thuế

Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật này (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm:

- Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam;
- Tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã;
- Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập

1.2. Đối tượng không phải nộp thuế

Hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ chức kinh tế tập thể khác có thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hóa lớn, có thu nhập cao.

2. Đối tượng chịu thuế

Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản; thu nhập từ lãi tiền gửi, cho vay vốn, bán ngoại tệ; hoàn nhập các khoản dự phòng; thu khoản nợ khó đòi đã xoá nay đòi được; thu khoản nợ phải trả không xác định được chủ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót và các khoản thu nhập khác, kể cả thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam.

3. Thu nhập không thuộc diện chịu thuế

- Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã.
- Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.
- Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công

nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam.

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp dành riêng cho lao động là người tàn tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV. Chính phủ quy định tiêu chí, điều kiện xác định doanh nghiệp dành riêng cho lao động là người tàn tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV.

- Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội.

- Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước, sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này.

- Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hoá, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam

4. Căn cứ tính thuế

3.1. Thu nhập chịu thuế

Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước.

Thu nhập chịu thuế bằng doanh thu trừ các khoản chi được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh cộng thu nhập khác, kể cả thu nhập nhận được ở ngoài Việt Nam.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế.

4.1.1. Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh

a./Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế: Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ, trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng. Doanh thu được tính bằng đồng Việt Nam; trường hợp có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu bằng ngoại tệ.

b./Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế bao gồm:

Doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của

doanh nghiệp;

- Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

* Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

- Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường;

- Khoản tiền phạt do vi phạm hành chính;

- Khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác;

- Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức tính theo phương pháp phân bổ do pháp luật Việt Nam quy định;

- Phần chi vượt mức theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng;

- Phần chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa vượt định mức tiêu hao do doanh nghiệp xây dựng, thông báo cho cơ quan thuế và giá thực tế xuất kho;

- Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay;

- Trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của pháp luật;

- Khoản trích trước vào chi phí không đúng quy định của pháp luật;

- Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân; thù lao trả cho sáng lập viên doanh nghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán khác để trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;

- Chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu;

- Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới; chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị; chi hỗ trợ tiếp thị, chi hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán; chi báo biểu, báo tặng của cơ quan báo chí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vượt quá 10% tổng số chi được trừ; đối với doanh nghiệp thành lập mới là phần chi vượt quá 15% trong ba năm đầu, kể từ khi được thành lập. Tổng số chi được trừ không bao gồm các khoản chi quy định tại điểm này; đối với hoạt động thương mại, tổng số chi được trừ không bao gồm giá mua của hàng hoá bán ra;

- Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai và làm nhà tình nghĩa cho người nghèo theo quy định của pháp luật.

4.2. Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh là 25%.

- Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với các cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 32% đến 50% tùy vào từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

5. Phương pháp tính thuế

- Đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân thực hiện sổ sách kế toán có thể tính toán được thu nhập chịu thuế:

Thuế TNDN phải nộp = Thu nhập chịu thuế cả năm x Thuế suất

6. Chế độ miễn thuế, giảm thuế.

6.1 Ưu đãi về thuế suất

- Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao; doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của Nhà nước, sản xuất sản phẩm phần mềm được áp dụng thuế suất 10% trong thời gian mười lăm năm.

- Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường được áp dụng thuế suất 10%.

- Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được áp dụng thuế suất 20% trong thời gian mười năm.

- Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và quỹ tín dụng nhân dân được áp dụng thuế suất 20%.

- Đối với dự án cần đặc biệt thu hút đầu tư có quy mô lớn và công nghệ cao thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm, nhưng thời gian kéo dài thêm không quá thời hạn quy định trên.

6.2 Ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế

- Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao; doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của Nhà nước, sản xuất sản phẩm phần mềm; doanh nghiệp thành lập mới hoạt động trong lĩnh

vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường được miễn thuế tối đa không quá bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá chín năm tiếp theo.

- Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được miễn thuế tối đa không quá hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá bốn năm tiếp theo.

- Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này được tính từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

6.3. Các trường hợp giảm thuế khác

1. Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ.

2. Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số

7.Thủ tục thu nộp thuế

Doanh nghiệp nộp thuế tại nơi có trụ sở chính. Trường hợp doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc hoạt động tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với địa bàn nơi doanh nghiệp có trụ sở chính thì số thuế được tính nộp theo tỷ lệ chi phí giữa nơi có cơ sở sản xuất và nơi có trụ sở chính. Việc phân cấp, quản lý, sử dụng nguồn thu được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Chương VI: THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

I. Khái niệm, đặc điểm và tác dụng của thuế thu nhập cá nhân

1. Khái niệm

Thuế thu nhập cá nhân là một loại thuế trực thu đánh trực tiếp vào những người có thu nhập cao.

Thuế thu nhập đã được áp dụng lâu đời ở nhiều nước. Chẳng hạn ở Anh vào năm 1841, Nhật vào năm 1887, Mỹ vào năm 1913. Miền Nam nước ta Thời Chính Phủ Việt Nam Cộng Hòa cũng đã áp dụng thuế này vào năm 1962 thu cả pháp nhân và thể nhân.

2. Đặc điểm

- Thuế thu nhập cá nhân là một loại thuế trực thu đánh vào thu nhập của người nộp thuế.

- Thu nhập thông thường được xác định mỗi năm một lần, do đó thuế thu nhập cũng được tính toán xác định chung cho cả năm theo năm dương lịch. Tuy nhiên, để có số thu vào ngân sách kịp thời, tùy từng nước qui định chế độ tạm thu hàng tháng, quý hoặc 6 tháng một lần.

Khi tính thuế có xem xét đến hoàn cảnh cá nhân của người nộp thuế bằng việc quy định một số khoản được khấu trừ có tính chất xã hội trước khi tính thuế. Do đó thuế thu nhập cá nhân luôn gắn với chính sách xã hội của mỗi quốc gia. Mặc dù về quan điểm là phải xây dựng một chính sách thuế có tính trung lập, không nhằm các mục tiêu khác nhau, nhưng trong thực tế chưa có quốc gia nào tách rời hẳn chính sách thuế thu nhập cá nhân với một số chính sách xã hội khác. Sự khác nhau với các chính sách xã hội khác có chăng chỉ là ở chỗ mức độ đưa ra nhiều hay ít các chính sách xã hội khác vào chính sách thuế.

- Thuế thu nhập cá nhân có diện đánh thuế rất rộng. Người nộp thuế gồm tất cả công dân nước sở tại và những người nước ngoài cư trú thường xuyên hay không thường xuyên.

- Thuế thu nhập cá nhân thường được tính theo biểu thuế lũy tiến từng phần.

- Xét về góc độ kỹ thuật, thuế thu nhập cá nhân là loại thuế phức tạp vì diện đánh thuế rộng, và khi tính toán thường phải gắn với hoàn cảnh của mỗi cá nhân và luôn kết hợp với chính sách xã hội.

- Về phương diện pháp lý, thuế thu nhập cá nhân bao hàm hai tính chất cơ bản là: Tính không hoàn trả trực tiếp và tính bắt buộc.

3. Tác dụng

- Góp phần thực hiện công bằng xã hội.

- Động viên một phần thu nhập của những người có thu nhập cao vào ngân sách nhà nước.

II. Nội dung cơ bản của thuế thu nhập cá nhân

1. Đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân bao gồm cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế

Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;

- Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo một trong hai trường hợp sau:

+ Có nơi ở đăng ký thường trú theo quy định của pháp luật về cư trú;

+ Có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở, với thời hạn của hợp đồng thuê từ 90 ngày trở lên trong năm tính thuế.

- Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện trên

Tóm lại đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân bao gồm

- Cá nhân có quốc tịch Việt Nam kể cả cá nhân được cử đi công tác, lao động, học tập ở nước ngoài có thu nhập chịu thuế.

- Cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng có thu nhập chịu thuế, bao gồm: người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; người nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam nhưng có thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.

2. Đối tượng chịu thuế và đối tượng không chịu thuế

2.1. Đối tượng chịu thuế

Thu nhập chịu thuế của cá nhân gồm các loại thu nhập sau đây:

Một là: Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, bao gồm:

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật.

- Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

Hai là Thu nhập từ tiền lương, tiền công mà người lao động nhận được từ người sử dụng lao động, bao gồm:

- Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công nhận được dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền;

- Các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản phụ cấp, trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công, phụ cấp quốc phòng, an ninh, phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố

độc hại, nguy hiểm, phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật, trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo quy định của Bộ luật Lao động, các khoản trợ cấp khác do Bảo hiểm xã hội chi trả, trợ cấp giải quyết tệ nạn xã hội;

Các khoản phụ cấp, trợ cấp không tính vào thu nhập chịu thuế quy định tại điểm này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

- Tiền thù lao nhận được dưới các hình thức như: tiền hoa hồng môi giới, tham gia đề tài, dự án, tiền nhuận bút và các khoản thù lao khác;

- Tiền nhận được từ tham gia hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị, ban kiểm soát, hội đồng quản lý, các hiệp hội, hội nghề nghiệp và các tổ chức khác;

- Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả hoặc trả hộ đối tượng nộp thuế dưới mọi hình thức:

+ Tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có);

+ Tiền mua bảo hiểm mà pháp luật không quy định bắt buộc người sử dụng lao động phải mua cho người lao động;

+ Phí hội viên và các khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân theo yêu cầu, như: chăm sóc sức khỏe, vui chơi, thể thao, giải trí, thẩm mỹ;

+ Các khoản lợi ích khác theo quy định của pháp luật.

- Các khoản thưởng tháng, quý, năm, thưởng đột xuất, thưởng tháng lương thứ 13,... bằng tiền hoặc không bằng tiền (kể cả thưởng bằng chứng khoán), trừ một số khoản tiền thưởng sau đây:

+ Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng, bao gồm cả tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng;

+ Tiền thưởng kèm theo giải thưởng quốc gia, giải thưởng quốc tế được nhà nước Việt Nam thừa nhận;

+ Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận;

+ Tiền thưởng về việc phát hiện, khai báo hành vi vi phạm pháp luật với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ba là Thu nhập từ đầu tư vốn: là khoản thu nhập nhận được từ hoạt động cho cơ sở sản xuất, kinh doanh vay, mua cổ phần hoặc góp vốn sản xuất, kinh

doanh dưới các hình thức:

- Tiền lãi cho vay;

- Lợi tức cổ phần;

- Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác, kể cả trường hợp góp vốn đầu tư bằng hiện vật, danh tiếng, quyền sử dụng đất, phát minh, sáng chế; trừ thu nhập nhận được từ lãi trái phiếu Chính phủ.

Bốn là Thu nhập từ chuyển nhượng vốn là khoản tiền lãi nhận được từ việc chuyển nhượng vốn của cá nhân trong các trường hợp sau:

- Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế;

- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán;

- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác.

Năm là Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, bao gồm:

- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;

- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở;

- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất, thuê mặt nước;

- Các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyển nhượng bất động sản.

Sáu là Thu nhập từ trúng thưởng

Thu nhập từ trúng thưởng là các khoản tiền hoặc hiện vật mà cá nhân nhận được dưới các hình thức sau đây:

- Trúng thưởng xổ số do các công ty xổ số phát hành thực hiện.

- Trúng thưởng trong các hình thức khuyến mại khi tham gia mua bán hàng hoá, dịch vụ.

- Trúng thưởng trong các hình thức cá cược, đặt cược được pháp luật cho phép.

- Trúng thưởng trong các casino được pháp luật cho phép hoạt động.

- Trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác do các tổ chức kinh tế, cơ quan hành chính, sự nghiệp, các đoàn thể và các tổ chức, cá nhân khác tổ chức.

Bảy là Thu nhập từ bản quyền, bao gồm:

- Thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ: quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả; quyền sở hữu công nghiệp; quyền đối với giống cây trồng;

- Thu nhập từ chuyển giao công nghệ: bí quyết kỹ thuật, kiến thức kỹ thuật, các giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ.

Tám là Thu nhập từ nhượng quyền thương mại theo quy định của Luật

Thương mại.

Nhượng quyền thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhượng quyền cho phép và yêu cầu bên nhận quyền tự mình tiến hành việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo các điều kiện của bên nhượng quyền.

Thu nhập từ nhượng quyền thương mại là các khoản thu nhập mà cá nhân nhận được từ các hợp đồng nhượng quyền thương mại nêu trên, bao gồm cả việc nhượng lại quyền thương mại theo quy định của pháp luật về nhượng quyền thương mại.

Chín là Thu nhập từ thừa kế

Thu nhập từ thừa kế là khoản thu nhập mà cá nhân nhận được theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật về tài sản thừa kế đối với các loại tài sản là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

Mười là Thu nhập từ nhận quà tặng

Thu nhập từ nhận quà tặng là khoản thu nhập của cá nhân nhận được từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đối với các loại tài sản là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

2.2. Đối tượng không chịu thuế

Thu nhập không thuộc diện chịu thuế bao gồm:

(1). Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

(2). Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp người chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

(3). Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(4). Thu nhập từ thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

(5). Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản

xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất quy định tại khoản này phải thoả mãn các điều kiện:

+ Có quyền sử dụng đất, sử dụng mặt nước hợp pháp để sản xuất và trực tiếp tham gia lao động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng thủy sản. Đối với đánh bắt thủy sản thì phải có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tàu, thuyền, phương tiện đánh bắt và trực tiếp tham gia đánh bắt thủy sản;

+ Thực tế cư trú tại địa phương nơi diễn ra hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật về cư trú.

(6). Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất.

(7). Thu nhập từ lãi tiền gửi tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, thu nhập từ lãi hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

(8). Thu nhập từ kiều hối.

(9). Phần tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương, tiền công làm việc ban ngày, làm trong giờ theo quy định của pháp luật.

(10). Tiền lương hưu do Bảo hiểm xã hội chi trả theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội. Cá nhân sinh sống tại Việt Nam được miễn thuế đối với tiền lương hưu do nước ngoài trả.

(11). Thu nhập từ học bổng, bao gồm: Học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước; Học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước theo chương trình hỗ trợ khuyến học của tổ chức đó.

(12). Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, các khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.

(13). Thu nhập nhận được từ các quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, không nhằm mục đích thu lợi nhuận.

(14). Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức Chính phủ và phi Chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Căn cứ tính thuế

3.1. Căn cứ tính thuế đối với cá nhân cư trú

3.1.1. Thu nhập tính thuế

3.1.1.1 Đối với thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công.

Thu nhập tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ các khoản sau:

- Các khoản đóng góp bảo hiểm bắt buộc như: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc và các khoản bảo hiểm bắt buộc khác theo quy định của pháp luật.

- Các khoản giảm trừ gia cảnh. Mức giảm trừ gia cảnh đối với người nộp thuế là 48 triệu đồng/năm; mức giảm trừ cho mỗi người phụ thuộc mà người nộp thuế có nghĩa vụ nuôi dưỡng là 1,6 triệu đồng/tháng kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng. Mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một đối tượng nộp thuế trong năm tính thuế. Trường hợp các đối tượng nộp thuế có chung người phụ thuộc phải nuôi dưỡng thì phải tự thoả thuận để đăng ký giảm trừ gia cảnh vào một đối tượng nộp thuế.

Các khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học.

Thu nhập chịu thuế đối với cá nhân vừa có thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, vừa có thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là tổng thu nhập chịu thuế từ kinh doanh cộng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công.

a. Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh

Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh được xác định bằng doanh thu trừ các khoản chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tạo ra thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

Cá nhân vừa có thu nhập từ kinh doanh, vừa có thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản (trừ bất động sản là tài sản cố định sử dụng vào mục đích kinh doanh), thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, thu nhập từ thừa kế, quà tặng thì các khoản thu nhập này không tính vào thu nhập từ kinh doanh mà áp dụng nộp thuế thu nhập cá nhân theo từng khoản thu nhập riêng theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh đối với từng trường hợp cụ thể được xác định như sau:

* Đối với cá nhân kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán hoá đơn, chứng từ nộp thuế theo phương pháp khoán, thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân được xác định theo công thức:

$$\text{Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế} = \frac{\text{Doanh thu ấn định trong kỳ tính thuế}}{\text{Thuế ấn định}} \times \text{Tỷ lệ thu nhập chịu thuế ấn định}$$

Doanh thu ấn định được xác định căn cứ vào kê khai của cá nhân kinh doanh, kết quả điều tra của cơ quan thuế và ý kiến tham gia của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường.

* Đối với cá nhân kinh doanh chỉ hạch toán được doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, không hạch toán, xác định được chi phí. Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân được xác định theo công thức:

$$\text{Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế} = \frac{\text{Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế}}{\text{Thuế ấn định}} \times \text{Tỷ lệ thu nhập chịu thuế ấn định}$$

Trong đó, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định theo sổ sách kế toán hoá đơn, chứng từ phù hợp với doanh thu để tính thuế giá trị gia tăng.

Tổng cục Thuế quy định cụ thể tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu để áp dụng đối với trường hợp cá nhân kinh doanh không hạch toán được chi phí hoặc không hạch toán kế toán.

* Đối với cá nhân kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán hoá đơn, chứng từ, thu nhập chịu thuế được xác định theo công thức:

$$\text{Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế} = \frac{\text{Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế}}{\text{Thuế ấn định}} - \frac{\text{Chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập trong kỳ tính thuế}}{\text{Thuế ấn định}} + \frac{\text{Thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế}}{\text{Thuế ấn định}}$$

Trong đó:

- Doanh thu và chi phí được xác định theo sổ sách kế toán hoá đơn chứng từ. Trường hợp, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng thì doanh thu làm căn cứ xác định thu nhập chịu thuế phù hợp với doanh thu tính thuế giá trị gia tăng.

- Thu nhập chịu thuế khác là các khoản thu nhập phát sinh trong quá trình kinh doanh như: tiền phạt vi phạm hợp đồng; tiền phạt do chậm thanh toán; tiền lãi ngân hàng trong quá trình thanh toán, tiền lãi do bán hàng trả chậm, trả góp, tiền lãi do bán tài sản cố định; tiền bán phế liệu, phế phẩm,...

@ Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế từ kinh doanh là toàn bộ tiền bán hàng hoá, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cá nhân kinh doanh

được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

- Đối với hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá hoặc thời điểm lập hoá đơn bán hàng.

- Đối với dịch vụ là thời điểm dịch vụ hoàn thành hoặc thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ.

Trường hợp, thời điểm lập hoá đơn xảy ra trước thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá (hoặc dịch vụ hoàn thành) thì thời điểm xác định doanh thu được tính theo thời điểm lập hoá đơn hoặc ngược lại.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với một số trường hợp được xác định như sau:

- Đối với hàng hoá bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hoá trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ bán theo phương thức trả chậm là tiền bán hàng hoá, dịch vụ trả một lần, không bao gồm tiền lãi trả chậm.

Trường hợp việc thanh toán theo hợp đồng mua bán theo phương thức trả góp, trả chậm kéo dài nhiều kỳ tính thuế thì doanh thu là số tiền phải thu của người mua trong kỳ tính thuế không bao gồm lãi trả góp, trả chậm theo thời hạn quy định trong hợp đồng.

Việc xác định chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế đối với hàng hoá bán trả góp, trả chậm thực hiện theo nguyên tắc chi phí phải phù hợp với doanh thu.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ do cá nhân kinh doanh làm ra dùng để trao đổi; biếu, tặng; trang bị, thưởng cho người lao động, doanh thu được xác định theo giá bán hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi; biếu, tặng; trang bị, thưởng cho người lao động.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ do cá nhân kinh doanh làm ra tự dùng để phục vụ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của cá nhân thì doanh thu là chi phí sản xuất ra sản phẩm hàng hoá, dịch vụ đó.

- Đối với hoạt động gia công hàng hoá là tổng số tiền thu về từ hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hoá.

- Đối với nhận đại lý, ký gửi bán hàng đúng giá quy định của cá nhân kinh doanh giao đại lý, ký gửi hưởng hoa hồng thì doanh thu là tiền hoa hồng được hưởng theo hợp đồng đại lý, ký gửi hàng hoá.

- Đối với hoạt động cho thuê tài sản, doanh thu là số tiền bên thuê trả từng

kỳ theo hợp đồng thuê.

Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

Trường hợp bên thuê trả tiền trước nhiều năm và chịu toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình sử dụng tài sản thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước nhưng phải tính ngay số thuế nộp tương ứng từng năm và nộp cho cả thời gian thu tiền trước.

- Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công trình nghiệm thu bàn giao. Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị thì doanh thu tính thuế là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

- Đối với hoạt động vận tải là toàn bộ số tiền thu được từ việc vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hóa.

@ Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế

Các khoản chi phí hợp lý được trừ là các khoản chi phí thực tế phát sinh, có liên quan trực tiếp đến việc tạo ra doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế và có hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

Các khoản chi phí hợp lý được xác định như sau:

- Chi phí tiền lương, tiền công, phụ cấp, trợ cấp, các khoản thù lao và các chi phí khác trả cho người lao động theo hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể theo quy định của Bộ luật Lao động.

Chi phí tiền lương, tiền công không bao gồm khoản tiền lương, tiền công của cá nhân là chủ hộ kinh doanh hoặc các thành viên đứng tên trong đăng ký kinh doanh của nhóm kinh doanh.

Tiền trang phục trả cho người lao động không vượt quá 1.000.000 đồng/năm.

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ liên quan đến việc tạo ra doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính theo mức tiêu hao hợp lý, giá thực tế xuất kho do hộ gia đình, cá nhân kinh doanh tự xác định và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Mọi trường hợp tổn thất vật tư, tài sản, tiền vốn, hàng hoá đều không được tính giá trị tổn thất đó vào chi phí hợp lý trừ trường hợp tổn thất do thiên tai, hoả

hoạch, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường.

Đối với vật tư hàng hoá vừa dùng cho tiêu dùng cá nhân, vừa dùng cho kinh doanh thì chỉ được tính vào chi phí phần sử dụng vào kinh doanh.

- Chi phí khấu hao, duy tu, bảo dưỡng tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ

- Chi phí trả lãi các khoản tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh hàng hoá dịch vụ liên quan trực tiếp đến việc tạo ra doanh thu, thu nhập chịu thuế.

Mức lãi suất tiền vay được tính theo lãi suất thực tế căn cứ vào hợp đồng vay vốn của các ngân hàng, tổ chức tín dụng. Trường hợp vay của các đối tượng không phải là ngân hàng, tổ chức tín dụng thì chi phí trả lãi tiền vay được căn cứ vào hợp đồng vay nhưng mức tối đa không quá 1,5 lần mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay.

Chi phí trả lãi tiền vay nêu trên không bao gồm trả lãi tiền vay để góp vốn thành lập cơ sở của cá nhân kinh doanh.

- Chi phí quản lý

+ Chi phí trả tiền điện, tiền nước; tiền điện thoại; tiền mua văn phòng phẩm; tiền thuê kiểm toán; tiền thuê dịch vụ pháp lý; tiền thuê thiết kế, tiền mua bảo hiểm tài sản; các dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ mua ngoài khác.

+ Các khoản chi phí để có các tài sản không thuộc tài sản cố định như chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại,... được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh.

+ Tiền thuê tài sản cố định hoạt động theo hợp đồng thuê. Trường hợp trả tiền thuê tài sản cố định một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo số năm sử dụng tài sản cố định.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có chứng từ, hoá đơn theo chế độ quy định.

+ Chi về tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, bốc xếp, thuê kho bãi, bảo hành sản phẩm, hàng hoá.

- Các khoản thuế, phí và lệ phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ theo quy định của pháp luật bao gồm: Thuế môn bài, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà, đất, tiền thuê đất. Thuế giá trị gia tăng mà pháp luật quy định được tính vào chi phí. Các khoản phí, lệ phí mà cơ sở kinh doanh thực nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về

phí, lệ phí.

- Phần chi phụ cấp cho người lao động đi công tác (không bao gồm tiền đi lại và tiền ở) tối đa là hai lần mức qui định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với cán bộ công chức, viên chức Nhà nước.

- Các khoản chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc tạo ra doanh thu, thu nhập chịu thuế có chứng từ, hoá đơn theo chế độ quy định.

b . Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công

- Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công được xác định bằng tổng số tiền lương, tiền công, tiền thù lao, các khoản thu nhập khác có tính chất tiền lương, tiền công mà đối tượng nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế.

3.1.1.2. Đối với thu nhập từ đầu tư vốn: Thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn là thu nhập chịu thuế mà cá nhân nhận được từ tiền lãi cho vay, lợi tức cổ phần, thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế.

Trường hợp cá nhân nhận được thu nhập do việc đầu tư vốn ra nước ngoài dưới mọi hình thức thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm cá nhân nhận thu nhập.

3.1.1.3. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

- Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng phần vốn góp là thu nhập chịu thuế được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ giá mua của phần vốn góp và các chi phí liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn.

Trong đó:

* Giá chuyển nhượng là số tiền mà cá nhân nhận được theo hợp đồng chuyển nhượng vốn.

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc giá thanh toán trên hợp đồng không phù hợp với giá thị trường thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá chuyển nhượng. Căn cứ ấn định giá chuyển nhượng dựa vào tài liệu điều tra của cơ quan thuế hoặc căn cứ giá chuyển nhượng vốn của các trường hợp khác ở cùng thời gian, cùng tổ chức kinh tế hoặc các hợp đồng chuyển nhượng tương tự.

* Giá mua của phần vốn góp được xác định đối với từng trường hợp như sau:

- Nếu là chuyển nhượng vốn góp thành lập doanh nghiệp là trị giá phần vốn tại thời điểm góp vốn. Trị giá vốn góp được xác định trên cơ sở sổ sách kế toán,

hoá đơn, chứng từ.

- Nếu là phần vốn do mua lại thì giá mua là giá trị phần vốn đó tại thời điểm mua. Giá mua được xác định căn cứ vào hợp đồng mua lại phần vốn góp.

* Các chi phí liên quan được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế của hoạt động chuyển nhượng vốn: là những chi phí hợp lý thực tế phát sinh liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn, có hoá đơn, chứng từ hợp lệ theo chế độ quy định. Cụ thể như sau:

- Chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng;
- Các khoản phí và lệ phí người chuyển nhượng nộp ngân sách khi làm thủ tục chuyển nhượng;
- Các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng vốn có hoá đơn, chứng từ hợp lệ.

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm giao dịch chuyển nhượng vốn hoàn thành theo quy định của pháp luật.

Thời điểm giao dịch chuyển nhượng vốn hoàn thành quy định tại khoản này là thời điểm các bên tham gia chuyển nhượng làm thủ tục khai báo, chuyển quyền sở hữu với cơ quan cấp đăng ký kinh doanh hoặc doanh nghiệp quản lý vốn góp.

- *Đối với chuyển nhượng chứng khoán:* Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định bằng giá bán chứng khoán trừ giá mua, các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng.

Trong đó:

* Giá bán chứng khoán được xác định như sau

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá bán chứng khoán là giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường chứng khoán tại thời điểm bán. Giá thị trường tại thời điểm bán là giá khớp lệnh do Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán công bố.

- Đối với chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết nhưng đã thực hiện đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thì giá bán chứng khoán là giá chuyển nhượng thực tế tại Trung tâm giao dịch chứng khoán.

- Đối với chứng khoán của các công ty không thuộc các trường hợp nêu trên thì giá bán chứng khoán là giá chuyển nhượng ghi trên hợp đồng chuyển nhượng hoặc giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán được chuyển nhượng tại thời điểm bán.

Trường hợp trên hợp đồng không ghi giá chuyển nhượng hoặc ghi giá chuyển nhượng thấp hơn giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán được

chuyển nhượng tại thời điểm bán thì giá chuyển nhượng chứng khoán được xác định theo sổ sách kế toán của công ty phát hành chứng khoán tại thời điểm bán.

* Giá mua chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá mua chứng khoán là giá thực mua tại Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán.

- Đối với chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết nhưng đã thực hiện đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thì giá mua chứng khoán là giá thực tế mua tại Trung tâm giao dịch chứng khoán.

- Đối với chứng khoán mua thông qua đấu giá thì giá mua là giá trúng đấu giá.

- Đối với chứng khoán không thuộc các trường hợp nêu trên: Giá mua chứng khoán là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng hoặc giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán tại thời điểm mua.

Trường hợp giá mua trên hợp đồng ghi cao hơn giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán tại thời điểm mua thì giá mua được xác định căn cứ giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán tại thời điểm mua.

* Các chi phí hợp lệ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với chuyển nhượng chứng khoán là các khoản chi phí thực tế phát sinh của hoạt động chuyển nhượng chứng khoán có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định bao gồm:

- Chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng;

- Các khoản phí và lệ phí người chuyển nhượng nộp ngân sách nhà nước khi làm thủ tục chuyển nhượng;

- Phí lưu ký chứng khoán theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và chứng từ thu của công ty chứng khoán;

- Phí uỷ thác chứng khoán căn cứ vào chứng từ thu của đơn vị nhận uỷ thác;

- Các khoản chi phí khác có chứng từ chứng minh.

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết là thời điểm Trung tâm giao dịch hoặc Sở giao dịch chứng khoán công bố giá thực hiện.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã thực hiện đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán là thời điểm Trung tâm giao dịch công bố giá thực hiện.

- Đối với chứng khoán không thuộc trường hợp nêu trên là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán có hiệu lực. Trường hợp không có hợp đồng

chuyển nhượng chứng khoán thì thời điểm tính thuế là thời điểm đăng ký chuyển tên sở hữu chứng khoán.

3.1.1.4. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

** Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất*

$$\begin{array}{rcl} \text{Thu nhập} & & \text{Giá chuyển nhượng} & & \text{Giá vốn và các chi} \\ \text{tính thuế} & = & \text{quyền sử dụng đất} & - & \text{phí hợp lý liên quan} \end{array}$$

Trong đó:

- Giá chuyển nhượng là giá thực tế ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng. Trường hợp không xác định được giá thực tế hoặc giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm chuyển nhượng thì giá chuyển nhượng được xác định căn cứ theo Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

- Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong một số trường hợp cụ thể được xác định như sau:

+ Đối với đất có nguồn gốc nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì căn cứ vào chứng từ thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất của Nhà nước;

+ Đối với đất nhận quyền sử dụng từ các tổ chức, cá nhân thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ hợp pháp trả tiền khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất (khi mua);

+ Đối với trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất là giá trúng đấu giá.

- Chi phí hợp lý liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất là các khoản chi phí thực tế phát sinh và có chứng từ, hóa đơn hợp pháp, bao gồm: Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất; Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng (nếu có); Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với công trình xây dựng trên đất*

$$\begin{array}{rcl} \text{Thu nhập} & & \text{Giá chuyển nhượng} & & \text{Giá vốn và các chi} \\ \text{tính thuế} & = & & - & \text{phí hợp lý liên quan} \end{array}$$

Trong đó:

- Giá chuyển nhượng là giá thực tế ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng. Trường hợp không xác định được giá thực tế thì giá chuyển nhượng được xác định như sau:

+ Phần giá trị đất chuyển nhượng được xác định căn cứ theo Bảng giá đất do

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm chuyển nhượng;

+ Phần giá trị nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất được xác định căn cứ vào quy định của Bộ Xây dựng về phân loại nhà; tiêu chuẩn, định mức xây dựng cơ bản; giá trị còn lại thực tế của công trình trên đất.

- Giá vốn được xác định căn cứ vào giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm mua.

- Chi phí hợp lý liên quan là các khoản chi phí thực tế phát sinh và có chứng từ, hóa đơn hợp pháp, bao gồm: Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất; Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng; Chi phí sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng trên đất; Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng.

** Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng quyền sở hữu, sử dụng nhà ở*

$$\begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{tính thuế} \end{array} = \text{Giá bán} - \text{Giá mua và các chi} \\ \text{phí hợp lý liên quan}$$

Trong đó:

- Giá bán là giá thực tế chuyển nhượng, được xác định theo giá thị trường và được ghi trên hợp đồng chuyển nhượng.

- Giá mua được xác định căn cứ vào giá ghi trên hợp đồng mua.

- Chi phí liên quan là các khoản chi phí thực tế phát sinh và có chứng từ, hóa đơn hợp pháp, bao gồm: Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sở hữu nhà; Chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà; Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng nhà ở.

** Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng quyền thuê đất, thuê mặt nước*

$$\begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{tính thuế} \end{array} = \text{Giá cho thuê lại} - \text{Giá thuê và các chi} \\ \text{phí liên quan}$$

Trong đó:

- Giá cho thuê lại được xác định căn cứ vào giá thực tế ghi trên hợp đồng. Trường hợp đơn giá cho thuê lại trên hợp đồng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm cho thuê lại thì giá cho thuê lại được xác định căn cứ theo bảng giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

- Giá thuê được xác định căn cứ vào hợp đồng thuê.

- Chi phí liên quan là các khoản chi thực tế phát sinh và có chứng từ, hóa đơn hợp pháp, bao gồm: Các loại phí, lệ phí theo quy định liên quan đến quyền thuê đất, thuê mặt nước; Các chi phí cải tạo đất, mặt nước; Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến cho thuê lại.

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với chuyển nhượng bất động sản là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng bất động sản có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

3.1.1.5. Đối với thu nhập từ bản quyền

Thu nhập tính thuế từ tiền bản quyền là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo hợp đồng chuyển nhượng, không phụ thuộc vào số lần thanh toán hoặc số lần nhận tiền mà đối tượng nộp thuế nhận được khi chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghiệp.

Trường hợp cùng là một đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ nhưng hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng thực hiện làm nhiều hợp đồng với cùng một đối tượng sử dụng thì thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng tính trên tổng các hợp đồng chuyển giao.

Trường hợp đối tượng chuyển giao, chuyển quyền là đồng sở hữu thì thu nhập tính thuế được phân chia cho từng cá nhân sở hữu. Tỷ lệ phân chia được căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ bản quyền là thời điểm trả tiền bản quyền.

3.1.1.6. Đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại

Thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo hợp đồng nhượng quyền thương mại, không phụ thuộc vào số lần thanh toán hoặc số lần nhận tiền mà người nộp thuế nhận được.

Trường hợp cùng là một đối tượng của quyền thương mại nhưng việc chuyển nhượng thực hiện thành nhiều hợp đồng thì thu nhập tính thuế là phần vượt trên 10 triệu đồng tính trên tổng các hợp đồng nhượng quyền thương mại.

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là thời điểm thanh toán tiền nhượng quyền thương mại giữa bên nhận quyền thương mại và bên nhượng quyền thương mại.

3.1.1.7. Đối với thu nhập từ trúng thưởng

Thu nhập tính thuế từ trúng thưởng là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được theo từng lần trúng thưởng không phụ thuộc vào số lần nhận tiền thưởng.

Trường hợp một giải thưởng nhưng có nhiều người trúng giải thì thu nhập tính thuế được phân chia cho từng người nhận giải thưởng. Người được trúng giải phải xuất trình các căn cứ pháp lý chứng minh. Trường hợp không có căn cứ pháp

lý chứng minh thì thu nhập trúng thưởng tính cho một cá nhân. Trường hợp cá nhân trúng nhiều giải thưởng trong một cuộc chơi thì thu nhập tính thuế được tính trên tổng giá trị của các giải thưởng.

Thu nhập tính thuế đối với một số trò chơi có thưởng, cụ thể như sau:

- Đối với trúng thưởng xổ số là toàn bộ giá trị tiền thưởng vượt trên 10 triệu đồng nhận được trong một đợt quay thưởng chưa trừ bất cứ một khoản chi phí nào.

- Đối với trúng thưởng khuyến mại bằng hiện vật là giá trị của sản phẩm khuyến mại vượt trên 10 triệu đồng được quy đổi thành tiền theo giá thị trường tại thời điểm nhận chưa trừ bất cứ một khoản chi phí nào.

- Đối với trúng thưởng trong các hình thức cá cược, casino là toàn bộ giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà người tham gia nhận được chưa trừ bất cứ một khoản chi phí nào.

- Đối với trúng thưởng từ các trò chơi, cuộc thi có thưởng được tính theo từng lần lĩnh thưởng. Giá trị tiền thưởng bằng toàn bộ số tiền thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà người chơi nhận được chưa trừ bất cứ một khoản chi phí nào.

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thưởng cho người trúng thưởng.

3.1.1.8. Đối với thu nhập từ thừa kế, quà tặng

Thu nhập tính thuế từ thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản nhận thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng mỗi lần nhận. Giá trị tài sản nhận thừa kế, quà tặng được xác định đối với từng trường hợp, cụ thể như sau:

* Đối với tài sản thừa kế, quà tặng là bất động sản: giá trị bất động sản được xác định như sau:

- Đối với bất động sản là giá trị quyền sử dụng đất thì phần giá trị quyền sử dụng đất được xác định căn cứ vào bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm cá nhân hưởng thừa kế làm thủ tục chuyển quyền sử dụng bất động sản.

- Đối với bất động sản là nhà và công trình kiến trúc trên đất được xác định căn cứ vào quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phân loại giá trị nhà; quy định tiêu chuẩn, định mức xây dựng cơ bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành; giá trị còn lại của nhà, công trình kiến trúc.

Trường hợp không xác định được theo quy định trên thì căn cứ vào giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

* Đối với thừa kế, quà tặng là ô tô, xe gắn máy, tàu thuyền,...: giá trị tài sản

được xác định trên cơ sở bảng giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm cá nhân nhận được thừa kế, quà tặng .

* Đối với thừa kế, quà tặng là vốn góp trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh: giá trị của quà tặng, thừa kế là giá trị của phần vốn góp, cơ sở kinh doanh được xác định căn cứ vào sổ sách kế toán hoá đơn, chứng từ tại thời điểm nhận thừa kế, quà tặng. Trường hợp không có sổ sách kế toán hoá đơn, chứng từ làm căn cứ xác định thì giá trị phần vốn góp, cơ sở kinh doanh được xác định theo giá thị trường tại thời điểm nhận.

* Đối với thừa kế, quà tặng là chứng khoán: thu nhập để tính thuế của chứng khoán là giá trị chứng khoán tại thời điểm chuyển quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá trị của chứng khoán được căn cứ vào giá tham chiếu trên Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm Giao dịch chứng khoán tại ngày nhận thừa kế, quà tặng hoặc ngày gần nhất trước đó.

- Đối với chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết nhưng đã thực hiện đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán căn cứ vào giá tham chiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán ở thời điểm nhận thừa kế, quà tặng hoặc ngày gần nhất trước đó.

- Đối với chứng khoán không thuộc các trường hợp trên căn cứ giá trị ghi trên sổ sách kế toán của công ty phát hành loại chứng khoán đó tại ngày nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán.

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ thừa kế là thời điểm đối tượng nộp thuế nhận thừa kế làm thủ tục chuyển quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản.

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ nhận quà tặng là thời điểm tổ chức, cá nhân tặng cho đối tượng nộp thuế. Trường hợp nhận quà tặng từ nước ngoài thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được quà tặng.

3.1.2. Thuế suất

*Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công được áp dụng theo biểu thuế lũy tiến từng phần, cụ thể như sau:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5

2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

* Thuế suất đối với thu nhập từ đầu tư vốn áp dụng theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 5%.

* Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp áp dụng theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 20%.

* Đối với chuyển nhượng chứng khoán:

+ Trường hợp cá nhân chuyển nhượng chứng khoán đăng ký nộp thuế theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 20%.

Cá nhân áp dụng thuế suất 20% đối với chuyển nhượng chứng khoán phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Đăng ký phương pháp nộp thuế theo mẫu số 15/ĐK-TNCN với cơ quan thuế trực tiếp quản lý công ty chứng khoán mà cá nhân đăng ký giao dịch hoặc Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú. Thời hạn đăng ký được thực hiện như sau:

+ Năm 2009: cá nhân kinh doanh chứng khoán phải đăng ký ngay từ đầu năm, thời hạn đăng ký chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm 2009.

+ Từ năm 2010 trở đi cá nhân kinh doanh chứng khoán phải đăng ký chậm nhất là ngày 31 tháng 12 của năm trước.

- Thực hiện đăng ký thuế và có mã số thuế.

- Thực hiện chế độ kế toán hoá đơn chứng từ, xác định được thu nhập tính thuế từ việc chuyển nhượng chứng khoán theo quy định.

- Việc áp dụng thuế suất 20% phải tính trên tổng các loại chứng khoán đã giao dịch trong năm dương lịch.

Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán đã đăng ký nộp thuế theo thuế suất 20% vẫn phải tạm nộp thuế theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng từng lần.

- Trường hợp cá nhân chuyển nhượng chứng khoán không đăng ký nộp thuế theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 20% thì áp dụng thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

* Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với chuyển nhượng bất động sản là 25% trên thu nhập tính thuế.

Trường hợp không xác định được giá vốn và các chi phí liên quan làm cơ sở

xác định thu nhập tính thuế thì áp dụng thuế suất 2% trên giá chuyển nhượng.

* Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ bản quyền áp dụng theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 5%.

* Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại áp dụng theo biểu thuế toàn phần là 5%.

* Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng áp dụng theo biểu thuế toàn phần là 10%.

* Thuế suất: Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thừa kế, quà tặng được áp dụng theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 10%.

3.2. Căn cứ tính thuế đối với cá nhân không cư trú

3.2.1. Thu nhập tính thuế

3.2.1.1. Đối với thu nhập từ kinh doanh

Căn cứ Điều 25 của Luật Thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định như sau:

- Thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Doanh thu là toàn bộ số tiền phát sinh từ việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ bao gồm cả chi phí do bên mua hàng hoá, dịch vụ trả thay cho cá nhân không cư trú mà không được hoàn trả.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định tương tự như doanh thu làm căn cứ tính thuế từ hoạt động kinh doanh của cá nhân cư trú.

Trường hợp thoả thuận tại hợp đồng không bao gồm thuế thu nhập cá nhân thì doanh thu tính thuế phải quy đổi là toàn bộ số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được dưới bất kỳ hình thức nào từ việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành các hoạt động kinh doanh.

3.2.1.2. Đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là tổng số tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập có tính chất tiền lương, tiền công mà cá nhân không cư trú nhận được bằng tiền và không bằng tiền do thực hiện công việc tại Việt Nam không phân biệt nơi trả thu nhập.

Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định như đối với thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú.

3.2.1.3. Đối với thu nhập từ đầu tư vốn

Thu nhập chịu thuế, thời điểm xác định thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn của cá nhân không cư trú được xác định tương tự như đối với thu nhập chịu thuế, thời điểm xác định thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn của cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại khoản 1 mục II phần B Thông tư này.

3.2.1.3. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

Thu nhập chịu thuế là tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng phần vốn tại các tổ chức, cá nhân Việt Nam- là tổng giá trị chuyển nhượng vốn không trừ bất kỳ khoản chi phí nào kể cả giá vốn.

Tổng số tiền chuyển nhượng đối với từng trường hợp cụ thể được xác định như sau:

- Trường hợp chuyển nhượng phần vốn góp thì tổng số tiền chuyển nhượng được xác định căn cứ vào giá trị chuyển nhượng ghi trên hợp đồng chuyển nhượng.

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc giá thanh toán trên hợp đồng không phù hợp với giá thị trường thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá trị chuyển nhượng. Căn cứ ấn định giá chuyển nhượng dựa vào tài liệu điều tra của cơ quan thuế hoặc căn cứ giá chuyển nhượng vốn của các trường hợp khác ở cùng thời gian, hoặc các hợp đồng chuyển nhượng tương tự.

- Trường hợp chuyển nhượng chứng khoán thì giá trị chứng khoán được xác định như sau:

+ Đối với chứng khoán niêm yết: giá bán chứng khoán là giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường chứng khoán tại thời điểm bán. Giá thị trường tại thời điểm bán là giá khớp lệnh tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch tại trung tâm giao dịch chứng khoán: giá bán chứng khoán là giá giao dịch thoả thuận theo quy định của Trung tâm giao dịch chứng khoán tại ngày chuyển nhượng chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán không thuộc các trường hợp nêu trên: Giá bán chứng khoán là giá chuyển nhượng ghi trên hợp đồng chuyển nhượng. Trường hợp trên hợp đồng không ghi giá chuyển nhượng hoặc ghi giá chuyển nhượng thấp hơn giá thị trường thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá chuyển nhượng. Căn cứ ấn định giá chuyển nhượng là giá chứng khoán theo điều tra của cơ quan thuế hoặc giá trị chứng khoán theo sổ sách kế toán của công ty phát hành tại thời điểm gần nhất với thời điểm chuyển nhượng chứng khoán.

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng vốn có hiệu lực hoặc thời điểm hoàn tất việc chuyển tên sở hữu (đối với chuyển nhượng phần vốn góp; chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch) hoặc thời điểm Trung tâm giao dịch chứng khoán hoặc Sở giao dịch chứng khoán công bố giá thực hiện (đối với chứng khoán niêm yết và chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch).

3.2.1.4. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản tại Việt Nam của cá nhân không cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng bất động sản nhân (x) với thuế suất 2%.

Thu nhập chịu thuế chính là giá chuyển nhượng bất động sản của cá nhân không cư trú - là toàn bộ số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng bất động sản không trừ bất kỳ khoản chi phí nào kể cả giá vốn.

Giá chuyển nhượng bất động sản của cá nhân không cư trú trong từng trường hợp cụ thể được xác định như xác định giá chuyển nhượng bất động sản của cá nhân cư trú.

3.2.1.5. Đối với thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại

@ Đối với thu nhập từ bản quyền: được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam.

- Thời điểm xác định thu nhập từ bản quyền là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ chuyển bản quyền cho đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú.

@ Đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại: được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

- Thời điểm xác định thu nhập từ nhượng quyền thương mại là thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập từ việc nhượng quyền thương mại.

3.2.1.6. Đối với thu nhập từ trúng thưởng, từ thừa kế, quà tặng

- Thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng của cá nhân không cư trú là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần trúng thưởng tại Việt Nam.

- Thu nhập chịu thuế từ nhận thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần phát sinh thu nhập nhận được tại Việt Nam.

3.2.2. Thuế suất

- Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú quy định đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh như sau:

- + 1% đối với hoạt động kinh doanh hàng hoá;
- + 5% đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ;
- + 2% đối với hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải và hoạt động kinh doanh khác.

Trường hợp cá nhân không cư trú có doanh thu từ nhiều lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh khác nhau nhưng không tách riêng được doanh thu của từng lĩnh vực, ngành nghề thì thuế suất thuế thu nhập cá nhân được áp dụng theo mức thuế suất cao nhất đối với lĩnh vực, ngành nghề thực tế hoạt động trên toàn bộ doanh thu.

- Đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công thuế suất 20%.

- Đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân không cư trú áp dụng thuế suất 5%.

- Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú áp dụng thuế suất 0,1%, không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài.

- Đối với thu nhập từ bản quyền của cá nhân không cư trú áp dụng thuế suất 5%.

- Đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại áp dụng thuế suất 5%.

- Đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú áp dụng thuế suất 10%.

4. Quy định về quản lý thuế thu nhập cá nhân

4.1. Đăng ký thuế, cấp mã số thuế

1. Cá nhân có thu nhập chịu thuế thực hiện đăng ký thuế để được cơ quan Thuế cấp mã số thuế.

2. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế thực hiện đăng ký thuế để được cơ quan Thuế cấp mã số thuế. Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập đã được cấp mã số thuế trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng mã số đó.

4.2. Khấu trừ thuế

Khấu trừ thuế là việc tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện tính trừ số thuế phải nộp vào thu nhập của đối tượng nộp thuế trước khi chi trả thu nhập.

Các loại thu nhập phải khấu trừ thuế:

+ Thu nhập của cá nhân không cư trú, bao gồm cả trường hợp không hiện diện tại Việt Nam;

+ Thu nhập từ tiền lương, tiền công;

+ Thu nhập từ đầu tư vốn;

+ Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán;

+ Thu nhập từ trúng thưởng;

+ Thu nhập từ bản quyền;

+ Thu nhập từ nhượng quyền thương mại.

4.3. Khai thuế thu nhập cá nhân

- Khai thuế đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế như sau:

+ Khai thuế theo tháng áp dụng đối với thu nhập khấu trừ thuế quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này; trường hợp tổng số thuế khấu trừ hàng tháng dưới 5 triệu đồng thì tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện khai tạm nộp thuế theo quý;

+ Khai thuế năm: Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập khai quyết toán thuế năm đối với thu nhập chịu thuế, số thuế đã khấu trừ và các khoản giảm trừ khác (nếu có).

- Khai thuế đối với cá nhân người nộp thuế:

+ Cá nhân kinh doanh, cá nhân hành nghề độc lập khai thuế theo quý;

+ Cá nhân khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn (trừ chuyển nhượng chứng khoán); thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ thừa kế; thu nhập từ quà tặng;

+ Cá nhân khai quyết toán thuế năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ kinh doanh đối với trường hợp thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ, nộp thuế theo kê khai và thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán đăng ký nộp thuế theo mức thuế suất 20%.

4.4. Trách nhiệm khấu trừ, khai thuế của người sử dụng lao động khi trả thu nhập từ tiền lương, tiền công cho cá nhân

Người sử dụng lao động có trách nhiệm khấu trừ thuế phải nộp vào tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động, thực hiện việc khai thuế và nộp số thuế đã khấu trừ vào ngân sách nhà nước, cụ thể như sau:

- Đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công theo hợp đồng lao động, hàng tháng người sử dụng lao động có trách nhiệm khấu trừ thuế của từng người lao động căn cứ vào thu nhập tính thuế tháng, mức tạm tính giảm trừ gia cảnh và biểu

thuế lũy tiến từng phần. Người lao động không phải khai thuế theo tháng.

Hàng tháng, người sử dụng lao động tạm tính giảm trừ gia cảnh theo bản khai đầu năm của đối tượng nộp thuế để tính số thuế phải nộp trong tháng, thực hiện khấu trừ, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và không phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khai tạm tính giảm trừ gia cảnh này.

- Đối với các khoản tiền công, tiền chi khác cho cá nhân không ký hợp đồng lao động thì tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập tạm khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% số thu nhập đối với cá nhân có mã số thuế. Trường hợp cá nhân không có mã số thuế thì khấu trừ theo tỷ lệ 20%. Cá nhân có thu nhập được tạm khấu trừ quy định tại khoản này không phải khai thuế theo tháng.

4.5. Khai thuế đối với cá nhân có thu nhập từ kinh doanh

- Cá nhân kinh doanh thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ:

+ Hàng quý thực hiện khai thuế, tạm nộp thuế thu nhập cá nhân theo kết quả kinh doanh tạm tính của quý. Số thuế tạm nộp hàng quý được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế đã tính giảm trừ gia cảnh cho cá nhân người nộp thuế và những người phụ thuộc mà người nộp thuế nhận trách nhiệm nuôi dưỡng và Biểu thuế lũy tiến từng phần;

+ Thực hiện khai quyết toán thuế năm và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của số liệu đã kê khai.

4.6. Hoàn thuế

Cá nhân được hoàn thuế trong các trường hợp sau:

- Số tiền thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp;
- Số tiền giảm trừ gia cảnh thực tế lớn hơn số tạm tính giảm trừ;
- Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo chưa giảm trừ khi tính thuế.

CHƯƠNG VII: CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC

I. Thuế tài nguyên

1. Khái niệm, đặc điểm và tác dụng của thuế tài nguyên

1.1. Khái niệm

Thuế tài nguyên là một khoản thu bắt buộc đối với các tổ chức và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên không phụ thuộc vào cách thức tổ chức và hiệu quả sản xuất kinh doanh của người khai thác.

1.2. Đặc điểm của thuế tài nguyên

- Là một loại thuế thu trực tiếp vào hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên trong kỳ.

- Gắn chặt với chủ quyền và quyền sở hữu tài nguyên thiên nhiên của nhà nước.

1.3. Tác dụng của thuế tài nguyên

- Tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

- Khuyến khích sử dụng tài nguyên thiên nhiên hợp lý, có hiệu quả.

- Đảm bảo công bằng giữa các đơn vị sản xuất kinh doanh.

2. Nội dung cơ bản của thuế tài nguyên

2.1. Đối tượng nộp thuế

Đối tượng thuộc diện phải đăng ký, kê khai và nộp thuế tài nguyên theo quy định của pháp lệnh thuế tài nguyên là tất cả các tổ chức cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế không phân biệt ngành nghề, quy mô, hình thức hoạt động có khai thác tài nguyên thiên nhiên theo đúng quy định pháp luật Việt Nam.

Mọi tổ chức cá nhân thuộc các thành phần kinh tế bao gồm:

Doanh nghiệp Nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân, hộ tư nhân sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hay bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, các tổ chức cá nhân khác tiến hành khai thác tài nguyên dưới mọi hình thức đều là đối tượng nộp thuế tài nguyên.

Một số trường hợp cụ thể được quy định như sau:

+ Trường hợp doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài hoạt động theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mà bên Việt Nam góp vốn pháp định bằng các nguồn tài nguyên được ghi trong giấy phép đầu tư thì doanh nghiệp liên doanh không phải nộp thuế tài nguyên mà bên Việt Nam dùng để góp vốn pháp định.

Bên Việt Nam phải kê khai số tài nguyên phát sinh đã góp vốn, báo cáo Bộ tài chính để ghi vốn ngân sách Nhà nước và quản lý vốn theo chế độ hiện hành.

+ Trường hợp doanh nghiệp khai thác tài nguyên được thành lập trên cơ sở liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và hợp đồng chia sản phẩm, thì thuế tài nguyên của doanh nghiệp phải nộp liên doanh hay bên nước ngoài phải được xác định trong hợp đồng liên doanh và tính vào phần sản phẩm chia cho bên Việt Nam. Khi chia sản phẩm, bên Việt Nam có trách nhiệm nộp thuế tài nguyên cho ngân sách Nhà nước theo quy định của luật ngân sách.

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng dùng trả tiền tài nguyên hay nộp thuế tài nguyên theo mức cụ thể quy định trong giấy phép đầu tư cấp trước ngày 01/06/1998 thì tiếp tục được nộp thuế tài nguyên hay nộp thuế tài nguyên theo mức quy định cho đến hết thời hạn của giấy phép được cấp. Sau đó phải thực hiện theo Pháp lệnh thuế tài nguyên này nếu được gia hạn giấy phép đầu tư.

2.2. Đối tượng chịu thuế

Các loại tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều là đối tượng chịu thuế tài nguyên, bao gồm:

(1) *Tài nguyên khoáng sản kim loại*: Gồm các khoáng sản kim loại đen, kim loại màu.

(2) *Tài nguyên khoáng sản không kim loại*; kể cả khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình, làm nguyên liệu và mục đích khác; nước khoáng, nước nóng thiên nhiên thuộc đối tượng quy định tại Luật khoáng sản.

(3) *Dầu mỏ*: Là dầu thô được quy định tại khoản 2, Điều 3 Luật dầu khí.

(4) *Khí đốt*: Là khí thiên nhiên quy định tại khoản 3, Điều 3, Luật dầu khí.

(5) *Sản phẩm rừng tự nhiên*: Các loại thực vật, động vật và các sản phẩm khác của rừng tự nhiên.

(6) *Thủy sản tự nhiên*: Các loại động vật, thực vật tự nhiên ở biển, sông, ngòi, hồ....

(7) *Nước thiên nhiên* gồm nước mặt, nước dưới lòng đất, trừ nước khoáng, nước khoáng thiên nhiên thuộc khoản 2 nói trên.

(8) *Tài nguyên thiên nhiên khác*: Gồm các loại tài nguyên thiên nhiên không thuộc các nhóm trên.

2.3. Căn cứ tính thuế

Số thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ được tính dựa trên các yếu tố như sau:

2.3.1. Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác

Là số lượng, trọng lượng hay khối lượng của tài nguyên khai thác thực tế trong kỳ nộp thuế, không phụ thuộc vào hiện trạng và mục đích khai thác tài nguyên.

Đối với loại tài nguyên không thể xác định được số lượng, trọng lượng hay khối lượng thực tế khai thác do chứa nhiều các chất khác nhau, hàm lượng tạp chất lớn thì thuế tài nguyên được tính trên số lượng, trọng lượng hay khối lượng từng chất thu được do sàng tuyển, phân loại.

Trường hợp khai thác thủ công, phân tán hoặc khai thác lưu động, không thường xuyên, khó khăn trong việc quản lý thì có thể thực hiện khoán số lượng tài nguyên khai thác theo mùa vụ hoặc định kỳ. Cơ quan thuế phối hợp với chính quyền địa phương và cơ quan chuyên ngành để ấn định số lượng tài nguyên thực tế khai thác được khoán.

2.3.2. Giá tính thuế

Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị của tài nguyên tại nơi khai thác tài nguyên và được xác định cụ thể trong từng trường hợp như sau:

Loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác và có thể bán ra ngay sau khi khai thác (đất, đá, cát, sỏi...) thì giá tính thuế tài nguyên là giá thực tế bán ra tại nơi khai thác chưa bao gồm thuế GTGT phải nộp. Nếu phát sinh chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho bãi... thì các chi phí đó được trừ khi xác định giá tính thuế tài nguyên. Trường hợp này nếu không bán ra (như đưa vào quy trình sản xuất tiếp theo) thì áp dụng giá tính thuế do UBND Tỉnh, Thành phố quy định.

Loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác nhưng chưa thể bán ra được mà phải qua sàng tuyển, chọn lọc... mới bán ra thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán của sản phẩm đã qua sàng tuyển, phân loại trừ các chi phí phát sinh từ nơi khai thác đến nơi tiêu thụ và quy đổi theo hàm lượng hay tỷ trọng để xác định giá tính thuế là giá bán của tài nguyên thực tế khai thác không bao gồm thuế GTGT.

Ví dụ: Giá bán một tấn than sạch là 250.000 đồng/tấn, chi phí sàng lọc vận chuyển từ nơi khai thác đến nơi bán là 10.000 đồng/tấn. Tỷ trọng than sạch trên than thực tế khai thác là 60% thì:

$$\begin{array}{l} \text{Giá tính thuế tài} \\ \text{nguyên một tấn than} \\ \text{sạch tại nơi khai thác} \end{array} = (250.000 - 10.000) \times 60\% - \begin{array}{l} \text{Thuế giá trị} \\ \text{gia tăng} \end{array}$$

Loại tài nguyên khai thác và sử dụng làm nguyên liệu trong sản xuất sản phẩm như nước thiên nhiên dùng cho sản xuất nước tinh lọc, nước khoáng, các loại bia và nước giải khát; đất làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm cuối cùng trừ đi các chi phí sản xuất ra sản phẩm đó (bao gồm cả thuế GTGT phải nộp nhưng không bao gồm chi phí khai thác tài nguyên) nhưng mức tối thiểu không thấp hơn giá tính thuế do UBND tỉnh, thành phố quy định.

Loại tài nguyên không xác định được số lượng ở khâu khai thác vì tạp chất lớn, có nhiều chất khác nhau thì giá tính thuế là giá bán thực tế của từng chất tại nơi khai thác không bao gồm thuế GTGT.

Giá tính thuế tài nguyên đối với thiên nhiên sản xuất thủy điện là giá bán điện thương phẩm;

Riêng đối với dầu mỏ, khí đốt, giá tính thuế tài nguyên thực hiện theo quy định tại Luật dầu khí và Điều 47, Nghị định 84/CP ngày 17/12/1996 của Chính phủ quy định chi tiết Luật dầu khí.

2.3.3. Thuế suất thuế tài nguyên

Hiện nay thuế suất tài nguyên được thực hiện theo biểu thuế ban hành kèm theo nghị Định 68/1998/NĐ-CP ngày 03/09/1998 của Chính phủ.

2.4. Phương pháp tính thuế

$$\begin{array}{cccccc} \text{Thuế tài} & & \text{Sản lượng tài nguyên} & & \text{Giá tính} & & \text{Thuế suất} & & \text{Số thuế tài} \\ \text{nguyên phải} & & \text{thương phẩm thực tế} & & \text{thuế đơn vị} & & \text{thuế tài} & & \text{nguyên được} \\ \text{nộp trong kỳ} & = & \text{khai thác} & \times & \text{tài nguyên} & \times & \text{nguyên} & - & \text{miễn, giảm} \\ & & & & & & & & \text{(nếu có)} \end{array}$$

Cơ quan thuế có quyền ấn định số thuế tài nguyên phải nộp đối với tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trong các trường hợp sau:

+ Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán hóa đơn, chứng từ.

+ Không kê khai hoặc quá thời hạn quy định nộp tờ khai đã được thông báo nhưng vẫn không thực hiện đúng; đã nộp tờ khai thuế nhưng kê khai không đúng các căn cứ để xác định số thuế tài nguyên.

+ Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan tới việc tính thuế tài nguyên.

+ Khai thác tài nguyên nhưng không có đăng ký kinh doanh mà bị phát hiện

Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động khai thác

của tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên hoặc căn cứ vào số thuế phải nộp của tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên cùng loại, có quy mô khai thác tương đương để ấn định số thuế phải nộp.

Trong trường hợp không đồng ý với số thuế phải nộp được ấn định của cơ quan thuế thì tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên trực tiếp; trong khi chờ giải quyết, tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên vẫn phải nộp thuế theo mức ấn định.

2.5. Chế độ miễn, giảm thuế thuế tài nguyên

2.5.1. Các trường hợp được miễn thuế tài nguyên

- Miễn thuế tài nguyên đối với các sản phẩm rừng tự nhiên do dân cư trên địa bàn xã có rừng được phép khai thác như gỗ, củi, tre nứa, lá, tranh vầu, lồ ô phục vụ cho cuộc sống sinh hoạt hằng ngày, kể cả có dư thừa bán ra trong phạm vi địa bàn huyện nơi khai thác.

- Miễn thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng vào sản xuất thủy điện không hòa mạng lưới điện quốc gia

- Miễn thuế tài nguyên cho đất khai thác để sử dụng vào các mục đích sau:

+ San lấp, xây dựng các công trình phục vụ an ninh, quốc phòng.

+ San lấp xây dựng các công trình đê điều, thủy lợi, trực tiếp phục vụ nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp làm đường giao thông.

+ San lấp xây dựng các công trình mang ý nghĩa nhân đạo, từ thiện hoặc dành ưu đãi đối với người có công cách mạng.

+ San lấp, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng ở miền núi phục vụ cho phát triển đời sống kinh tế xã hội trong vùng.

+ Khai thác trong phạm vi đất được giao, được thuê để san lấp, xây dựng tại chỗ trong phạm vi diện tích đó.

+ San lấp, xây dựng các công trình trọng điểm của quốc gia theo quyết định của Chính phủ trong từng trường hợp cụ thể.

2.5.2. Các trường hợp được xét miễn giảm thuế tài nguyên

- Các dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư quy định tại Luật khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước, nếu có khai thác khoáng sản thì được giảm tối đa 50% thuế tài nguyên trong 3 năm đầu kể từ khi bắt đầu khai thác. Đối với những dự án đã triển khai thuộc đối tượng trên thì xét giảm thuế thời gian còn lại kể từ ngày Pháp lệnh Thuế tài nguyên (sửa đổi) có hiệu lực thi hành.

- Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên gặp thiên tai, dịch họa, tai nạn bất

ngờ, gây tổn thất đến tài nguyên đã kê khai và nộp thuế được xét miễn giảm thuế tài nguyên phải nộp cho số tài nguyên bị tổn thất. Trường hợp đã nộp thuế tài nguyên thì được hoàn trả lại số thuế đã nộp hoặc bù trừ vào số thuế tài nguyên phải nộp của kỳ sau nếu tổ chức, cá nhân nộp thuế chấp thuận.

- Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản ở vùng biển xa bờ bằng phương tiện có công suất lớn được miễn thuế tài nguyên trong 5 năm đầu kể từ khi được cấp giấy phép khai thác và giảm 50% thuế tài nguyên trong 5 năm tiếp theo. Việc xét miễn, giảm thuế được tiến hành theo từng năm. Trong quá trình hoạt động, nếu tổ chức cá nhân khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ có sự thay đổi về các điều kiện miễn, giảm thuế làm giảm mức ưu đãi thì phải kịp thời khai báo với cơ quan thuế gần nhất biết và xác nhận. Các trường hợp không khai báo để tiếp tục được hưởng miễn, giảm thuế tài nguyên đều bị coi là trốn lậu thuế và bị xử lý theo quy định. Trường hợp sau thời gian miễn, giảm thuế trên đây, nếu tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ còn bị lỗi thì sẽ tiếp tục được xét giảm thuế tài nguyên tương ứng với số lỗi của từng năm trong thời gian không quá 5 năm liên tục tiếp theo.

2.6. Đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên

2.6.1. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên có trách nhiệm

- Kê khai, đăng ký với cơ quan thuế theo mẫu quy định trong thời gian chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được phép hoạt động khai thác tài nguyên. Trường hợp sát nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản hoặc có sự thay đổi trong hoạt động khai thác tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên phải khai báo với cơ quan thuế chậm nhất là 5 ngày trước khi sát nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản hoặc thay đổi.

- Chấp hành đầy đủ chế độ chứng từ, hóa đơn, sổ kế toán theo quy định của Nhà nước cho từng loại đối tượng.

- Kê khai thuế tài nguyên phải nộp hàng tháng cho cơ quan thuế trong 10 ngày đầu của tháng tiếp theo, trường hợp trong tháng không phát sinh thuế tài nguyên thì cơ sở khai thác tài nguyên vẫn phải kê khai và nộp tờ khai thuế cho cơ quan thuế. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc khai.

- Cung cấp tài liệu, sổ sách kế toán, hóa đơn chứng từ theo yêu cầu của cơ quan thuế.

- Nộp thuế tài nguyên đầy đủ, đúng hạn vào Ngân sách Nhà nước theo thông báo nộp thuế. Thời hạn nộp được ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày

25 của tháng tiếp theo.

2.6.2. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan thuế

- Hướng dẫn các cơ sở khai thác tài nguyên thực hiện chế độ đăng ký, kê khai nộp thuế tài nguyên.

- Thông báo cho cơ sở khai thác tài nguyên số thuế tài nguyên phải nộp và thời hạn nộp thuế.

- Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán của cơ sở khai thác tài nguyên.

- Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế tài nguyên.

- Yêu cầu đối tượng nộp thuế cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế tài nguyên, yêu cầu các tổ chức, cá nhân có liên quan khác cung cấp tài liệu có liên quan đến việc tính thuế và nộp thuế tài nguyên.

- Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở khai thác tài nguyên và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

II. Thuế sử dụng đất nông nghiệp

1. Khái niệm, đặc điểm và tác dụng của thuế sử dụng đất nông nghiệp

1.1. Khái niệm

Thuế sử dụng đất nông nghiệp là một loại thuế hỗn hợp vừa mang tính trực thu vừa mang tính gián thu đánh vào việc sử dụng đất nông nghiệp của mọi thành viên trong xã hội. Ở Việt Nam, thuế sử dụng đất nông nghiệp hiện nay có tiền thân là thuế nông nghiệp. Cơ sở kinh tế - xã hội của thuế nông nghiệp là mối quan hệ giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng đất. Thuế nông nghiệp nước ta ra đời theo sắc lệnh số 13-SL ngày 01/05/1951 với mục đích góp phần tập trung nguồn tài chính phục vụ cho công cuộc kháng chiến chống Pháp.

Trong suốt thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế ở miền Bắc, thuế nông nghiệp được bổ sung, sửa đổi nhiều lần cho phù hợp với quan điểm về phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng giai đoạn. Ở miền Nam, điều lệ thuế nông nghiệp ban hành theo Nghị Định 185/CP ngày 25/09/76 của Hội Đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).

Ngày 25/02/1983, Nhà nước ban hành pháp lệnh pháp lệnh về thuế nông nghiệp áp dụng thống nhất trong cả nước thay cho điều lệ thuế nông nghiệp ở 2 miền. Để đáp ứng yêu cầu hoàn thiện hơn luật thuế nông nghiệp.

Ngày 10/07/93 Quốc hội khóa IX đã thông qua luật thuế sử dụng đất nông

ng nghiệp. Luật thuế này có hiệu lực từ 01/01/94, áp dụng thống nhất trong cả nước.

1.2. Đặc điểm

- Là loại thuế đánh vào việc sử dụng tài sản đặc biệt của Nhà nước đó là đất đai.

- Chỉ đánh vào việc sử dụng đất, không bao gồm thuế hoa lợi trên đất nhằm mục đích giảm nhẹ gánh nặng thuế cho người nộp thuế là các hộ nông dân có thu nhập thấp so với mặt bằng chung trong xã hội.

- Mang tính xã hội cao do đối tượng nộp thuế là người nông dân, chiếm gần 80% dân số.

- Được tính bằng hiện vật (thóc) nhưng thu bằng tiền và thu theo mùa vụ.

1.3. Tác dụng

Thuế đánh vào khu vực nông nghiệp là một trong những vấn đề quan trọng nhất được các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước mà khu vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng chi phối đối với các khu vực còn lại, đặt trọng tâm chú ý hàng đầu.

- Thuế nông nghiệp tạo một nguồn thu chủ yếu cho ngân sách Nhà nước.

- Góp phần quản lý chặt chẽ diện tích đất nông nghiệp.

- Thực hiện công bằng xã hội và khuyến khích sử dụng đất một cách có hiệu quả cao nhất.

2. Nội dung cơ bản của thuế sử dụng đất nông nghiệp

2.1. Đối tượng nộp thuế

Theo quy định hiện hành, đối tượng nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp là các tổ chức, cá nhân sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp và trồng rừng, bao gồm:

- Các hộ gia đình nông dân, hộ tư nhân và cá nhân.

- Tổ chức, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất giành cho nhu cầu lợi ích xã hội.

- Các doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản bao gồm cả nông trường, lâm trường và các doanh nghiệp khác.

- Các cơ quan đơn vị khác có sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản cũng thuộc phạm vi điều chỉnh của luật thuế này (được giao đất trước 1/1/1999)

Tuy nhiên khi xác định đối tượng nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp cần lưu ý:

+ Hộ được giao quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không sử dụng vẫn phải nộp thuế.

+ Đối với những địa phương chưa thực hiện xong việc giao ruộng đất thì

tập đoàn sản xuất, hợp tác xã là người nộp thuế.

+ Các bên Việt Nam góp vốn bằng quyền sử dụng đất nông nghiệp trong các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp tác kinh doanh thì không phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp nhưng phải trả tiền thuê đất theo quy định của Chính phủ.

2.2. Đối tượng chịu thuế và đối tượng không thuộc diện chịu thuế

2.2.1. Đối tượng chịu thuế

Việc xác định đối tượng chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp được thực hiện trên nguyên tắc đất dùng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản thì phải chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp. Dựa trên nguyên tắc này, luật thuế sử dụng đất nông nghiệp quy định đối tượng chịu thuế bao gồm:

- *Đất trồng trọt*: đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm.

- *Đất trồng rừng*: là đất đã được trồng rừng và đã giao cho các tổ chức, cá nhân quản lý chăm sóc, khai thác. Các trường hợp không sử dụng đất thuộc diện chịu thuế thì chủ sử dụng đất vẫn phải nộp thuế này.

- *Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản*: là đất đã có chủ quản lý và sử dụng chuyên nuôi trồng thủy sản hoặc vừa nuôi trồng thủy sản vừa trồng trọt mà không sử dụng vào mục đích khác.

2.2.2. Đối tượng không thuộc diện chịu thuế

- Đất rừng tự nhiên, đất đồng cỏ tự nhiên chưa giao cho tổ chức, cá nhân nào sử dụng.

- Đất để ở, đất xây dựng công trình thuộc diện chịu thuế nhà đất.

- Đất đồi núi trồng cây hàng năm và cây lâu năm.

- Đất làm giao thông, thủy lợi dùng chung cho cả cánh đồng.

- Đất chuyên dùng là đất được xác định sử dụng vào mục đích không phải là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và làm nhà ở. (ví dụ như đất xây dựng cơ quan hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang và các công trình văn hoá...)

2.3. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế sử dụng đất nông nghiệp gồm:

2.3.1. Diện tích đất tính thuế

- Là diện tích thực tế sử dụng được ghi trong sổ địa chính Nhà nước hoặc theo kết quả đo đạc gần nhất được cơ quan quản lý ruộng đất có thẩm quyền xác nhận hoặc theo kê khai của hộ nộp thuế nếu không xác định theo những căn cứ trên.

Diện tích tính thuế của đất nông nghiệp chịu thuế được xác định theo từng hộ

và từng thửa ruộng. Trong đó diện tích tính thuế theo từng hộ nộp thuế là diện tích thực tế ghi trong Sổ địa chính. Diện tích tính thuế của từng thửa ruộng là diện tích thực sử dụng được giao cho từng hộ nộp thuế kể cả diện tích bờ xung quanh phục vụ trực tiếp cho sản xuất của thửa ruộng, trừ phần bờ dụng cho giao thông nội đồng hay cả cánh đồng. Diện tích này cũng được ghi trong Sổ địa chính hoặc tờ khai của chủ hộ.

2.3.2. Định suất thuế

Định suất thuế là mức thuế cố định được quy định cho từng hạng đất tính thuế.

Hạng đất tính thuế là chỉ tiêu phân loại đối với đất trồng cây hàng năm, lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản.

Để xác định hạng đất căn cứ vào 5 tiêu thức: chất đất, vị trí, địa hình, điều kiện khí hậu, thời tiết và điều kiện tưới tiêu. Việc phân hạng đất tính thuế được ổn định trong 10 năm. Trong thời hạn ổn định hạng đất, nếu vùng cho Nhà nước đầu tư lớn, đem lại hiệu quả kinh tế cao thì hạng đất tính thuế sẽ được điều chỉnh lại cho phù hợp.

Về cơ bản đất trồng cây lâu năm được chia thành 5 hạng và đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản được chia thành 6 hạng.

Định suất thuế quy định cho từng hạng đất như sau

* Đối với đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

Hạng đất	1	2	3	4	5	6
Định suất thuế (kg thóc/ha)	550	460	370	280	180	50

* Đối với đất trồng cây lâu năm:

Hạng đất	1	2	3	4	5
Định suất thuế (kg thóc/ha)	650	550	400	200	80

* Đối với cây ăn quả lâu năm trồng trên đất trồng cây hàng năm:

- Mức thuế bằng 1,3 lần mức thuế áp dụng cho đất trồng cây hàng năm cùng hạng, nếu đất thuộc hạng 1, hạng 2, hạng 3.
- Mức thuế bằng mức thuế áp dụng cho đất trồng cây hàng năm cùng hạng nếu đất thuộc hạng 4, hạng 5, hạng 6.

* Đối với đất trồng cây lấy gỗ (bạch đàn, keo, tràm....) và các loại cây lâu năm thu hoạch một lần: Mức thuế bằng 4 % giá trị sản lượng khai thác thực tế khi có thu hoạch.

@ Thuế sử dụng đất nông nghiệp bổ sung:

Hộ sử dụng đất nông nghiệp vượt quá hạn mức diện tích theo qui định của Luật đất đai thì phải nộp thuế bổ sung trên phần diện tích vượt đó với thuế suất 20%

** Đối với đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản và đất làm muối:*

- Các tỉnh: Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Cần Thơ, An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Tiền Giang, Long An, Bến Tre, Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh, không quá 3 ha cho mỗi loại đất;

- Các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương khác, không quá 2 ha cho mỗi loại đất.

** Đối với đất nông nghiệp để trồng cây lâu năm:*

- Các xã đồng bằng không quá 10 ha;

- Các xã trung du, miền núi không quá 30 ha.

2.3.3. Giá thóc tính thuế

Giá thóc tính thuế do Ủy ban nhân dân Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định, được xác định thấp hơn mức 10% so với giá thị trường tại địa phương trong vụ thu thuế.

Riêng đối với cây lâu năm thu hoạch 1 lần thì giá trị sản lượng tính thuế được tính theo giá bán thực tế của từng loại cây.

2.4. Phương pháp tính thuế

2.4.1. Trong hạn mức

$$\text{Thuế ghi thu} = \text{Diện tích đất tính thuế} \times \text{Định suất thuế}$$

$$\text{Thuế phải nộp} = \text{Thuế ghi thu} \times \text{Giá thóc tính thuế}$$

Nếu kỳ trước người sử dụng đất chưa nộp thuế hay nộp còn thiếu thì đến kỳ này, năm này:

$$\text{Số thuế phải nộp} = \text{Thuế ghi thu} + \text{Số nợ kỳ trước}$$

2.4.2. Thuế bổ sung do vượt hạn mức qui định

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế ghi thu (kg)} \\ \text{đối với diện tích vượt} \\ \text{hạn mức} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích vượt} \\ \text{hạn mức (ha)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số thuế ghi thu} \\ \text{bình quân 1 ha} \\ \text{(kg/ha)} \end{array} \times 1,2$$

Trong đó:

$$\text{Số thuế ghi thu bình quân 1 ha} = \frac{\text{Tổng số thuế ghi thu của hộ nộp thuế (kg) không bao gồm thuế bổ sung trên diện tích vượt hạn mức}}{\text{Tổng diện tích đất (ha) kê khai lập sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp}}$$

Hệ số 1,2 là hệ số tính số thuế bổ sung trên diện tích vượt hạn mức theo thuế suất thuế bổ sung là 20%.

2.5. Chế độ miễn, giảm thuế

Nhằm khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, hỗ trợ cho người sản xuất khi gặp khó khăn, góp phần thực hiện chính sách xã hội của Nhà nước, thuế sử dụng đất nông nghiệp hiện hành thực hiện điều khoản miễn, giảm thuế cho nông dân trong khoản thời gian từ 2003 - 2010. Cụ thể như sau:

2.5.1. Miễn thuế

2.5.1.1. Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trong hạn mức gồm:

- Hộ nông dân có đất sản xuất nông nghiệp, kể cả trường hợp hộ nông dân đó có quyền sử dụng đất do được cho tặng, nhận thừa kế, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp để sản xuất nông nghiệp.

- Hộ nông dân, lâm trường viên nhận đất giao khoán ổn định của nông trường, lâm trường thông qua hợp đồng về giao đất sản xuất nông nghiệp giữa nông trường, lâm trường với hộ nông, lâm trường viên để sản xuất nông nghiệp.

- Hộ xã viên hợp tác xã (HTX) nông nghiệp nhận đất giao khoán ổn định của HTX xã để sản xuất nông nghiệp (không bao gồm đất sản xuất nông nghiệp nhận thầu thông qua đấu thầu); hộ gia đình, cá nhân có quyền sử dụng đất tự nguyện góp ruộng đất vào thành lập các HTX sản xuất nông nghiệp theo Luật Hợp tác xã.

2.5.1.2. Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trên toàn bộ diện tích đất gồm:

- Hộ nghèo theo quyết định của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương căn cứ quy định chuẩn hộ nghèo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất nông nghiệp tại các xã đặc biệt khó khăn thuộc chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ (gọi tắt là chương trình 135).

2.5.2. Giảm thuế

- Giảm 50% số thuế ghi thu hàng năm cho các đối tượng đứng tên trong sổ bộ thuế sử dụng đất nông nghiệp có diện tích đất sản xuất nông nghiệp không thuộc

diện được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp ở trên.

- Giảm 50% số thuế ghi thu hàng năm cho các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang và các đơn vị hành chính, hành chính sự nghiệp (bao gồm cả các Viện, Trạm, Trại nghiên cứu thí nghiệm) đang quản lý và sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp hoặc giao đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác theo hợp đồng để sản xuất nông nghiệp, Hộ cán bộ công chức, viên chức Nhà nước, công nhân viên trong các tổ chức kinh tế, hộ tư nhân, hộ gia đình quân nhân chuyên nghiệp, sỹ quan trong lực lượng vũ trang kể cả diện đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động có diện tích đất sản xuất nông nghiệp do việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, được cho tặng, thừa kế, đất vườn, đất ao, đất khai hoang phục hoá, đất đồi, đất bãi bồi ven sông, ven suối, ven biển, đầm, phá, sông hồ...

- Giảm 50% số thuế ghi thu hàng năm cho các đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trong hạn mức có diện tích đất sản xuất nông nghiệp vượt hạn mức.

- Trường hợp hộ có diện tích đất sản xuất nông nghiệp có diện tích vượt hạn mức bị thiệt hại do thiên tai:

Nếu diện tích bị thiệt hại do thiên tai vẫn trong diện tích hạn mức thì không được xét giảm thuế do thiên tai.

Nếu diện tích bị thiệt hại lớn hơn diện tích trong hạn mức thì chỉ được xét giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với diện tích bị thiên tai vượt hạn mức.

- + Thiệt hại từ 10% đến dưới 20%, giảm thuế tương ứng theo mức thiệt hại.
- + Thiệt hại từ 20% đến dưới 30%, giảm thuế 60%.
- + Thiệt hại từ 30% đến dưới 40%, giảm thuế 80%.
- + Thiệt hại từ 40% trở lên → miễn thuế

$$\text{Tỷ lệ thiệt hại} = \frac{\text{Sản lượng bị thiệt hại của từng vụ xét giảm}}{\text{Sản lượng tính theo NS bình quân tham khảo khi phân hạng đất tính thuế của thửa ruộng đó}} \times 100\%$$

hay

$$\text{Tỷ lệ thiệt hại} = 100\% - \frac{\text{Sản lượng thu hoạch thực tế từng vụ}}{\text{Sản lượng tính theo NS bình quân tham khảo khi phân hạng đất tính thuế của thửa ruộng đó}} \times 100\%$$

2.6. Thủ tục kê khai và nộp thuế

2.6.1. Kê khai tính thuế, lập sổ thuế

Các tổ chức, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp phải kê khai theo mẫu tính thuế và gửi bản kê khai đến Ủy ban nhân dân xã, phường đúng thời gian qui định. Căn cứ vào tờ kê khai cơ quan thuế kiểm tra, tính thuế và lập sổ thuế cho từng hộ gia đình hoặc theo năm và được gọi là Bộ thuế. Bộ thuế được lập một lần sử dụng cho nhiều năm và được điều chỉnh khi có sự thay đổi diện tích đất chịu thuế.

2.6.2. Thu nộp thuế

Thuế sử dụng đất nông nghiệp tính bằng thóc, nộp bằng tiền và được nộp 1 đến 2 lần mỗi năm theo vụ thu hoạch chính ở địa phương.

Hộ nộp thuế có trách nhiệm nộp trực tiếp thuế vào kho bạc Nhà nước theo thông báo của cơ quan thuế và thời gian nhất định do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

2.6.3. Xử lý vi phạm

Dựa trên nguyên tắc: các sai phạm về luật phải được xử lý theo pháp luật. Vì vậy, cả đối tượng nộp thuế và cán bộ thu thuế khi vi phạm, tùy theo mức độ nặng nhẹ mà có thể bị phạt tiền hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

III. Thuế nhà đất

1. Khái niệm, đặc điểm

1.1. Khái niệm

Pháp lệnh về thuế nhà, đất do Hội đồng Nhà nước (HĐNN) ban hành năm 1992 thay thế cho Pháp lệnh về thuế nhà, đất được ban hành ngày 29/6/1991. Theo Pháp lệnh này thì:

Thuế nhà, đất là loại thuế đánh vào đất ở, đất xây dựng công trình.

1.2. Đặc điểm

- Gọi là thuế nhà, đất nhưng trong tình hình hiện nay tạm thời chưa thu thuế nhà vì vậy có thể gọi là thuế đất.
- Thuế nhà, đất không thu vào đất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối.
- Thuế nhà, đất được tính bằng hiện vật nhưng được thu bằng tiền. Tuy nhiên, mức thu cao hơn rất nhiều so với thuế sử dụng đất nông nghiệp.

2. Nội dung cơ bản của thuế nhà đất

2.1. Đối tượng chịu thuế đất

Về nguyên tắc, đối tượng chịu thuế đất là đất sử dụng có mục đích (ngoài sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối), không xét đến hiện

trạng đất đã được sử dụng như thế nào, đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên cơ sở đó, đối tượng chịu thuế đất là đất ở, đất xây dựng công trình, bao gồm:

- Đất ở là đất dùng để ở không phân biệt là đất đã làm nhà ở hay chưa làm nhà ở đều thuộc đối tượng chịu thuế đất. Đất chịu thuế đất ở bao gồm: đất đã xây cất nhà, đất làm vườn, đào ao, làm đường đi, làm sân hay bỏ trống quanh nhà (trừ diện tích đất đã nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp).

- Đất xây dựng công trình là đất xây dựng văn phòng làm việc, công trình hoặc nhà xưởng dùng vào sản xuất kinh doanh, công trình khoa học, kỹ thuật, giao thông, thủy lợi, văn hoá, xã hội, dịch vụ, quốc phòng, an ninh và các khoản đất phụ thuộc (diện tích ao, hồ, trồng cây bao quanh công trình kiến trúc); không phân biệt công trình đã xây dựng xong đang sử dụng, đang xây dựng, chưa xây dựng hoặc dùng làm bãi chứa vật tư hàng hoá...

2.2. Đối tượng nộp thuế đất

Tất cả các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng hoặc trực tiếp sử dụng đất ở, đất xây dựng công trình bao gồm:

- Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng hợp pháp hoặc chưa hợp pháp nhưng đang trực tiếp sử dụng đất ở, đất xây dựng công trình. Một số trường hợp cá biệt áp dụng như sau:

- + Đất được uỷ quyền quản lý thì tổ chức, cá nhân nhận uỷ quyền phải nộp thuế đất.

- + Cán bộ, công nhân viên chức, quân nhân được cơ quan cấp đất hoặc được mua nhà thuộc quỹ nhà ở của nhà nước thì phải nộp thuế đất đối với diện tích đất nằm trong khuôn viên của căn nhà được mua.

- Tổ chức, cá nhân có nhà đất cho thuê (kể cả nhà đất của các cơ quan, xí nghiệp và cơ quan quản lý nhà đất cho cán bộ công nhân viên chức thuê hoặc phân phối) phải nộp thuế đất, còn người đi thuê nhà đất không phải nộp thuế đất mà chỉ phải trả tiền thuê cho chủ nhà cho thuê.

- Tổ chức được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, tổ chức đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác mà tiền đó không có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước thì phải nộp thuế nhà đất.

- Trong trường hợp các tổ chức, cá nhân tự ý chuyển đất nông, lâm nghiệp sang đất ở, đất xây dựng hoặc sử dụng đất ở, đất xây dựng còn có sự tranh chấp, kể cả trường hợp lấn chiếm trái phép thì tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng đất phải nộp thuế đất.

2.3. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế đất là diện tích, hạng đất và mức thuế sử dụng đất nông nghiệp của một đơn vị diện tích.

2.3.1. Diện tích tính thuế

Diện tích đất tính thuế là toàn bộ diện tích đất của tổ chức, cá nhân quản lý sử dụng bao gồm: Diện tích mặt đất xây dựng nhà ở, xây dựng công trình, diện tích đường đi lại, diện tích sân, diện tích bao quanh nhà, bao quanh công trình kể cả diện tích mặt nước, ao, hồ và diện tích đất để trồng trong phạm vi đất được phép sử dụng theo giấy cấp đất của cơ quan có thẩm quyền (trừ diện tích đất đã nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp).

2.3.2. Hạng đất và mức thuế áp dụng

2.3.2.1. Đối với đất ở thành phố, thị xã, thị trấn (gọi chung là đất đô thị)

Hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp cao nhất trong vùng để áp dụng tính thuế đất như sau:

+ Đối với thành phố, thị xã: Là hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp cao nhất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Đối với thị trấn thuộc huyện là hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp cao nhất của huyện.

Mức thuế đất của từng mảnh đất trong một đô thị tùy thuộc vào loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất của từng đô thị.

Loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất của từng đô thị xác định như sau:

*Loại đô thị:

Đô thị được phân vào loại nào phải theo quyết định hiện hành của nhà nước về phân loại đô thị.

*Loại đường phố:

Mỗi loại đô thị được phân thành các loại đường phố (hoặc khu vực) như sau:

- Đô thị loại I được phân tối đa 4 loại đường phố;
- Đô thị loại II được phân tối đa 4 loại đường phố;
- Đô thị loại III được phân tối đa 3 loại đường phố;
- Đô thị loại IV được phân tối đa 3 loại đường phố;
- Đô thị loại V được phân tối đa 2 loại đường phố;
- Thị trấn được phân tối đa 2 loại đường phố;

Trong một đường phố gồm nhiều đoạn đường có điều kiện sinh lợi khác nhau và các tiêu chuẩn phân loại khác nhau thì xếp từng đoạn đường vào từng loại

đường phố tương ứng cho phù hợp.

Căn cứ để phân loại đường phố chủ yếu dựa vào vị trí của đất ở, đất xây dựng công trình, khả năng sinh lợi và mức độ hoàn thiện cơ sở kỹ thuật hạ tầng.

*** Xác định vị trí đất**

Vị trí đất trong từng loại đường phố được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi của đất, cụ thể như sau:

+ Vị trí 1: áp dụng đối với đất ở mặt đường (mặt tiền) có điều kiện sinh lợi cao nhất, có vị trí đặc biệt thuận lợi cho sản xuất kinh doanh và sinh hoạt.

+ Vị trí 2: là những khu đất thuận lợi cho việc sản xuất kinh doanh và sinh hoạt, có điều kiện sinh lợi cao.

+ Vị trí 3: là những khu đất có điều kiện tương đối thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt, là khu đất có điều kiện sinh lợi trung bình; áp dụng đối với đất ở trong ngõ, trong hẻm.

+ Vị trí 4: áp dụng đối với đất ở trong ngõ, hẻm mà có các điều kiện sinh hoạt kém.

Trong mỗi loại đường phố không nhất thiết phải xếp đủ 4 vị trí đất, mà phải căn cứ vào thực tế của từng đường phố để xếp, có thể xếp vị trí ít hơn nhưng phải xếp thứ tự từ vị trí 1 đến vị trí 2.

Đối với lô đất giáp ranh giữa các loại đường phố, đất nằm ở góc cắt của 2 loại đường phố, đất giáp ranh giữa các vị trí mà có những bậc thuế cao, thấp khác nhau thì căn cứ vào mức độ thuận lợi, vị trí của đất, Chi cục trưởng thuế được điều chỉnh và xếp vào bậc thuế phù hợp.

Sau khi đã xác định hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp làm căn cứ tính mức thuế của đô thị ở địa phương và thực hiện phân loại đường phố, vị trí của đất, mức thuế đất được tính theo số lần định suất thuế của hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp cao nhất trong vùng như sau:

BẢNG PHÂN BỐ CÁC BẬC THUẾ ĐẤT ĐÔ THỊ THEO VỊ TRÍ CỦA TỪNG LOẠI ĐƯỜNG PHỐ

Loại đô thị	Loại đường phố	Bậc thuế theo vị trí đất (số lần mức thuế SĐĐNN)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại I	1	32	28	23	17
	2	30	26	21	14
	3	27	23	18	12
	4	25	21	16	9

Loại II	1	30	26	21	14
	2	27	23	18	12
	3	25	21	16	9
	4	22	18	13	8
Loại III	1	26	22	17	11
	2	23	19	14	8
	3	21	17	12	7
Loại IV	1	19	17	13	8
	2	17	14	9	7
	3	14	11	7	5
Loại V	1	13	11	8	7
	2	11	8	7	5
Thị trấn	1	13	11	8	5
	2	11	8	5	3

Trường hợp trong một đô thị có những thôn, xóm mà điều kiện sinh hoạt như vùng nông thôn, chuyên sản xuất nông nghiệp thì áp dụng thu thuế đất như vùng ven đô thị.

2.3.2.2. Đối với đất ở, đất xây dựng công trình thuộc vùng ven đô thị, ven đầu mối giao thông và ven trục giao thông chính, xác định như sau:

* Phạm vi các loại đất này xác định như sau:

- Đất ở khu dân cư các vùng ven đô thị bao gồm các xã hoặc thôn (ấp) tiếp giáp với nội thành phố, nội thị xã.

- Đất khu dân cư ven đầu mối giao thông và trục đường giao thông chính không nằm trong đô thị bao gồm: đất ven ngã ba, ngã tư...trục đường giao thông, bến phà, bến cảng, sân bay do Trung ương và tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương quản lý.

- Đất khu thương mại, khu du lịch không nằm trong đô thị là toàn bộ diện tích nằm trong khu thương mại, khu du lịch và khu dân cư gắn với khu thương mại, khu du lịch theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Đất khu công nghiệp không nằm trong đô thị là đất có nhà máy, xí nghiệp và khu dân cư gắn với khu công nghiệp theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

* Mức thuế đất ở khu vực này được quy định như sau:

- Đất khu dân cư, đất xây dựng công trình vùng ven đô thị loại I, mức thuế đất bằng 2,5 lần mức thuế sử dụng đất nông nghiệp cao nhất của huyện đó.

- Đối với đất khu dân cư, đất xây dựng công trình thuộc vùng ven của đô thị loại II, III, IV, V, mức thuế đất bằng 2 lần mức thuế sử dụng đất nông nghiệp cao nhất của huyện đó.

- Đối với ven đầu môi giao thông, trục đường giao thông chính, đất khu thương mại, khu du lịch không nằm trong đô thị mức thuế đất bằng 1,5 lần mức thuế của hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp cao nhất của huyện đó.

2.3.2.3. Đối với đất ở, đất xây dựng công trình thuộc vùng nông thôn

* *Diện tích đất tính thuế* là toàn bộ diện tích đất thực tế quản lý sử dụng của tổ chức, cá nhân không thuộc diện nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp bao gồm: diện tích mặt đất xây nhà ở, xây công trình (chuồng trại chăn nuôi, bếp, sân, bể nước...), đất làm đường đi, diện tích đất để trồng...

* *Mức thuế đất ở vùng nông thôn:*

Đối với đất ở, đất xây dựng công trình thuộc vùng nông thôn đồng bằng, trung du, miền núi, mức thuế đất bằng 1 lần mức thuế sử dụng đất nông nghiệp ghi thu bình quân trong xã.

Trường hợp đặc biệt đất ở những nơi quá xấu thì tính thuế đất theo hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp liền cạnh. Riêng đối với những thôn, xóm, ấp, bản ở vùng đồi núi cát, sỏi, vùng chua mặn, cát trắng mà chưa có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp, chưa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp thì tạm thời chưa thu thuế đất.

2.3.2.4. Phân bổ thuế đất đối với nhà nhiều tầng và khu tập thể thuộc nhiều tổ chức, cá nhân quản lý sử dụng

* Đối với đất xây dựng nhà nhiều tầng do một tổ chức hoặc cá nhân quản lý sử dụng thì tổ chức hoặc cá nhân đó phải nộp thuế cho toàn bộ diện tích đất trong khuôn viên. Trường hợp tổ chức hoặc cá nhân này cho một tổ chức hoặc cá nhân khác thuê, thì người thuê không phải nộp thuế đất.

* Trong một khoảnh đất có nhiều tổ chức, cá nhân quản lý sử dụng, nguyên tắc là: Tổng diện đất chịu thuế của các tổ chức, cá nhân này phải bằng tổng diện tích đất của khoảnh đất đó. Do vậy, mỗi tổ chức, cá nhân ngoài việc phải kê khai diện tích đất thực tế sử dụng (bao gồm diện tích mặt đất, nhà ở, công trình phụ, trồng rau kể cả diện tích đất lấn chiếm riêng) còn phải kê khai thêm phần diện tích đất sử dụng chung như: đất làm đường đi chung, sân chung, đất xây các công trình sử dụng chung (xây trạm bơm nước...) kể cả diện tích bỏ trống.

Việc phân chia phần diện tích đất sử dụng chung do các tổ chức cá nhân trong khu tập thể tự thoả thuận phân bổ. Trường hợp các tổ chức, cá nhân này

không tự thoả thuận được thì cơ quan thuế sẽ căn cứ vào tình hình thực tế sử dụng để phân bổ.

* Đối với đất xây nhà nhiều tầng, do nhiều tổ chức cá nhân quản lý, sử dụng ở các tầng khác nhau, thì từ tầng 5 (lầu 4) trở lên không phải nộp thuế đất.

Các tầng còn lại phân bổ theo hệ số sau:

Nhà	Hệ số các tầng (lầu)			
	Tầng 1 (lầu trệt)	Tầng 2 (lầu 1)	Tầng 3 (lầu 2)	Tầng 4 (lầu 3)
1 tầng (nhà trệt)	1			
2 tầng (1 lầu)	0,7	0,3		
3 tầng (2 lầu)	0,7	0,2	0,1	
4 tầng (3 lầu)	0,7	0,2	0,07	0,03

2.3.2.5. Giá thóc tính thuế đất

Thuế đất lấy định suất thuế hạng đất nông nghiệp làm cơ sở để tính thuế, nên kết quả tính thuế đất theo số lượng kg thóc. Vì thuế đất thu bằng tiền nên qui đổi theo giá thóc. Để có căn cứ xác định giá, Nhà nước qui định lấy giá thóc tính thuế sử dụng đất nông nghiệp vụ cuối năm trước liền kề năm thu thuế làm giá tính thuế đất ở từng địa phương

2.4. Chế độ miễn, giảm thuế đất

2.4.1. Tạm miễn thuế đất đối với các trường hợp

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan hành chính sự nghiệp nhà nước, tổ chức xã hội, công trình văn hoá, đất chuyên dùng vào mục đích quốc phòng và an ninh.

- Đất ở của các hộ dân cư tại các xã đặc biệt khó khăn thuộc chương trình 135 của Chính phủ, đất ở của các hộ thuộc diện hộ nghèo trong cả nước theo tiêu chuẩn hộ nghèo của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, vùng định canh, định cư. Đất ở đối với đồng bào xây dựng vùng kinh tế mới được miễn thuế đất trong 5 năm đầu kể từ ngày đến ở, từ năm thứ 6 trở đi phải nộp thuế đất.

- Đất ở của gia đình thương binh hạng 1/4, hạng 2/4; hộ gia đình liệt sĩ có người được hưởng chế độ trợ cấp của nhà nước; đất xây nhà tình nghĩa cho các đối tượng chính sách xã hội, đất ở của người tàn tật, sống độc thân, người chưa đến tuổi thành niên, người già cô đơn không nơi nương tựa.

- Hộ nộp thuế nhà đất trong năm bị nhà nước đem thu hồi phải giải toả nhà đất để phục vụ cho quy hoạch của cấp có thẩm quyền để chuyển đến nơi ở mới thì được miễn thuế nhà đất trong năm đó cho số thuế của diện tích đất bị giải toả và diện tích đất nơi ở mới.

2.4.2. Giảm thuế, miễn thuế đất ở

Các đối tượng có khó khăn về kinh tế do thiên tai, tai nạn bất ngờ nếu bị thiệt hại về giá trị tài sản từ 20% đến 50% thì được giảm thuế đất 50%, nếu thiệt hại trên 50% thì được xét miễn thuế đất.

IV. Thuế chuyển quyền sử dụng đất

1. Khái niệm, đặc điểm và tác dụng của thuế chuyển quyền sử dụng đất

1.1. Khái niệm

Thuế chuyển quyền sử dụng đất là loại thuế thu trực tiếp đánh vào thu nhập phát sinh từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các cá nhân.

1.2. Đặc điểm của thuế chuyển quyền sử dụng đất

- Là loại thuế trực thu, thu trực tiếp vào hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

- Thuế đánh một phần thu nhập của người có đất đem chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

2.3. Tác dụng của thuế chuyển quyền sử dụng đất

- Nhằm tăng cường sự quản lý Nhà nước về đất đai, khuyến khích việc sử dụng đất có hiệu quả.

- Đảm bảo công bằng về nghĩa vụ nộp thuế.

- Động viên vào ngân sách nhà nước một phần thu nhập của người sử dụng đất khi chuyển quyền sử dụng đất.

- Luật đất đai cho phép người có quyền sử dụng đất được phép chuyển nhượng đất cho người khác, do đó đã hình thành nên một thị trường mua bán quyền sử dụng đất gọi là thị trường bất động sản.

2. Nội dung cơ bản của thuế chuyển quyền sử dụng đất

2.1. Đối tượng nộp thuế

Hộ gia đình, cá nhân có quyền sử dụng đất, khi chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đều phải nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất.

2.2. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất (CQSDD) là giá trị diện tích

đất chuyển quyền sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm trị giá các loại đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất khu dân cư nông thôn, đất đô thị và đất chuyên dùng.

Giá trị diện tích đất chuyển quyền sử dụng được xác định như sau:

$$\text{Giá trị diện tích đất chuyển quyền sử dụng} = \frac{\text{Diện tích chuyển quyền sử dụng (m}^2\text{)}}{\text{Giá đất tính thuế (đồng/m}^2\text{)}} \times$$

Trường hợp chuyển đổi đất cho nhau theo quy định của pháp luật về giá trị đất thì đối tượng chịu thuế là phần chênh lệch về trị giá đất.

2.3. Các trường hợp thuộc diện không chịu thuế

Những trường hợp thuộc diện không chịu thuế CQSDĐ được quy định cụ thể như sau:

- Nhà nước giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trả lại đất cho Nhà nước hoặc Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Nhà nước bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước cùng với CQSDĐ cho người mua nhà.

- CQSDĐ trong trường hợp ly hôn được pháp luật thừa nhận có phân chia quyền sử dụng đất do hai bên vợ, chồng thoả thuận được UBND xã, phường, thị trấn xác nhận hoặc phân chia quyền sử dụng đất theo luật hôn nhân và gia đình.

- CQSDĐ trong trường hợp người nhận quyền sử dụng đất thừa kế theo di chúc hoặc phân chia quyền sử dụng đất theo pháp luật về thừa kế.

- CQSDĐ trong các trường hợp:

+ CQSDĐ giữa vợ chồng với nhau phải có bản sao sổ hộ khẩu ghi rõ mối quan hệ vợ chồng hoặc giấy kết hôn có xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi họ đăng ký hộ khẩu về mối quan hệ vợ chồng đang tồn tại, được pháp luật thừa nhận, trong đó có ít nhất một người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ CQSDĐ giữa cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi với con đẻ, con nuôi, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại với cháu nội, cháu ngoại (hoặc ngược lại) trong đó người CQSDĐ phải có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phải có sổ hộ khẩu ghi rõ mối quan hệ với người có quyền sử dụng đất, hoặc giấy khai sinh để xác định các mối quan hệ ông bà với cha mẹ; cha mẹ với các con hoặc các giấy tờ pháp lý khác chứng minh.

+ Trường hợp cha mẹ nuôi, con nuôi thì phải được pháp luật thừa nhận theo

quyết định công nhận con nuôi của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định tại Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ.

+ Trường hợp ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại với cháu nội, cháu ngoại phải có giấy khai sinh của cháu nội, cháu ngoại và giấy khai sinh của bố mẹ cháu liên quan đến ông bà nội, ông bà ngoại của cháu hoặc sổ hộ khẩu có ghi rõ các mối quan hệ đó.

+ Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất giữa anh chị em ruột với nhau phải có giấy khai sinh có chung bố mẹ hoặc cùng bố khác mẹ hoặc cùng mẹ khác bố, sổ hộ khẩu ghi rõ mối quan hệ đó hoặc các giấy tờ khác chứng minh có quan hệ huyết thống.

- Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất có chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê. Người chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê phải có hợp đồng thuê đất và ghi rõ số tiền thuê đất đã nộp còn lại tính đến thời điểm chuyển nhượng và thời hạn thuê đất; Người nhận quyền sử dụng đất thuê tiếp tục thực hiện chế độ thuê đất theo quy định của Luật đất đai.

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiến quyền sử dụng đất cho Ủy ban nhân dân các cấp hoặc cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức xã hội; tổ chức xã hội nghề nghiệp; tổ chức kinh tế để xây dựng các cơ sở văn hoá, giáo dục, y tế, thể dục thể thao; để xây dựng các cơ sở từ thiện gồm nhà tình thương, tình nghĩa, nhà trẻ mồ côi, nhà dưỡng lão, nhà nuôi dưỡng người già cô đơn và người tàn tật, các cơ sở có tính chất nhân đạo khác mà không nhằm mục đích kinh doanh theo dự án đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp thuận phù hợp với quy hoạch.

2.4. Căn cứ tính thuế CQSDD

2.4.1. Diện tích đất tính thuế

Diện tích đất tính thuế CQSDD là diện tích đất thực tế ghi trong hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất phù hợp với sổ địa chính, bản đồ địa chính của xã, phường, thị trấn. Trường hợp chưa có sổ địa chính, bản đồ địa chính hoặc diện tích ghi trên sổ địa chính, bản đồ địa chính khác với diện tích ghi trong hợp đồng thì phải tổ chức đo đạc, xác định mốc giới và được Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là huyện) nơi có đất chuyển quyền sử dụng xác nhận đối với đất hộ gia đình, cá nhân; Sở địa chính xác nhận đối với quyền sử dụng đất của các tổ chức.

Những nơi đã có đầy đủ sổ địa chính, bản đồ địa chính có trích lục bản đồ địa chính thì Ủy ban nhân dân huyện hoặc Sở địa chính có thể uỷ quyền cho cấp dưới

trực tiếp của mình xác nhận diện tích đất, loại đất để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất.

2.4.2. Giá đất tính thuế

Giá đất tính thuế CQSDĐ theo quy định cụ thể như sau:

- Giá đất tính thuế CQSDĐ là giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định theo khung giá các loại đất của Chính phủ và được niêm yết công khai tại cơ quan thuế, cơ quan địa chính.

- Trường hợp CQSDĐ theo phương thức đấu giá thì giá đất tính thuế là giá trúng đấu giá nhưng không thấp hơn khung giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định theo khung giá các loại đất của Chính phủ quy định.

Trong trường hợp CQSDĐ cùng với bán tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất theo hình thức đấu giá mà trong giá trúng đấu giá không xác định riêng giá đất thì giá đất tính thuế là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định theo khung giá các loại đất của Chính phủ quy định.

- Trường hợp bán căn hộ thuộc nhà nhiều tầng, nhiều hộ ở, cùng với việc CQSDĐ có nhà trên đó thì giá đất tính thuế được xác định theo hệ số phân bổ cho các tầng quy định tại Nghị định số 38/2000/NĐ-CP ngày 23/8/2000 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất.

- Trường hợp CQSDĐ là ao, đất vườn nằm trong khu dân cư nông thôn, đất ở đô thị thì giá đất tính thuế CQSDĐ được xác định theo loại đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc theo loại đất đang nộp thuế: nếu diện tích đất đang nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp thì giá tính thuế là giá đất nông nghiệp; nếu diện tích đất đang nộp thuế nhà đất thì giá tính thuế là giá đất ở, đất xây dựng công trình.

Một số trường hợp CQSDĐ mà lô đất chưa có giá cụ thể trong bảng giá các loại đất của địa phương; hoặc lô đất đã được quy hoạch, cải tạo, xây dựng cơ sở hạ tầng làm cho giá trị lô đất tăng lên so với giá trị ban đầu khi chưa quy hoạch cải tạo của lô đất; giá đất đã biến động quá bất hợp lý so với giá đất trong bảng giá thì cơ quan Thuế phối hợp với cơ quan Tài chính, cơ quan Địa chính tổ chức xác định lại giá đất cho phù hợp với thực tế (có thể thành lập hội đồng định giá đất), trình UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định giá đất cụ thể để tính thuế chuyển quyền sử dụng đất.

2.4.3. Thuế suất

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm

muối, thuế suất là 2% (hai phần trăm).

- Đối với đất ở, đất xây dựng công trình và các loại đất khác không thuộc các loại đất quy định tại điểm a trên đây, thuế suất là 4% (bốn phần trăm).

2.5. Phương pháp tính thuế

$$\text{Thuế CQSDĐ} = \frac{\text{Diện tích đất chuyển quyền sử dụng}}{\text{Diện tích đất chuyển quyền sử dụng}} \times \frac{\text{Giá đất tính thuế chuyển quyền sử dụng}}{\text{Giá đất tính thuế chuyển quyền sử dụng}} \times \text{Thuế suất}$$

2.6. Chế độ miễn, giảm thuế CQSDĐ

2.6.1. Đối tượng được miễn thuế CQSDĐ

Đối tượng được miễn thuế quy định cụ thể như sau:

- Hộ gia đình, cá nhân CQSDĐ để di chuyển đến định cư tại các vùng kinh tế mới, miền núi, hải đảo theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

- Người được Nhà nước phong tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” có chuyển quyền sử dụng đất;

- Chuyển quyền sử dụng các loại đất thuộc các xã nông thôn ở miền núi, hải đảo theo quy định của Chính phủ;

- Chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối cho nhau để phù hợp với điều kiện canh tác;

Các trường hợp kinh doanh bất động sản có CQSDĐ không thuộc diện miễn thuế CQSDĐ theo quy định trên đây.

2.6.2. Đối tượng được giảm thuế CQSDĐ

Giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế CQSDĐ đối với những đối tượng sau đây khi CQSDĐ:

- Cá nhân thương binh hạng 1/4, hạng 2/4 và bệnh binh hạng 1/3, hạng 2/3;

- Thân nhân liệt sĩ đang được hưởng chế độ trợ cấp của Nhà nước;

- Người tàn tật không còn khả năng lao động, người chưa đến tuổi thành niên và người già cô đơn không nơi nương tựa..

2.6.3. Hồ sơ xin miễn, giảm thuế CQSDĐ gồm:

- Đối tượng thuộc diện được miễn, giảm thuế CQSDĐ, người xin miễn, giảm thuế CQSDĐ phải có đơn đề nghị nêu rõ lý do hoặc thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế chuyển quyền sử dụng đất.

- Các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm thuế CQSDĐ phải có các giấy tờ chứng minh từng trường hợp, cụ thể như sau:

+ Trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển đến định cư tại các vùng kinh tế mới, miền núi, hải đảo phải có bản sao quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm

quyền được công chứng Nhà nước xác nhận.

+ Trường hợp miễn, giảm thuế cho chủ hộ là thương binh, bệnh binh, thân nhân liệt sĩ, người được phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thì tùy từng trường hợp phải có giấy chứng nhận kèm bản sao có công chứng Nhà nước về loại thương binh, bệnh binh, Giấy chứng nhận Bà mẹ Việt Nam anh hùng, giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ, sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của thân nhân liệt sĩ.

+ Trường hợp chuyển quyền sử dụng các loại đất thuộc xã nông thôn ở miền núi, hải đảo theo quy định về xã miền núi, hải đảo của Chính phủ (trừ đất thuộc thành phố, thị xã, thị trấn).

+ Trường hợp chuyển đổi đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối cho nhau được chính quyền xã, phường, thị trấn xác nhận.

+ Trường hợp người già cô đơn không có nơi nương tựa, người chưa đến tuổi thành niên phải có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn theo từng trường hợp cụ thể; Người tàn tật phải có xác nhận của cơ quan y tế quận, huyện, thị xã về mức độ tàn tật.

+ Trường hợp miễn thuế CQSDĐ cho tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng do cấp có thẩm quyền phê duyệt chỉ được miễn thuế CQSDĐ đối với các chủ đầu tư khi đã xây dựng hoàn thành theo dự án đó như xây dựng xong nhà để bán cho các tổ chức, hộ dân cư sử dụng; xây dựng kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, khu dân cư để chuyển nhượng toàn bộ hoặc từng phần cho tổ chức khác quản lý, sử dụng; Các trường hợp chỉ xây dựng xong cơ sở hạ tầng các khu dân cư phân chia thành ô, thành các nền nhà để chuyển nhượng thì không thuộc diện miễn giảm thuế CQSDĐ theo quy định này. Đơn vị được miễn thuế CQSDĐ phải có giấy phép đăng ký kinh doanh phù hợp với ngành nghề xây dựng đó, quyết định giao đất, dự án đầu tư xây dựng được phê duyệt và chứng từ chứng minh đã nộp đủ tiền sử dụng đất theo quy định.

Các giấy tờ quy định trên đây phải là bản chính hoặc bản sao có công chứng Nhà nước để cơ quan thu thuế làm rõ hồ sơ lưu theo quy định.

2.6.4. Thẩm quyền xét miễn, giảm thuế

- Cục trưởng Cục thuế các tỉnh, thành phố có trách nhiệm xem xét và quyết định việc miễn thuế, giảm thuế CQSDĐ cho đối tượng kê khai nộp thuế CQSDĐ tại Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các trường hợp do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Chi cục trưởng Chi cục thuế quận, huyện, thị xã có trách nhiệm xem xét và

quyết định việc miễn giảm thuế CQSDĐ cho các đối tượng kê khai, nộp thuế CQSDĐ tại quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Quyết định miễn, giảm thuế CQSDĐ ghi rõ diện tích xét miễn, giảm và số tiền thuế được miễn giảm. Quyết định gửi cho đối tượng nộp thuế đồng thời gửi cho cơ quan có liên quan để làm cơ sở cho việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với người nhận quyền sử dụng đất.

Các trường hợp không thuộc đối tượng xét miễn, giảm thuế, cơ quan thuế phải trả lời bằng văn bản để đối tượng nộp thuế, cơ quan Địa chính, Tài chính cùng cấp biết.

2.6.5. Thời hiệu miễn, giảm thuế

- Thời hạn xét miễn giảm thuế không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Những trường hợp phức tạp phải tham khảo hoặc phối hợp với cơ quan Địa chính, Tài chính để xem xét, xác minh thì được kéo dài nhưng không vượt quá 30 ngày kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ.

- Đối với hộ gia đình, cá nhân, thì việc miễn thuế, giảm thuế CQSDĐ chỉ được miễn hoặc giảm 1 lần tại nơi mà hộ gia đình, cá nhân đăng ký hộ khẩu thường trú và là nơi có đất chuyển quyền (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

2.7. Kê khai và xác định số thuế phải nộp

2.7.1. Kê khai thuế CQSDĐ

Các đối tượng nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất có trách nhiệm kê khai thuế chuyển quyền sử dụng đất theo mẫu tờ khai của cơ quan thuế và cung cấp các tài liệu cần thiết khác có liên quan đến việc tính thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế và các giấy tờ liên quan đến việc giảm, miễn thuế.

Hồ sơ kê khai thuế CQSDĐ nộp tại Chi cục thuế nếu thuộc diện UBND quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là huyện) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nộp tại Cục thuế nếu thuộc diện UBND tỉnh, thành phố cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trường hợp địa phương có các thị trấn, thị xã ở xa trung tâm tỉnh lỵ, thành phố thì Cục thuế có thể phân cấp cho các Chi cục thuế quận, huyện, thị xã làm thủ tục thu thuế CQSDĐ. Sau khi đối tượng nộp đủ thuế CQSDĐ thì hồ sơ được Chi cục thuế hoặc đối tượng nộp thuế chuyển về cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Cơ quan thuế hướng dẫn các đối tượng nộp thuế thực hiện đúng, đầy đủ việc kê khai. Khi nhận được tờ khai nộp thuế CQSDĐ, cơ quan thuế phải có biên nhận

và mở sổ theo dõi hồ sơ. Cơ quan thuế tiến hành kiểm tra, xác minh các tài liệu làm căn cứ tính thuế, xác định mức thuế phải nộp và ra thông báo nộp thuế theo đúng thời hạn quy định tại Điều 12 Nghị định số 19/2000/NĐ-CP ngày 8/6/2000 của Chính phủ.

Trường hợp hồ sơ chưa đúng hoặc chưa đủ theo quy định, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản để đối tượng nộp thuế bổ sung đầy đủ hồ sơ theo quy định.

2.7.2. Nộp thuế CQSĐĐ

Thuế CQSĐĐ được nộp vào Kho bạc Nhà nước nơi có đất chuyên quyền sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế. Khi phát thông báo thuế cho đối tượng nộp thuế, người phát thông báo phải ghi rõ ngày, tháng mà đối tượng nộp thuế nhận được thông báo thuế.

Thuế CQSĐĐ được nộp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày người CQSĐĐ nhận được thông báo nộp thuế của cơ quan thuế. Khi thu thuế, kho bạc Nhà nước hoặc cơ quan thuế trực tiếp thu thuế phải cấp biên lai thuế hoặc chứng từ đã thu thuế do Bộ Tài chính phát hành cho đối tượng nộp thuế. Trường hợp đối tượng nộp thuế nộp làm nhiều lần thì cơ quan thu thuế phải xuất chứng từ thu theo từng lần đã thu, khi nộp đủ tiền thuế thì xác nhận đã nộp đủ tiền thuế theo thông báo để làm cơ sở cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thuế CQSĐĐ đã nộp vào ngân sách Nhà nước ghi đúng vào mục, chương, loại, khoản, hạng tương ứng của mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành.

Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người nhận quyền sử dụng đất khi người chuyển quyền hoặc người nhận quyền sử dụng đất đã nộp đủ thuế (có biên lai hoặc giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước do Bộ Tài chính phát hành) hoặc giấy quyết định miễn giảm thuế của cơ quan thuế hoặc trường hợp được ghi nợ thuế CQSĐĐ.

Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phối hợp với cơ quan địa chính hướng dẫn cụ thể thủ tục, hồ sơ kê khai thuế và quy trình luân chuyển hồ sơ giữa cơ quan địa chính và cơ quan thuế theo quy định về chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong Nghị định số 17/1999/NĐ-CP của Chính phủ, đồng thời phù hợp với thực tế ở địa phương, vừa đơn giản, thuận lợi cho đối tượng nộp thuế CQSĐĐ vừa bảo đảm thu đủ, thu kịp thời thuế CQSĐĐ; Quy trình kê khai luân chuyển hồ sơ thuế CQSĐĐ được thông báo công khai tại cơ quan thuế và cơ quan địa chính để đối tượng nộp thuế biết và thực hiện.

V. Phí, lệ phí và các khoản thu khác

1. Khái niệm và tác dụng

1.1. Khái niệm

* *Phí*: là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả khi được tổ chức, cá nhân khác cung cấp các dịch vụ được quy định trong pháp lệnh phí, lệ phí.

* *Lệ phí*: là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức được uỷ quyền phục vụ công việc quản lý Nhà nước theo quy định trong pháp lệnh phí, lệ phí.

1.2. Tác dụng

- Phí và lệ phí cho Nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế, kiểm soát có hiệu quả các hoạt động kinh tế, xã hội theo khuôn khổ của pháp luật.

- Phí và lệ phí giúp cho người dân nâng cao ý thức, trách nhiệm đối với giá trị vật chất và tinh thần của cộng đồng xã hội.

- Phí và lệ phí góp phần thực hiện nguyên tắc công bằng trong hưởng thụ các hàng hoá, dịch vụ công cộng do Nhà nước cung cấp và nhằm bù đắp, thu hồi chi phí đã bỏ ra để sản xuất, cung cấp hàng hoá, dịch vụ công cộng.

- Phí và lệ phí là nguồn thu có hiệu quả bổ sung cho ngân sách Nhà nước.

2. Một số quy định về phí và lệ phí

2.1. Thẩm quyền ban hành

- Quốc hội và Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định các loại phí và lệ phí gắn với luật, pháp lệnh.

- Chính Phủ ban hành danh mục các loại phí và lệ phí ngoài các loại phí và lệ phí đã được Quốc hội và Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định tại luật, pháp lệnh.

- Chính Phủ quy định chế độ thu, nộp và sử dụng đối với một số loại phí và lệ phí có nguồn thu lớn, tập trung và thực hiện trong cả nước.

- Bộ tài chính và các Bộ, ngành liên quan quy định chế độ thu, nộp và sử dụng đối với các loại phí, lệ phí áp dụng thống nhất trong cả nước.

- Uỷ ban Nhân dân tỉnh sau khi có Nghị quyết về chủ trương thu phí và lệ phí thì quy định chế độ thu, nộp sử dụng các loại phí và lệ phí thuộc địa phương quản lý.

2.2. Phạm vi áp dụng

Phí, lệ phí đề cập ở đây là những loại phí, lệ phí thuộc ngân sách Nhà nước, không bao gồm phí tư nhân.

Không áp dụng đối với các loại phí, lệ phí như: các loại phí bảo hiểm: phí bảo hiểm xã hội, phí bảo hiểm y tế và các loại phí bảo hiểm khác, phí hội của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề

nghiệp, chính trị - xã hội...như Đảng phí, Công đoàn phí, Đoàn phí, cước phí vận tải, phí bưu chính viễn thông, cước chuyên tiền của các tổ chức tín dụng.

2.3. Mức thu phí và lệ phí

Tuỳ thuộc vào mức độ quan trọng, số thu lớn hay nhỏ, mức ảnh hưởng tới việc quản lý kinh tế - xã hội mà sẽ do Chính phủ hoặc Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hay Bộ Tài chính ban hành.

2.3.1. Mức thu phí

Mức thu phí được căn cứ vào các yếu tố như:

- Mức đầu tư cho hàng hoá, dịch vụ mà Nhà nước cung cấp cần thu phí.
- Thời gian dự định thu phí

Việc quy định mức thu phí phải căn cứ vào chủ trương chính sách của Nhà nước, tình hình kinh tế - chính trị - xã hội và đặc điểm của các vùng trong các thời kỳ, tính chất, đặc điểm của từng dịch vụ thu phí, có tham khảo mức thu loại phí tương ứng ở các nước trong khu vực và thế giới.

2.3.2. Mức thu lệ phí

Lệ phí chỉ có ở khu vực Nhà nước, tư nhân không có lệ phí. Chính vì vậy mức thu lệ phí được ấn định trước bằng một số tiền nhất định đối với từng công việc quản lý Nhà nước được thu lệ phí phù hợp với thông lệ quốc tế.

Tổ chức được thu lệ phí có trách nhiệm xây dựng mức thu kèm theo văn bản đề nghị thu lệ phí gửi Bộ Tài chính để Bộ tài chính trình Chính phủ xem xét ban hành.

2.4. Chứng từ thu phí và lệ phí

- Biên lai ghi nhận số tiền mà các chủ thể nộp cho Nhà nước sau khi nhận được sự cung cấp hàng hoá, dịch vụ công cộng.....

- Biên lai thu phí và lệ phí do Cục trưởng cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức in ấn và phát hành phục vụ cho những khoản thu phí và lệ phí phát sinh tại địa phương.

- Riêng biên lai thu lệ phí trước bạ và loại lệ phí quan trọng thì do tổng cục thuế tổ chức in ấn và phát hành theo sự uỷ quyền Bộ Tài chính.

2.5. Quản lý sử dụng số tiền thu phí và lệ phí

Phí, lệ phí do cơ quan thuế trực tiếp thu hoặc do cơ quan hành chính sự nghiệp cho phép được thu. Số tiền thu về phí, lệ phí được quản lý như sau:

- Phải nộp đầy đủ 100% số thu được vào Ngân sách nhà nước đối với: phí, lệ phí do cơ quan thuế trực tiếp tổ chức thu hoặc tổ chức khác thu phí, lệ phí đã được ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí cho hoạt động thu phí, lệ phí theo dự toán

hàng năm.

- Phải nộp một phần vào ngân sách Nhà nước đối với phí, lệ phí do tổ chức thu chưa được ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí cho hoạt động thu phí, lệ phí hoặc tổ chức thu được uỷ quyền thu phí, lệ phí thì tổ chức thu được để lại một phần trong số tiền phí, lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí, lệ phí.

- Tiền thu phí và lệ phí phải được nộp vào Kho bạc Nhà nước nơi cơ quan đóng trụ sở tùy theo quy định của Nhà nước.

2.6. Đăng ký, kê khai, nộp và quyết toán số thu phí và lệ phí

- Cơ quan có hoạt động thu phí và lệ phí có trách nhiệm đăng ký với cơ quan thuế chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu thực hiện thu phí và lệ phí.

- Trong vòng 5 ngày đầu của tháng tiếp theo phải kê khai báo cáo toàn bộ số tiền thu được từ phí và lệ phí trong tháng đó. Có trách nhiệm nộp đầy đủ kịp thời vào NSNN theo thông báo của cơ quan thuế.

- Trước ngày kết thúc tháng 2 của năm tiếp theo, cơ quan thu phí và lệ phí phải báo cáo quyết toán toàn bộ số tiền thu phí và lệ phí.

- Chậm nhất là 10 ngày sau khi nộp báo cáo quyết toán, cơ quan thu phí và lệ phí phải nộp toàn bộ số tiền thu phí và lệ phí còn thiếu. Nếu nộp thừa thì được phép khấu trừ vào kỳ tiếp theo.

3. Thuế môn bài

3.1. Khái niệm, tác dụng

3.1.1. Khái niệm

Thuế môn bài là khoản thuế thu hàng năm vào việc được phép sản xuất và kinh doanh của các thể nhân và pháp nhân.

3.1.2. Tác dụng

- Phân loại các hoạt động sản xuất kinh doanh theo từng ngành nghề, từng loại hình để tiện cho công việc quản lý của các cơ quan thuế.

- Tăng thu Ngân sách Nhà nước

3.2. Nội dung thuế môn bài

3.2.1. Đối tượng tính thuế

Là khoản thu nhập (ước thực hiện) bình quân trên tháng trong năm, năng lực và kết quả kinh doanh

Chú ý: việc xác định mức thu nhập bình quân/ tháng chỉ là một phương pháp để xem xét khả năng kinh doanh và xếp bậc thuế môn bài chứ không phải là căn cứ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp

3.2.2. Đối tượng nộp thuế

Tất cả các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế, mọi loại hình kinh doanh.

3.2.3. Mức thuế môn bài

Mức thuế môn bài chia làm hai nhóm cụ thể như sau:

3.2.3.1. Nhóm đối với các tổ chức kinh tế, bao gồm:

- Các doanh nghiệp nhà nước, Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Doanh nghiệp hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài, tổ chức và cá nhân ở nước ngoài có kinh doanh tại Việt Nam, các cơ sở kinh tế của cơ quan hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể, lực lượng vũ trang và tổ chức kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập khác.

- Chi nhánh, cửa hàng cửa hiệu hạch toán phụ thuộc hoặc báo sỏ được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, có đăng ký thuế và được cấp mã số thuế.

- Các Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các quỹ tín dụng nhân dân.

Ba đối tượng trên nộp thuế môn bài căn cứ vào vốn đăng ký ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư theo biểu như sau:

ĐVT: đồng

Bậc thuế	Vốn đăng ký	Mức thuế môn bài cả năm
1	Trên 10 tỷ	3.000.0000
2	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ	2.000.000
3	Từ 2 tỷ đến dưới 5 tỷ	1.500.000
4	Dưới 2 tỷ	1.000.000

3.2.3.2. Nhóm các đối tượng khác

- Hộ sản xuất, kinh doanh cá thể, người lao động trong các doanh nghiệp nhận khoán tự trang trải mọi chi phí, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh, nhóm người lao động thuộc các doanh nghiệp nhận khoán cùng kinh doanh chung.

- Các cơ sở kinh doanh trên danh nghĩa là doanh nghiệp nhà nước, Doanh nghiệp hoạt động theo luật đầu tư nước ngoài, các Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn nhưng từng thành viên của đơn vị vẫn kinh doanh độc lập thì thuế môn bài thu theo từng thành viên.

Biểu thuế môn bài áp dụng đối với các đối tượng trên như sau:

Bậc thuế	Thu nhập 1 tháng (đồng/tháng)	Mức thuế
1	Trên 1.500.000	1.000.000
2	Trên 1.000.000 đến 1.500.000	750.000
3	Trên 750.000 đến 1.000.000	500.000

4	Trên 500.000 đến 750.000	300.000
5	Trên 300.000 đến 500.000	100.000
6	Bằng hoặc thấp hơn 300.000	50.000

3.2.4. Chế độ miễn, giảm thuế môn bài

- Tạm thời miễn thuế môn bài đối với:
 - + Hộ sản xuất muối, điếm bưu điện văn hoá xã, các loại báo chí
 - + Tổ dịch vụ và cửa hàng, cửa hiệu, kinh doanh trực thuộc hợp tác xã hoạt động dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Tạm thời giảm 50% mức thuế môn bài đối với hộ đánh bắt hải sản, các quỹ tín dụng nhân dân xã, các hợp tác xã chuyên kinh doanh dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, các cửa hàng, cửa hiệu của hợp tác xã và của doanh nghiệp tư nhân kinh doanh tại địa bàn miền núi.

3.2.5. Thời gian nộp thuế môn bài

- Cơ sở kinh doanh đang hoạt động sản xuất kinh doanh thì nộp thuế môn bài ngay tháng đầu của năm dương lịch (nộp cả năm)

- Cơ sở kinh doanh mới thành lập thì:

+ Nếu được cấp đăng ký thuế và mã số thuế trong thời gian 6 tháng đầu năm thì nộp thuế môn bài cho cả năm.

+ Nếu được cấp đăng ký thuế và mã số thuế trong thời gian 6 tháng cuối năm thì nộp 50% mức thuế môn bài cho cả năm.

+ Nếu cơ sở kinh doanh thực tế có kinh doanh nhưng không kê khai đăng ký thuế, phải nộp thuế môn bài cho cả năm bất kể thời điểm phát hiện là 6 tháng đầu năm hay cuối năm.

3.2.6. Tổ chức thực hiện

- Thuế môn bài thu từng cơ sở kinh doanh do chủ hộ hoặc người đại diện nộp tại nơi đặt cơ sở kinh doanh. Các cơ sở kê khai và nộp thuế thu nhập ở đâu thì nộp thuế môn bài ở đó.

- Nếu cơ sở không có địa điểm kinh doanh ổn định (như buôn chuyến, kinh doanh lưu động, vận tải, nghề tự do, khác ...) thì nộp thuế môn bài tại cơ quan thuế nơi mình cư trú hay nơi mình được cấp đăng ký kinh doanh.

- Nếu cơ sở kinh doanh có nhiều ngành nghề khác nhau thì nộp thuế môn bài nộp cho riêng từng ngành nghề.

- Nếu trong một cơ sở hạch toán báo sổ, hạch toán phụ thuộc thì các cửa hàng, cửa hiệu mà cùng kinh doanh trên địa bàn với cơ sở chính thì cơ sở chính sẽ nộp thuế môn bài trên toàn bộ thu nhập của tất cả các cơ sở kinh doanh. Trường

hợp khác địa bàn thì từng cửa hiệu, cửa hàng thì nộp thuế môn bài trên địa bàn mình đóng trụ sở.

- Các chủ thể kinh doanh có nghĩa vụ nộp thuế môn bài đầy đủ và đúng thời hạn theo thông báo của cơ quan thuế. Nếu nộp trễ và trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế môn bài đã qui định, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm bị phạt tiền .

4. Lệ phí trước bạ (LPTB)

4.1. Khái niệm và tác dụng

4.1.1. Khái niệm

Lệ phí trước bạ là một khoản tiền thu vào việc đăng ký hoặc chuyển nhượng các tài sản thuộc diện phải đăng ký quyền sử dụng và quyền sở hữu tài sản để được Nhà nước thừa nhận tính hợp pháp của việc sở hữu tài sản đó hoặc hành vi chuyển nhượng đó.

4.1.2. Tác dụng

- Tạo nguồn vật chất duy trì sự hoạt động của cơ quan trước bạ thông qua việc bù đắp các chi phí trước bạ.

- Tạo một phần cho nguồn thu Ngân sách nhà nước.

- Tạo điều kiện cho Nhà nước tăng cường quản lý, kiểm soát hành vi chuyển dịch tài sản trong đời sống xã hội để bảo vệ quyền lợi hợp pháp tài sản của xã hội và tài sản chính đáng của nhân dân.

4.2. Nội dung của lệ phí trước bạ

4.2.1. Đối tượng chịu lệ phí

Tất cả tài sản thuộc diện phải đăng ký quyền sở hữu, sử dụng với cơ quan nhà nước theo pháp luật, gồm nhà đất, phương tiện vận tải (tàu thuyền, ô tô, xe gắn máy), súng săn, súng thể thao.

4.2.2. Đối tượng nộp lệ phí

Tất cả các tổ chức và cá nhân có tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí là đối tượng nộp lệ phí trước bạ mỗi khi đăng ký quyền sở hữu và quyền sử dụng đối với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4.2.3. Đối tượng không thuộc diện chịu lệ phí trước bạ

- Nhà đất là trụ sở của cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự và nhà ở của người đứng đầu cơ quan lãnh sự của nước ngoài tại Việt Nam.

- Tàu thuyền, ô tô, xe gắn máy, súng săn, súng thể thao của cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên Hợp quốc, của viên chức ngoại giao, viên chức hành chính, nhân viên kỹ

thuật của cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên Hợp quốc và thành viên gia đình họ không phải là công dân Việt Nam được cấp chứng minh thư ngoại giao, của tổ chức, cá nhân nước ngoài khác được miễn nộp lệ phí trước bạ theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết.

- Đất được Nhà nước giao cho các tổ chức, cá nhân sử dụng cho các mục đích xây dựng đường giao thông, cầu cống, vườn hoa, công viên, thăm dò, khai thác khoáng sản, sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, đất thuê của Nhà nước hoặc thuê của người có quyền sử dụng hợp pháp...

- Tài sản chuyên dùng phục vụ an ninh, quốc phòng.

- Nhà đất được đền bù khi Nhà nước thu hồi đất mà nhà đất bị thu hồi đã nộp lệ phí trước bạ.

- Xe chuyên dùng: xe cứu hoả, xe cứu thương...

- Tài sản là hàng hoá được phép kinh doanh của các tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động kinh doanh mà không đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng.

4.2.4. Căn cứ tính lệ phí trước bạ

$$\begin{array}{rcccl} \text{Số tiền lệ phí trước} & & \text{Giá tính lệ phí} & & \text{Tỷ lệ (\%) lệ} \\ \text{bạ phải nộp} & = & \text{trước bạ} & \times & \text{phí trước bạ} \end{array}$$

Trong đó:

- Giá tính lệ phí trước bạ là giá trị tài sản chịu lệ phí trước bạ theo giá thị trường trong nước tại thời điểm tính lệ phí trước bạ.

- Tỷ lệ thu lệ phí trước bạ quy định như sau:

+ Nhà đất là 1%

+ Tàu, thuyền là 1%, riêng tàu đánh cá xa bờ là 0,5%

+ Ô tô, xe máy, súng săn, súng thể thao là 2%

Ô tô từ 7 chỗ ngồi trở xuống (trừ ô tô kinh doanh vận chuyển hành khách có giấy tờ hợp lệ) và xe máy của các tổ chức, cá nhân ở các thành phố trực thuộc Trung Ương, thành phố thuộc tỉnh và thị xã nơi uỷ Ban nhân dân tỉnh đóng trụ sở nộp lệ phí trước bạ lần đầu là 5%.

Ô tô từ 7 chỗ ngồi trở xuống nếu sau đó chuyển nhượng nữa thì tỷ lệ lệ phí trước bạ là 2% đối với ô tô và 1% đối với xe máy.

Đối với xe máy nộp lệ phí trước bạ từ lần thứ hai trở đi trừ trường hợp trên thì tỷ lệ lệ phí trước bạ là 1% (trừ trường hợp trên)

Theo Nghị định số 80/2008/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 29/7, ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả ghế lái) phải nộp lệ phí trước bạ 10-

15%. Mức thu cụ thể sẽ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Theo Nghị định số 80/2008/NĐ-CP ngày 29-7-2008 về sửa đổi bổ sung một số điều về lệ phí trước bạ (LPTB) vừa được Thủ tướng Chính phủ ký ban hành, nhà ở, đất ở của hộ nghèo; nhà ở, đất ở của người dân tộc thiểu số ở các xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn được miễn LPTB.

Phương tiện thủy nội địa (bao gồm cả tàu cá) không có động cơ trọng tải toàn phần đến 15 tấn hoặc phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 mã lực hoặc phương tiện có sức chở người đến 12 người cũng được miễn LPTB.

Đối với xe máy mà chủ tài sản đã nộp LPTB theo quy định trên, sau đó chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn được áp dụng tỷ lệ thu LPTB thấp hơn thì nộp LPTB theo tỷ lệ là 1%.

Trường hợp chủ tài sản trên đã kê khai, nộp LPTB đối với xe máy theo tỷ lệ thấp hơn 5%, sau đó chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn quy định (xe máy đã nộp LPTB lần đầu 5%) thì nộp LPTB theo tỷ lệ là 5%.

Xe máy nộp lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi được áp dụng tỷ lệ là 1%, trừ 2 trường hợp nêu trên.

Nghị định cũng quy định mức thu LPTB đối với các tài sản là nhà, đất; tàu, thuyền; ô tô, xe máy... tối đa là 500 triệu đồng/1 tài sản, trừ ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe). Riêng nhà xưởng sản xuất kinh doanh được tính chung cho nhà xưởng trong cùng một khuôn viên của cơ sở sản xuất, kinh doanh.

4.2.5. Tổ chức thực hiện

Chủ tài sản đăng ký quyền sở hữu hay sử dụng tài sản tại địa phương nào thì nộp lệ phí trước bạ tại địa phương ấy.

Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày làm giấy tờ chuyển dịch tài sản giữa hai bên, người nộp lệ phí phải đến cơ quan thuế làm giấy tờ khai chuyển dịch tài sản và xuất trình các chứng từ cần thiết. Cơ quan thuế sẽ kiểm tra thực trạng tài sản, đánh giá trị giá tài sản và tính mức thu lệ phí.